



**BÁO CÁO
THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
VIỆT NAM 2023**

LỜI GIỚI THIỆU

Kinh tế Việt Nam năm 2022 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động nhanh, khó lường làm gia tăng rủi ro phát triển kinh tế, xã hội. Với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà hoàn thành mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021 - 2025 theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, cùng với đó đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số, thúc đẩy kinh tế số, xã hội số.

Thương mại điện tử năm 2022 tiếp tục là một trong những điểm sáng trong phát triển kinh tế số với tốc độ tăng trưởng cao (20%) và doanh thu thương mại điện tử bán lẻ (B2C) đạt 16,4 tỷ USD, chiếm 7,5% tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của cả nước.

Nhằm tiếp tục cung cấp thông tin về thương mại điện tử tại Việt Nam, Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số - Bộ Công Thương đã xây dựng Báo cáo Thương mại điện tử Việt Nam năm 2023. Ấn phẩm này cập nhật thông tin về những chính sách, văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh trên không gian mạng. Tiếp theo, Báo cáo cung cấp thông tin số liệu thu thập được từ một số tổ chức uy tín trên thế giới và kết quả điều tra từ khoảng 11.000 cá nhân người tiêu dùng và gần 10.000 doanh nghiệp; ấn phẩm cũng cung cấp các số liệu báo cáo về tình hình hoạt động của các website, ứng dụng thương mại điện tử đã được duyệt thông báo hoặc xác nhận đăng ký với Bộ Công Thương.

Báo cáo thương mại điện tử Việt Nam năm 2023 được kỳ vọng sẽ tiếp tục là một tài liệu quan trọng cho các nhà kinh doanh, chuyên gia kinh tế và những ai quan tâm đến lĩnh vực thương mại điện tử. Chúng tôi luôn trân trọng mọi ý kiến đóng góp để ấn phẩm này ngày càng được hoàn thiện và phong phú hơn. Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các cá nhân và tổ chức đã tham gia cuộc điều tra và bổ sung nội dung phục vụ cho ấn phẩm này.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số



MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU 3

CHƯƠNG I: CẬP NHẬT CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VÀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TMĐT TẠI VIỆT NAM 11

I. CẬP NHẬT MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ..... 12

1. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (sửa đổi)..... 12

2. Luật Giao dịch điện tử (sửa đổi) 16

3. Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ..... 21

4. Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ 22

5. Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ 26

II. THÔNG TIN QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ28

1. Số lượng hồ sơ tiếp nhận trên Cổng thông tin quản lý hoạt động TMĐT 28

2. Số lượng website, ứng dụng TMĐT đã được Bộ Công Thương xác nhận thông báo, đăng ký..... 28

3. Số lượng phản ánh, khiếu nại trên Cổng thông tin quản lý hoạt động TMĐT trong năm 2022 29

CHƯƠNG II: TỔNG QUAN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ THẾ GIỚI VÀ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á 31

I. THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ THẾ GIỚI32

1. Tình hình sử dụng Internet và tham gia TMĐT toàn cầu 32

2. Quy mô thị trường TMĐT B2C toàn cầu 34

II. THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ ĐÔNG NAM Á.....38

1. Tình hình sử dụng Internet và tham gia TMĐT khu vực Đông Nam Á.....38

2. Quy mô nền kinh tế Internet khu vực Đông Nam Á 39

CHƯƠNG III: NGƯỜI TIÊU DÙNG THAM GIA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ 43

I. QUY MÔ THỊ TRƯỜNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ BÁN LẺ TẠI VIỆT NAM 44

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ KHẢO SÁT CỘNG ĐỒNG NGƯỜI TIÊU DÙNG45

1. Độ tuổi người tham gia khảo sát 45

2. Nhóm nghề nghiệp của người tham gia khảo sát..... 45



III. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG INTERNET.....	46
1. Phương tiện truy cập internet của người dân	46
2. Thời lượng truy cập internet trung bình mỗi ngày	46
3. Mục đích sử dụng internet	47
IV. TÌNH HÌNH THAM GIA MUA SẮM TRỰC TUYẾN.....	47
1. Phương thức mua sắm người tiêu dùng ưu tiên lựa chọn	47
2. Tỷ lệ người dùng Internet tham gia mua sắm trực tuyến.....	48
3. Cách thức tìm kiếm thông tin khi mua hàng trực tuyến.....	49
4. Phương tiện điện tử thường được sử dụng để đặt hàng trực tuyến	49
5. Loại hàng hóa, dịch vụ thường được mua trên mạng	50
6. Các kênh mua sắm trực tuyến	50
7. Hình thức thanh toán được ưu tiên lựa chọn.....	51
8. Số lượng hàng hóa/dịch vụ mua sắm trực tuyến trung bình của một người trong năm	51
9. Giá trị hàng hóa mua sắm trực tuyến của một người trong năm	52
10. Tỷ lệ người tiêu dùng mua hàng qua các website TMĐT nước ngoài	52
11. Tỷ lệ người tiêu dùng mua hàng của người bán nước ngoài trên sàn giao dịch TMĐT Việt Nam	53
12. Lý do chọn mua hàng của người bán nước ngoài trên sàn giao dịch TMĐT.....	53
13. Ước tính số lượng hàng hóa/dịch vụ người tiêu dùng đã mua qua mạng từ thương nhân nước ngoài	53
14. Ước tính giá trị mua hàng hóa/dịch vụ qua mạng từ thương nhân nước ngoài trong năm	54
V. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG VỀ HOẠT ĐỘNG MUA SẮM TRỰC TUYẾN	54
1. Mức độ hài lòng của người tiêu dùng	54
2. Tiêu chí người tiêu dùng quan tâm khi mua sắm	55
VI. TRỞ NGẠI KHI MUA HÀNG TRỰC TUYẾN	55
1. Các trở ngại khi mua hàng trực tuyến.....	55
2. Lý do chưa mua sắm trực tuyến	56



CHƯƠNG IV: TÌNH HÌNH ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TRONG DOANH NGHIỆP 57

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP THAM GIA KHẢO SÁT 58

1. Loại hình doanh nghiệp tham gia khảo sát 58

2. Lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp 58

3. Quy mô của doanh nghiệp tham gia khảo sát..... 59

II. MỨC ĐỘ SẴN SÀNG ỨNG DỤNG TMĐT CỦA DOANH NGHIỆP 59

1. Hạ tầng công nghệ thông tin..... 59

2. Nguồn nhân lực cho thương mại điện tử 61

3. Tình hình sử dụng chữ ký số, hợp đồng và hóa đơn điện tử năm 2022 61

III. DOANH NGHIỆP ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ..... 62

1. Thương mại điện tử trên nền tảng website..... 62

2. Thương mại điện tử trên nền tảng di động..... 63

IV. TÌNH HÌNH VẬN HÀNH WEBSITE, ỨNG DỤNG TMĐT DI ĐỘNG 65

1. Quảng cáo website/ ứng dụng TMĐT 65

2. Tình hình vận hành website/ ứng dụng di động TMĐT 66

V. CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ 68

1. Phương thức vận chuyển hàng hóa mà doanh nghiệp đang sử dụng..... 68

2. Tỷ lệ của chi phí hoàn tất đơn hàng và giao hàng chặng cuối so với doanh thu từ hoạt động TMĐT của doanh nghiệp... 68

3. Phương thức thanh toán mà doanh nghiệp sử dụng 68

VI. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CỦA DOANH NGHIỆP..... 69

1. Tỷ lệ doanh nghiệp có tra cứu thông tin trên website của cơ quan nhà nước..... 69

2. Tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ công trực tuyến được cung cấp trên website của cơ quan nhà nước năm 2022.. 69

3. Các loại dịch vụ công trực tuyến mà doanh nghiệp đã sử dụng..... 70

4. Đánh giá của doanh nghiệp về lợi ích của dịch vụ công trực tuyến..... 70



CHƯƠNG V: TIÊU THỤ NÔNG SẢN QUA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ 71

I. CÁ NHÂN TIÊU THỤ NÔNG SẢN QUA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ72

1. Thông tin chung về người tiêu dùng điển phiếu 72

2. Tình hình tiêu thụ nông sản qua thương mại điện tử 73

II. TÌNH HÌNH KINH DOANH NÔNG SẢN QUA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CỦA DOANH NGHIỆP.....77

1. Thông tin chung về doanh nghiệp..... 77

2. Hạ tầng công nghệ thông tin và nguồn nhân lực 78

3. Hình thức thương mại điện tử của doanh nghiệp..... 79

4. Tình hình sản xuất, kinh doanh nông sản qua website/ứng dụng TĐMT của doanh nghiệp 82

CHƯƠNG VI:TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC WEBSITE, ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ..85

I. THÔNG TIN CHUNG86

1. Website/ứng dụng TĐMT bán hàng..... 86

2. Website/ứng dụng cung cấp dịch vụ TĐMT..... 87

II. CÁC TIỆN ÍCH HỖ TRỢ ĐƯỢC CUNG CẤP TRÊN WEBSITE, ỨNG DỤNG DI ĐỘNG TĐMT88

1. Tỷ lệ website, ứng dụng TĐMT yêu cầu người dùng đăng ký thành viên khi mua hàng..... 88

2. Tỷ lệ website, ứng dụng TĐMT tích hợp mạng xã hội 88

3. Triển khai xây dựng ứng dụng di động..... 89

4. Thanh toán 90

5. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ 91

III. TÌNH HÌNH KINH DOANH TRÊN WEBSITE, ỨNG DỤNG TĐMT BÁN HÀNG94

1. Hàng hóa, dịch vụ được mua, sử dụng nhiều nhất trên website, ứng dụng TĐMT bán hàng 94

2. Phạm vi hoạt động của website, ứng dụng TĐMT bán hàng 94

3. Tỷ lệ số lượng đơn hàng thành công của website, ứng dụng TĐMT bán hàng tại một số tỉnh/thành phố..... 95

4. Thị phần TĐMT bán hàng..... 96



IV. TÌNH HÌNH KINH DOANH TRÊN WEBSITE, ỨNG DỤNG CUNG CẤP DỊCH VỤ TMĐT97

1. Lĩnh vực hoạt động của website, ứng dụng TMĐT 97

2. Hoạt động của người bán nước ngoài trên website/ứng dụng TMĐT 97

3. Tình hình hoạt động của website/ứng dụng cung cấp dịch vụ TMĐT theo địa phương 99

4. Thị phần dịch vụ TMĐT101

V. KHÓ KHĂN, TRỞ NGẠI KHI VẬN HÀNH WEBSITE/ỨNG DỤNG DI ĐỘNG 103

PHỤ LỤC 104

PHỤ LỤC: BẢNG CẬP NHẬT KHUNG PHÁP LÝ CƠ BẢN VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ105



DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

1. TMĐT: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
2. CNTT: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
3. CCDV: CUNG CẤP DỊCH VỤ
4. NTD: NGƯỜI TIÊU DÙNG
5. BVQLNTD: BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG
6. QLNN: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
7. CQQLNN: CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
8. CCDVTMĐT: CUNG CẤP DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
9. COD: TIỀN MẶT KHI NHẬN HÀNG
10. UD: ỨNG DỤNG
11. TP: THÀNH PHỐ
12. OTA: ĐẠI LÝ KINH DOANH DU LỊCH TRỰC TUYẾN



CHƯƠNG I

CẬP NHẬT CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VÀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TMĐT TẠI VIỆT NAM



I. CẬP NHẬT MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (sửa đổi)

Ngày 20/6/2023, Quốc hội đã thông qua Luật Bảo vệ người tiêu dùng (sửa đổi), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2024. Luật đã bổ sung trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh với người tiêu dùng (NTD) trong các giao dịch trên không gian mạng.

1

Phân loại tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng

1

Tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thông qua hệ thống thông tin tự mình thiết lập hoặc thông qua các nền tảng số;

2

Tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian;

2

Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng

Tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Luật này, Mục 2 Chương III trong trường hợp cung cấp dịch vụ liên tục.



3

Trách nhiệm của tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian với NTD trong giao dịch trên không gian mạng

1

Có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 và Điều 38, Mục 2 Chương III trong trường hợp cung cấp dịch vụ liên tục;

2

Chỉ định, công bố công khai đầu mối liên hệ, người đại diện được ủy quyền phối hợp với CQQLNN có thẩm quyền trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến BVQLNTD;

3

Xây dựng, công bố công khai quy chế hoạt động của nền tảng số trung gian cho NTD, trong đó phân định rõ trách nhiệm của các bên tham gia giao dịch;

4

Cung cấp thông tin về tổ chức, cá nhân kinh doanh hoạt động trên nền tảng số trung gian khi NTD giao dịch với tổ chức, cá nhân kinh doanh đó có yêu cầu;

5

Cho phép NTD phản hồi, đánh giá về tổ chức, cá nhân kinh doanh, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh bán, cung cấp, đồng thời hiển thị đầy đủ, chính xác kết quả phản hồi, đánh giá, trừ trường hợp phản hồi, đánh giá đó vi phạm quy định của pháp luật, trái đạo đức xã hội;

6

Hiển thị đầy đủ, minh bạch thông tin sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh bán, cung cấp, bao gồm các nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa, trừ các thông tin có tính chất riêng biệt theo sản phẩm, bao gồm: ngày, tháng, năm sản xuất; thời hạn sử dụng; số lô sản xuất; số khung, số máy; tiêu chuẩn kết quả cần đạt được trong cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;



7

Chỉ định, công bố công khai đầu mối tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của NTD liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, nội dung thông tin trên nền tảng số trung gian; tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của NTD đối với tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian;

8

Có biện pháp cho phép hiển thị ưu tiên đánh giá, phản ánh, kiến nghị của tổ chức xã hội tham gia BVQLNTD hoặc tổ chức đánh giá tín nhiệm theo quy định của pháp luật;

9

Trực tiếp lưu trữ thông tin hoặc cung cấp giải pháp lưu trữ thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch liên quan, cho phép NTD truy cập, truy vết, tải, lưu trữ và in hóa đơn, chứng từ, tài liệu liên quan đến giao dịch trên nền tảng số trung gian mà mình quản lý;

10

Minh bạch hoạt động quảng cáo trên không gian mạng theo quy định của pháp luật trong trường hợp có hoạt động quảng cáo;

11

Cung cấp báo cáo về các hoạt động kiểm duyệt nội dung đã thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

12

Duy trì tài khoản báo cáo trực tuyến và cung cấp thông tin, dữ liệu cập nhật đến thời điểm được yêu cầu báo cáo để phục vụ hoạt động thanh tra, kiểm tra của CQQLNN có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

13

Xác thực danh tính tổ chức, cá nhân bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trên nền tảng số của mình;

14

Chịu trách nhiệm với NTD theo quy định của pháp luật về TMĐT trong trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh trong nước và nước ngoài bán, cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho NTD trên lãnh thổ Việt Nam;

4

Trách nhiệm của tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số lớn với NTD trong giao dịch trên không gian mạng

1

Có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 39 Luật này;

2

Thiết lập kho lưu trữ quảng cáo có sử dụng thuật toán để hướng đến NTD, nhóm NTD cụ thể;

3

Đánh giá định kỳ hoạt động kiểm duyệt nội dung việc sử dụng hệ thống thuật toán và quảng cáo hướng tới NTD, nhóm NTD cụ thể;

4

Đánh giá định kỳ việc thực hiện quy định xử lý tài khoản giả, việc sử dụng trí tuệ nhân tạo, các giải pháp tự động toàn bộ hoặc tự động một phần;



2. Luật Giao dịch điện tử (sửa đổi)

Ngày 22/6/2023, Quốc hội đã thông qua Luật Giao dịch điện tử (sửa đổi), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2024.

DỊCH VỤ TIN CẬY



1

Phân loại dịch vụ tin cậy

1

Dịch vụ cấp dấu thời gian;

2

Dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu;

3

Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

2

Điều kiện kinh doanh dịch vụ tin cậy

1

Là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam;

2

Đáp ứng điều kiện tài chính, nhân lực quản lý và kỹ thuật phù hợp với từng loại hình dịch vụ tin cậy;

3

Hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ tin cậy đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin mạng tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng;

4

Có phương án kỹ thuật phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ phù hợp với từng loại dịch vụ tin cậy;

5

Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ giám sát, kiểm tra, báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về dịch vụ tin cậy;

3

Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy

1

Công bố công khai quy trình đăng ký sử dụng dịch vụ, các biểu mẫu và chi phí liên quan;

2

Bảo đảm kênh tiếp nhận thông tin và cung cấp dịch vụ liên tục 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần;

3

Thực hiện chế độ lưu trữ hồ sơ, tài liệu và kết nối, cung cấp thông tin, số liệu báo cáo bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật;

4

Bảo đảm trang thiết bị trong hệ thống thông tin được cấp mã quản lý, sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ công tác quản lý nhà nước về dịch vụ tin cậy;

5

Thực hiện các biện pháp nghiệp vụ, tạm dừng, chấm dứt cung cấp dịch vụ hoặc thực hiện biện pháp nghiệp vụ khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

6

Thực hiện trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin phục vụ cung cấp dịch vụ tin cậy đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin mạng tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng;

7

Định kỳ hằng năm, báo cáo về hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

8

Nộp phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí;

4

Dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử

1

Tổ chức CCDV chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại phải đáp ứng điều kiện hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử theo quy định của pháp luật về TMĐT và điều kiện kinh doanh dịch vụ tin cậy theo quy định tại Điều 29 của Luật này;

2

Xác nhận đăng ký hoạt động CCDV chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2027;

3

Đối với hồ sơ đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được xác nhận đăng ký thì được tiếp tục áp dụng quy định của pháp luật về TMĐT;

HỆ THỐNG THÔNG TIN PHỤC VỤ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ



1

Định nghĩa hệ thống tin phục vụ giao dịch điện tử

Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử là tập hợp phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được thiết lập với chức năng, tính năng chính để phục vụ giao dịch điện tử, bảo đảm xác thực, tin cậy trong giao dịch điện tử.

2

Nền tảng số

1

Nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử là hệ thống thông tin quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật này tạo môi trường điện tử cho phép các bên thực hiện giao dịch hoặc cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc sử dụng để phát triển sản phẩm, dịch vụ.

2

Nền tảng số trung gian phục vụ giao dịch điện tử là nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử mà chủ quản nền tảng số độc lập với các bên thực hiện giao dịch.

3

Trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử

1

Tuân thủ quy định của Luật này và pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ thông tin cá nhân, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2

Cung cấp thông tin bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật nhằm phục vụ công tác đo lường, thống kê, giám sát, thanh tra, kiểm tra, báo cáo theo yêu cầu của cơ quan QLNN về giao dịch điện tử; chia sẻ dữ liệu phục vụ QLNN về giao dịch điện tử;

3

Giám sát an toàn hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử của mình theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

4

Trách nhiệm của chủ quản nền tảng số trung gian quy mô rất lớn phục vụ giao dịch điện tử

1

Tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 47 luật này

2

Công bố công khai nguyên tắc chung, thông số hoặc tiêu chí được sử dụng để đưa ra khuyến nghị hiển thị nội dung, hiển thị quảng cáo cho người dùng và cho phép người dùng lựa chọn phương án không sử dụng khuyến nghị hiển thị nội dung, hiển thị quảng cáo dựa trên phân tích dữ liệu về người dùng;

3

Cho phép người sử dụng tháo gỡ cài đặt bất kỳ ứng dụng nào được cài đặt sẵn mà không ảnh hưởng đến các tính năng kỹ thuật cơ bản để hệ thống vận hành bình thường;

4

Công bố công khai và phổ biến bộ quy tắc ứng xử áp dụng đối với các bên liên quan tham gia sử dụng hệ thống.

3. Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ

Nghị định số 91/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế. Theo đó, Nghị định bổ sung quy định về trách nhiệm của chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử.



Việc cung cấp thông tin được thực hiện định kỳ hàng quý chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng đầu quý sau, bằng phương thức điện tử, qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo định dạng dữ liệu do Tổng cục Thuế công bố

4. Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ

Nghị định 13/2023/NĐ-CP quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân và trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

1

Phân loại dữ liệu cá nhân

Dữ liệu cá nhân cơ bản

- Họ, chữ đệm và tên khai sinh, tên gọi khác (nếu có);
- Ngày, tháng, năm sinh; ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích;
- Giới tính;
- Nơi sinh, nơi đăng ký khai sinh, nơi thường trú, nơi tạm trú, nơi ở hiện tại, quê quán, địa chỉ liên hệ;
- Quốc tịch;
- Hình ảnh của cá nhân;
- Số điện thoại, số chứng minh nhân dân, số định danh cá nhân, số hộ chiếu, số giấy phép lái xe, số biển số xe, số mã số thuế cá nhân, số bảo hiểm xã hội, số thẻ bảo hiểm y tế;
- Tình trạng hôn nhân;
- Thông tin về mối quan hệ gia đình (cha mẹ, con cái);
- Thông tin về tài khoản số của cá nhân; dữ liệu cá nhân phản ánh hoạt động, lịch sử hoạt động trên không gian mạng;
- Các thông tin khác gắn liền với một con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định này;

Dữ liệu cá nhân nhạy cảm

- Quan điểm chính trị, quan điểm tôn giáo;
- Tình trạng sức khỏe và đời tư được ghi trong hồ sơ bệnh án, không bao gồm thông tin về nhóm máu;
- Thông tin liên quan đến nguồn gốc chủng tộc, nguồn gốc dân tộc;
- Thông tin về đặc điểm di truyền được thừa hưởng hoặc có được của cá nhân;
- Thông tin về thuộc tính vật lý, đặc điểm sinh học riêng của cá nhân;
- Thông tin về đời sống tình dục, xu hướng tình dục của cá nhân;
- Dữ liệu về tội phạm, hành vi phạm tội được thu thập, lưu trữ bởi các cơ quan thực thi pháp luật;
- Thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, các tổ chức được phép khác, gồm: thông tin định danh khách hàng theo quy định của pháp luật, thông tin về tài khoản, thông tin về tiền gửi, thông tin về tài sản gửi, thông tin về giao dịch, thông tin về tổ chức, cá nhân là bên bảo đảm tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;
- Dữ liệu về vị trí của cá nhân được xác định qua dịch vụ định vị;
- Dữ liệu cá nhân khác được pháp luật quy định là đặc thù và cần có biện pháp bảo mật cần thiết;

2

Quyền của chủ thể dữ liệu

1

Quyền được biết

2

Quyền đồng ý

3

Quyền truy cập đồng ý

4

Quyền rút lại sự đồng ý

5

Quyền xóa dữ liệu

6

Quyền hạn chế xử lý dữ liệu

7

Quyền cung cấp dữ liệu

8

Quyền phản đối xử lý dữ liệu

9

Quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện;

10

Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại

11

Quyền tự bảo vệ



3

Trường hợp xử lý dữ liệu cá nhân không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu



- Trường hợp khẩn cấp, cần xử lý ngay dữ liệu cá nhân có liên quan để bảo vệ tính mạng, sức khỏe của chủ thể dữ liệu hoặc người khác;
- Việc công khai dữ liệu cá nhân theo quy định của luật.
- Việc xử lý dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm,...
- Để thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng của chủ thể dữ liệu với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của luật;
- Phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước đã được quy định theo luật chuyên ngành.

4

Thông báo vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân



- Trường hợp phát hiện xảy ra vi phạm quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân thông báo cho Bộ Công an (Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao) chậm nhất 72 giờ sau khi xảy ra hành vi vi phạm.
- Trường hợp thông báo sau 72 giờ thì phải kèm theo lý do thông báo chậm, muộn.



5

Trách nhiệm của Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân và Bên xử lý dữ liệu cá nhân**Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân**

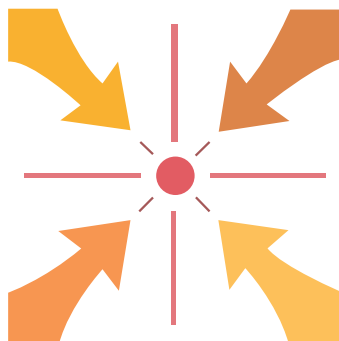
- Thực hiện các biện pháp tổ chức và kỹ thuật cũng các biện pháp an toàn, bảo mật phù hợp để chứng minh các hoạt động xử lý dữ liệu đã được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, rà soát và cập nhật các biện pháp này khi cần thiết;
- Ghi lại và lưu trữ nhật ký hệ thống quá trình xử lý dữ liệu cá nhân;
- Thông báo hành vi vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định tại Điều 23 Nghị định này;
- Lựa chọn Bên Xử lý dữ liệu cá nhân phù hợp với nhiệm vụ rõ ràng và chỉ làm việc với Bên
- Xử lý dữ liệu cá nhân có các biện pháp bảo vệ phù hợp;
- Bảo đảm các quyền của chủ thể dữ liệu theo quy định tại Điều 9 Nghị định này;
- Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân chịu trách nhiệm trước chủ thể dữ liệu về các thiệt hại do quá trình xử lý dữ liệu cá nhân gây ra;
- Phối hợp với Bộ Công an, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong bảo vệ dữ liệu cá nhân, cung cấp thông tin phục vụ điều tra, xử lý hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

Bên xử lý dữ liệu cá nhân

- Chỉ tiếp nhận dữ liệu cá nhân sau khi có hợp đồng hoặc thỏa thuận về xử lý dữ liệu với Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân;
- Xử lý dữ liệu cá nhân theo đúng hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết với Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân;
- Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan;
- Bên Xử lý dữ liệu cá nhân chịu trách nhiệm trước chủ thể dữ liệu về các thiệt hại do quá trình xử lý dữ liệu cá nhân gây ra;
- Xóa, trả lại toàn bộ dữ liệu cá nhân cho Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân sau khi kết thúc xử lý dữ liệu;
- Phối hợp với Bộ Công an, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong bảo vệ dữ liệu cá nhân, cung cấp thông tin phục vụ điều tra, xử lý hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân;



6

Đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân

- Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân lập và lưu giữ Hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân của mình kể từ thời điểm bắt đầu xử lý dữ liệu cá nhân.
- Bên Xử lý dữ liệu cá nhân tiến hành lập và lưu giữ Hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân trong trường hợp thực hiện hợp đồng với Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân.
- Hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân phải luôn có sẵn để phục vụ hoạt động kiểm tra, đánh giá của Bộ Công an và gửi Bộ Công an 01 bản chính trong thời gian 60 ngày kể từ ngày tiến hành xử lý dữ liệu cá nhân.
- Trường hợp chuyển dữ liệu cá nhân ra nước ngoài, bên chuyển dữ liệu ra nước ngoài gửi 01 bản chính hồ sơ tới Bộ Công an trong thời gian 60 ngày kể từ ngày tiến hành xử lý dữ liệu cá nhân.

5. Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

Ngày 30 tháng 5 năm 2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 18/CT-TTg về việc đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển TMĐT chống thất thu thuế, bảo đảm an ninh tiền tệ.

**1. Mục tiêu**

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả và tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác QLNN đối với hoạt động TMĐT, hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, kinh doanh xuyên biên giới, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành phục vụ phát triển TMĐT, chống thất thu thuế, bảo đảm an ninh tiền tệ.

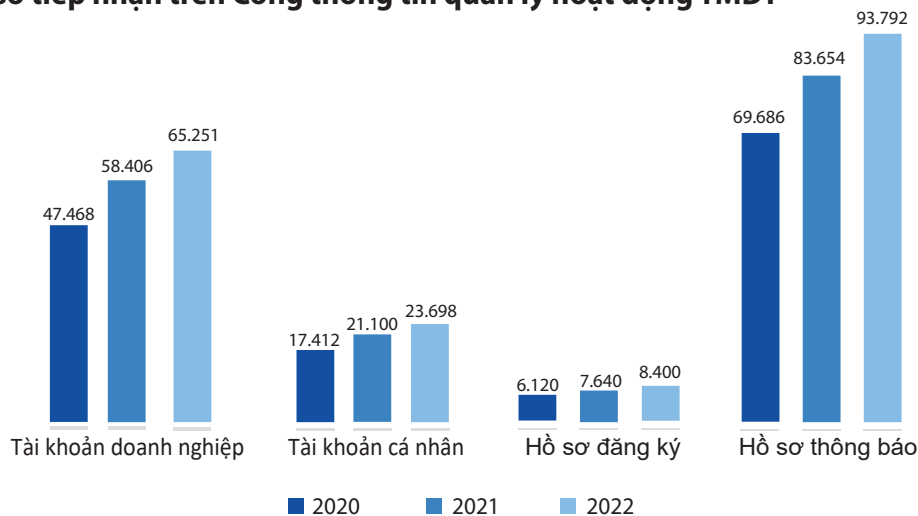


2. Một số giải pháp

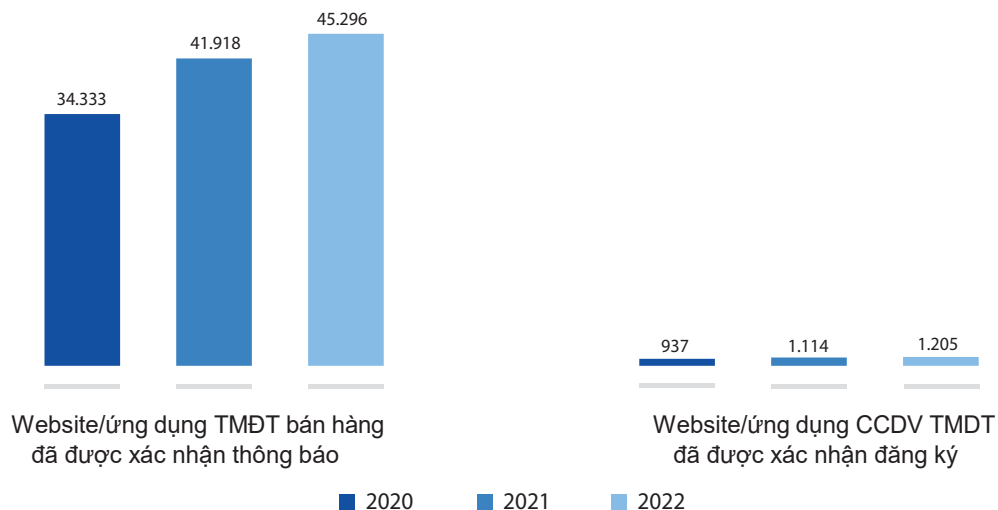
- Sửa đổi chính sách, pháp luật liên quan đến TMĐT;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý thuế đối với TMĐT, kinh doanh trên nền tảng số;
- Kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan liên quan để tăng cường công tác quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh TMĐT, hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ số xuyên biên giới;
- Thực hiện chuyển đổi sử dụng mã định danh cá nhân làm mã số thuế; tích hợp sử dụng tài khoản định danh điện tử để kê khai, đăng ký nộp thuế trên ứng dụng định danh điện tử quốc gia (VneID) và các nền tảng khác do Cơ quan thuế hướng dẫn;
- Ứng dụng thẻ Căn cước công dân gắn chip hoặc dữ liệu dân cư để xác thực chủ thể của hoạt động TMĐT tham gia giao kết hợp đồng trên Trục phát triển hợp đồng điện tử Việt Nam;
- Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ TMĐT ứng dụng tài khoản định danh điện tử, ứng dụng thẻ Căn cước công dân gắn chip hoặc dữ liệu dân cư để xác thực thông tin của tổ chức, cá nhân kinh doanh trên các sàn giao dịch TMĐT.

II. THÔNG TIN QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

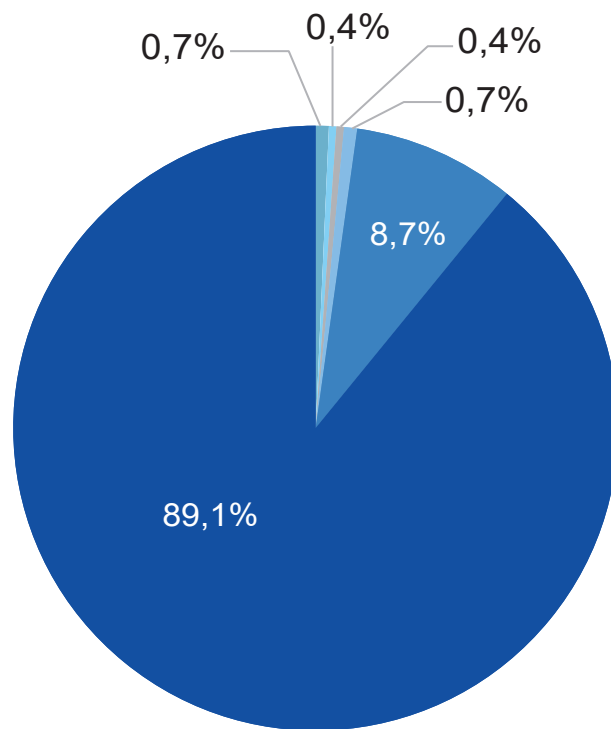
1. Số lượng hồ sơ tiếp nhận trên Cổng thông tin quản lý hoạt động TMĐT



2. Số lượng website, ứng dụng TMĐT đã được Bộ Công Thương xác nhận thông báo, đăng ký



3. Số lượng phản ánh, khiếu nại trên Cổng thông tin quản lý hoạt động TMĐT năm 2022



- Chưa đăng ký, thông báo website/ứng dụng
- Giả mạo thông tin đăng ký
- Mạo danh website/ứng dụng hoặc thương nhân, tổ chức khác
- Kinh doanh, tiếp thị cho dịch vụ TMĐT theo hình thức đa cấp
- Lừa đảo trong thanh toán
- Các loại hành vi khác

CHƯƠNG II

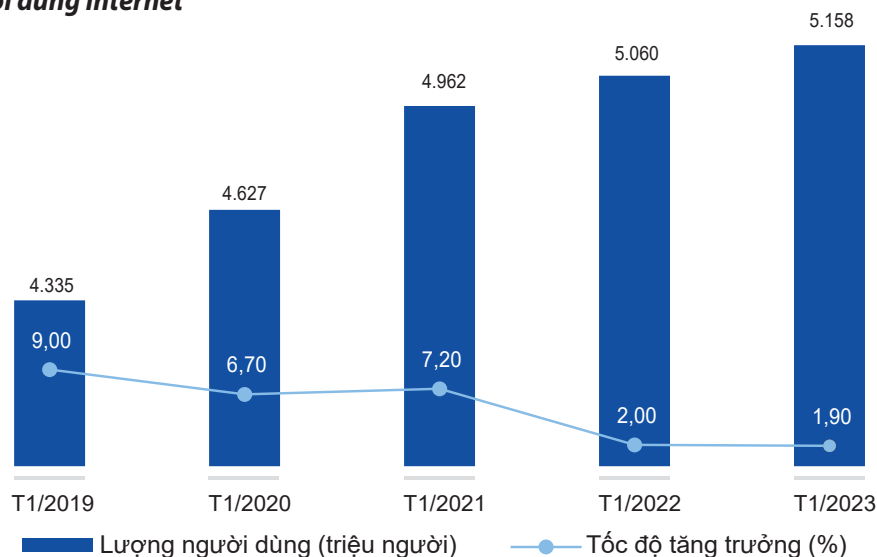
TỔNG QUAN TMĐT THẾ GIỚI VÀ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á



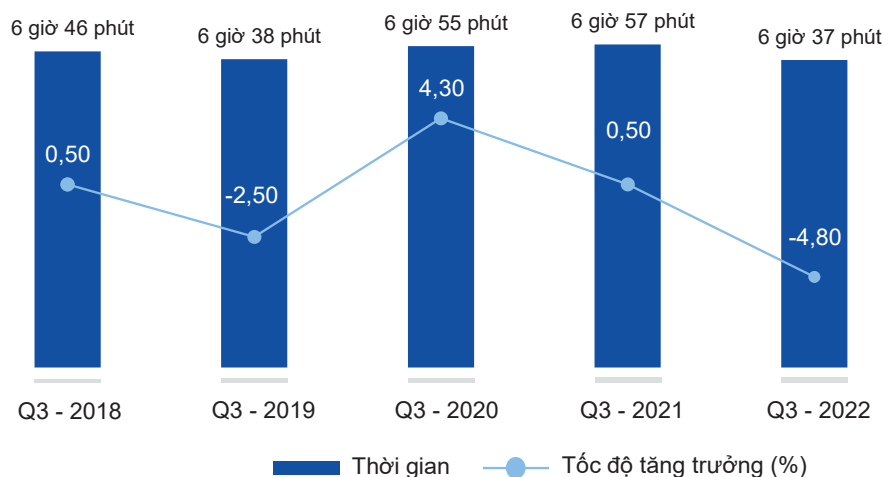
I. THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ THẾ GIỚI

1. Tình hình sử dụng Internet và tham gia TMĐT toàn cầu ¹

1.1. Lượng người dùng Internet

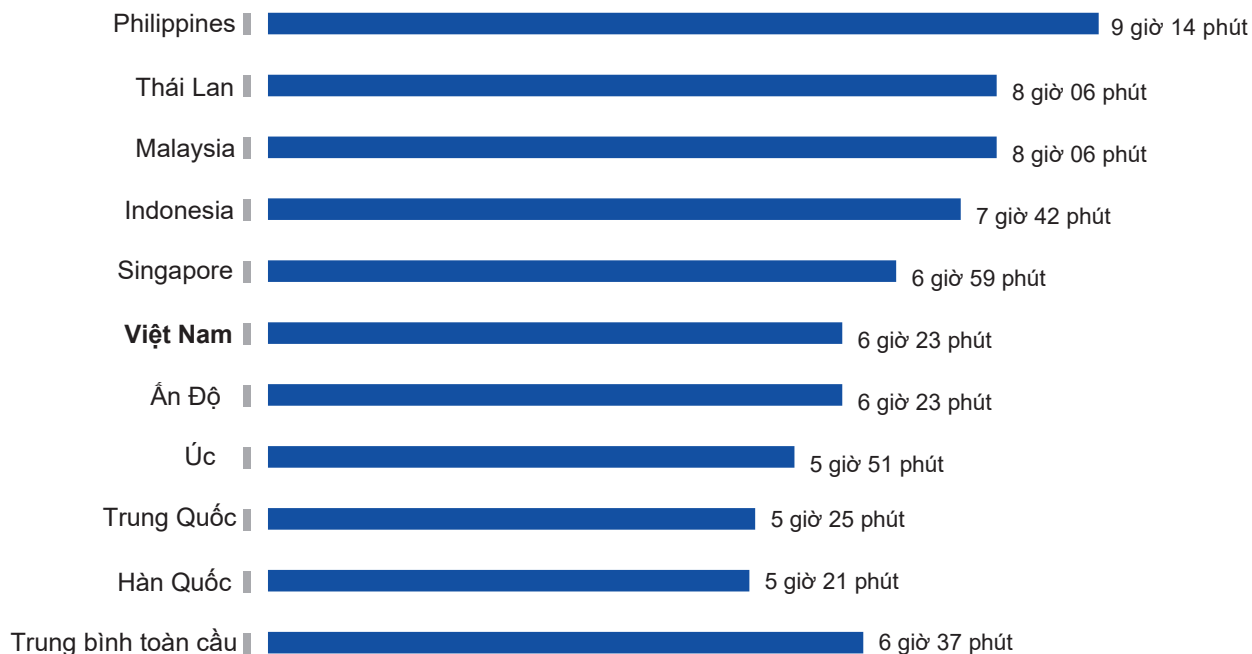


1.2. Thời gian trung bình truy cập Internet toàn cầu

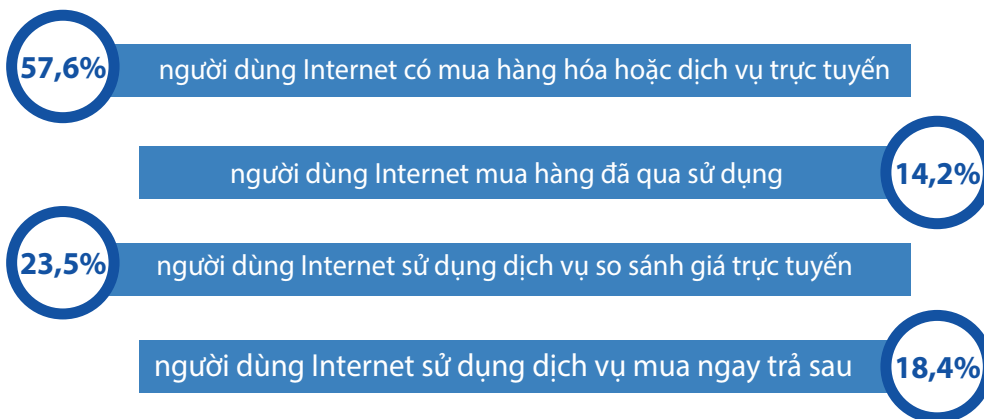


¹ Số liệu phần này thu thập từ Báo cáo "Digital 2023 global overview report" của We are social & Meltwater

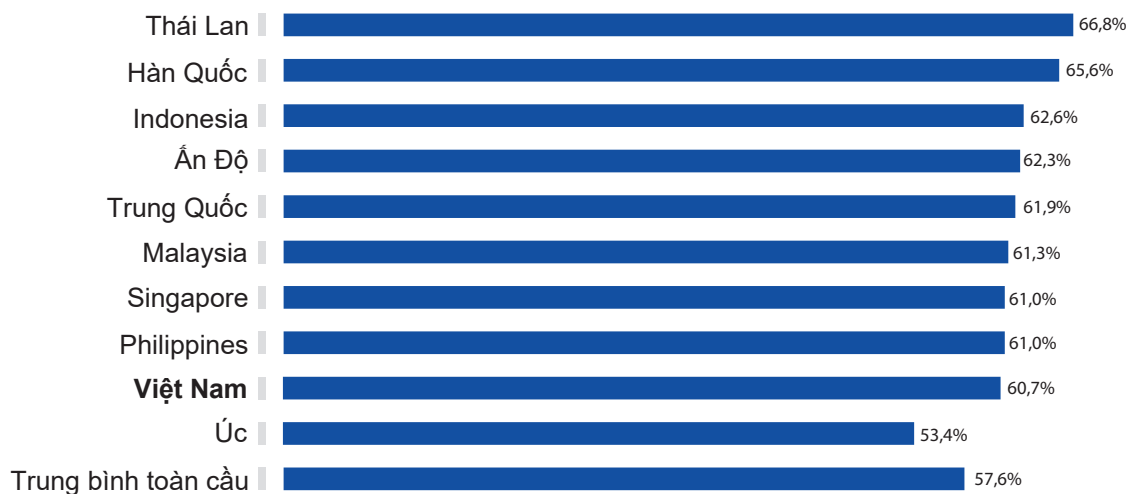
1.3. Thời gian trung bình truy cập Internet của một số quốc gia



1.4. Hoạt động mua sắm trực tuyến hàng tuần của người dùng Internet toàn cầu

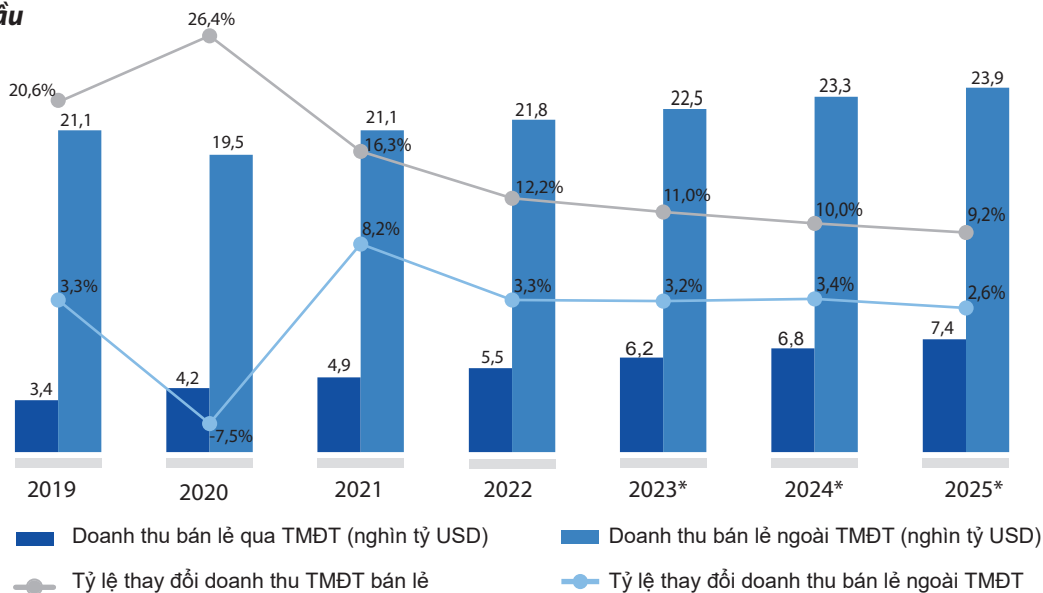


1.5. Tỷ lệ người dùng Internet mua sắm trực tuyến hàng tuần tại một số quốc gia



2. Quy mô thị trường TMĐT B2C toàn cầu ²

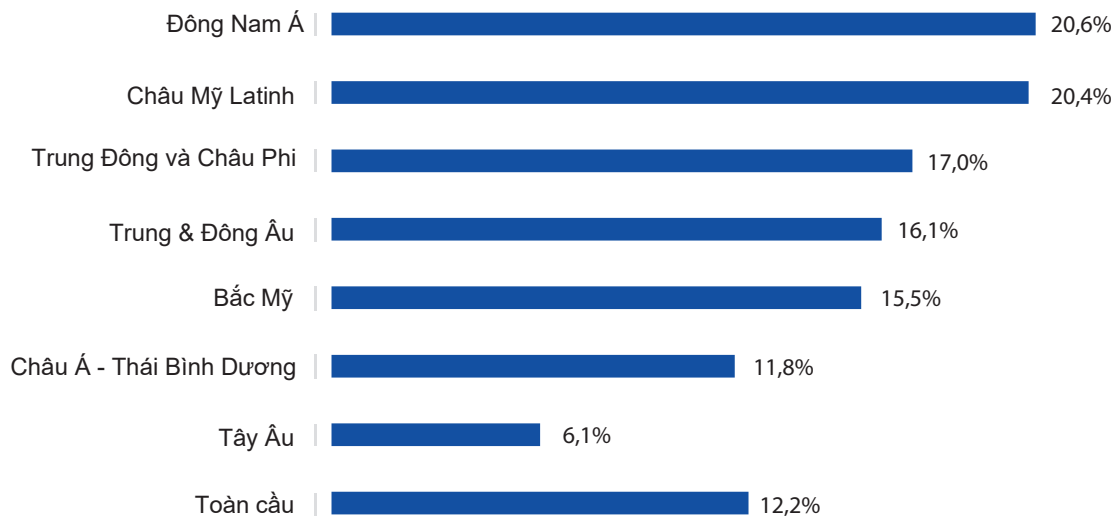
2.1. Toàn cầu



Nguồn: Báo cáo “Global Ecommerce Forecast” - eMarketer

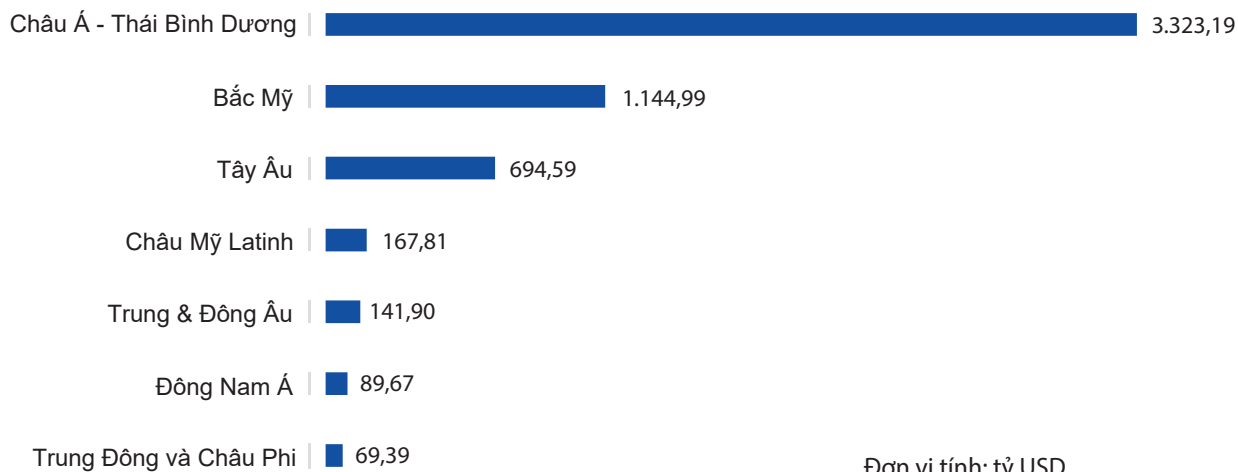
² Doanh thu TMĐT bán lẻ bao gồm hàng hóa và dịch vụ; không bao gồm dịch vụ du lịch, dịch vụ ăn uống, cá cược, dịch vụ chuyển tiền, các loại dịch vụ bất hợp pháp và bán vé sự kiện, không bao gồm thanh toán các loại hóa đơn, thuế.

2.2. Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu bán lẻ TMĐT toàn cầu, chia theo khu vực năm 2022



Nguồn: Báo cáo "Global Ecommerce Forecast" - eMarketer

2.3. Doanh thu bán lẻ TMĐT toàn cầu, chia theo khu vực năm 2022

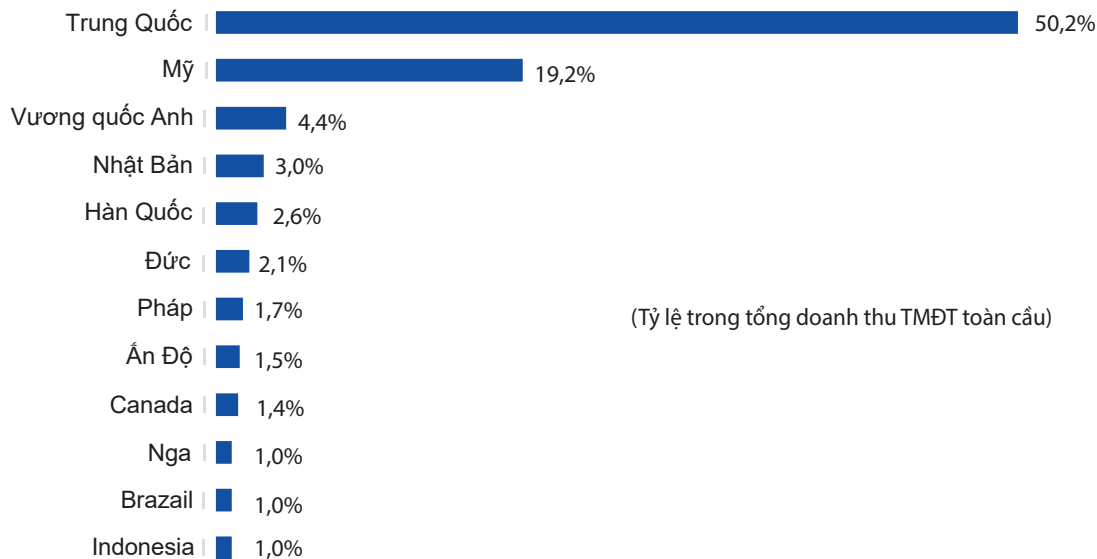


Đơn vị tính: tỷ USD

Nguồn: Báo cáo "Global Ecommerce Forecast" - eMarketer

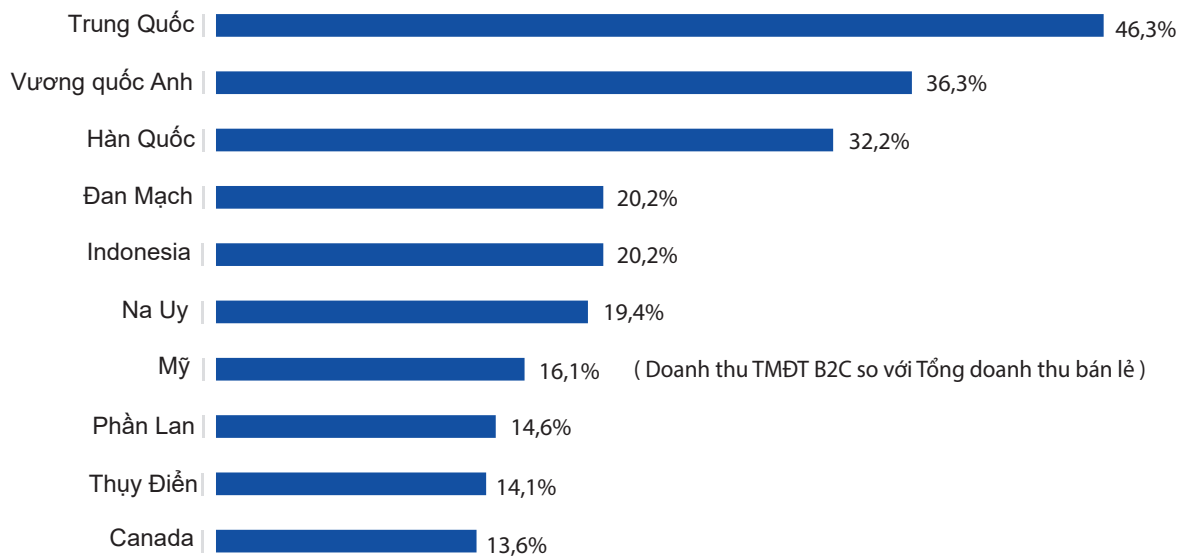


2.4. Top 12 quốc gia chiếm thị phần TMĐT lớn nhất toàn cầu năm 2022



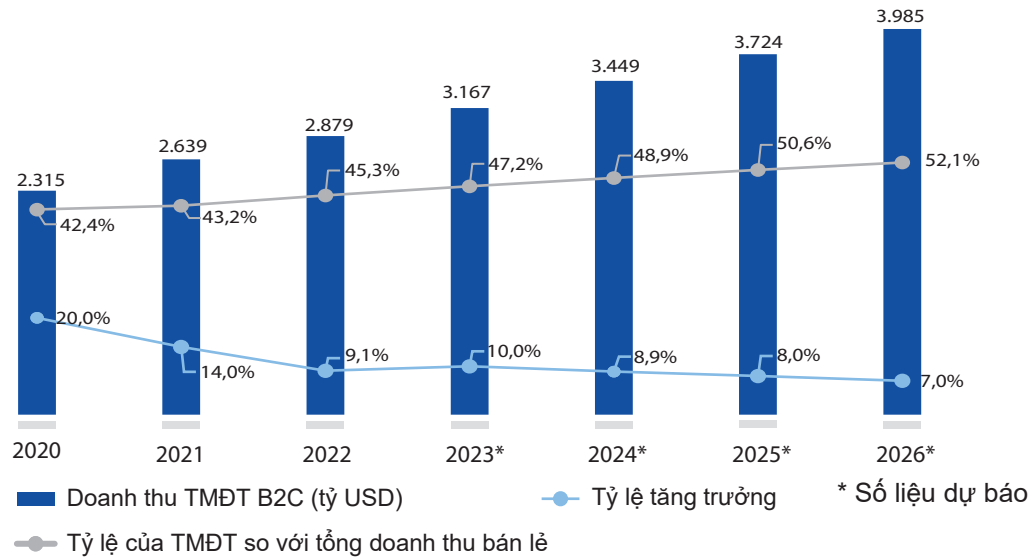
Nguồn: Báo cáo "Global Ecommerce Forecast" - eMarketer

2.5. Top 10 quốc gia có tỷ lệ TMĐT bán lẻ lớn nhất toàn cầu năm 2022

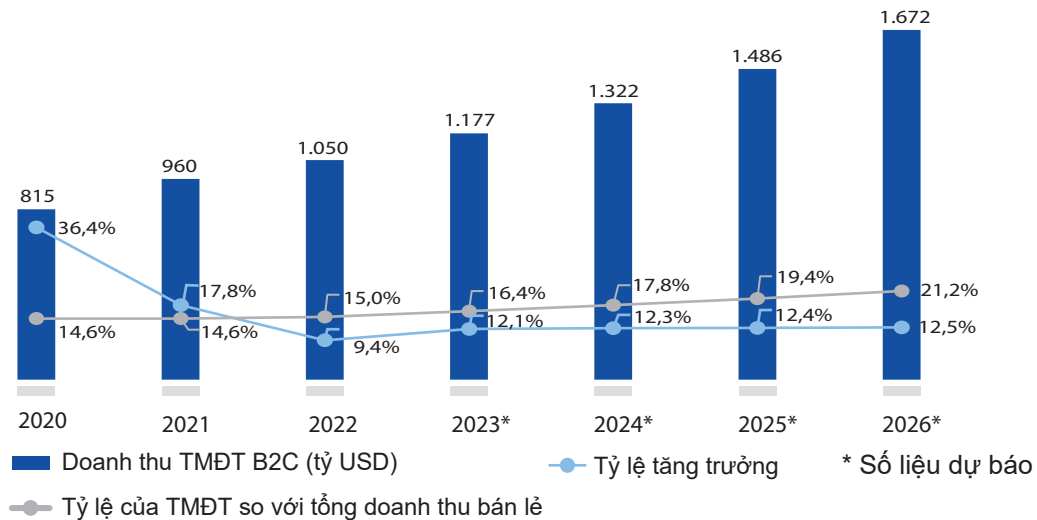


Nguồn: Báo cáo "Global Ecommerce Forecast" - eMarketer

2.6. Trung Quốc³



2.7. Mỹ⁴



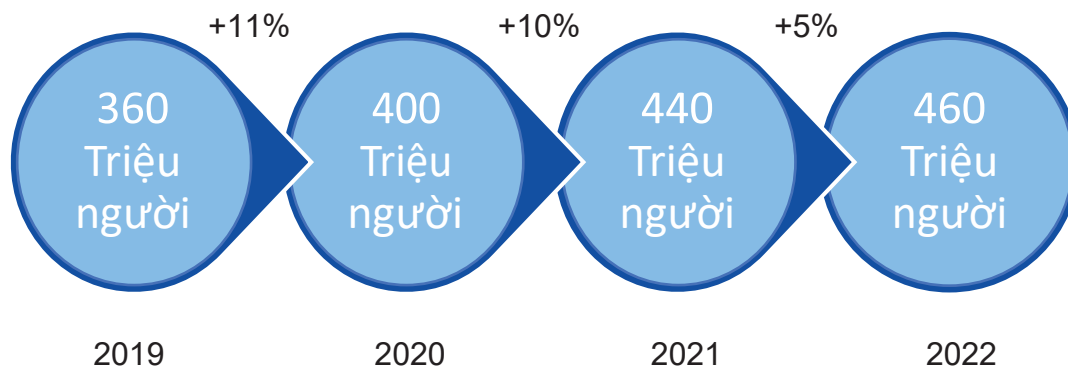
³ <https://www.insiderintelligence.com/content/china-ecommerce-forecast-2022>

⁴ <https://www.insiderintelligence.com/content/us-ecommerce-forecast-2022>

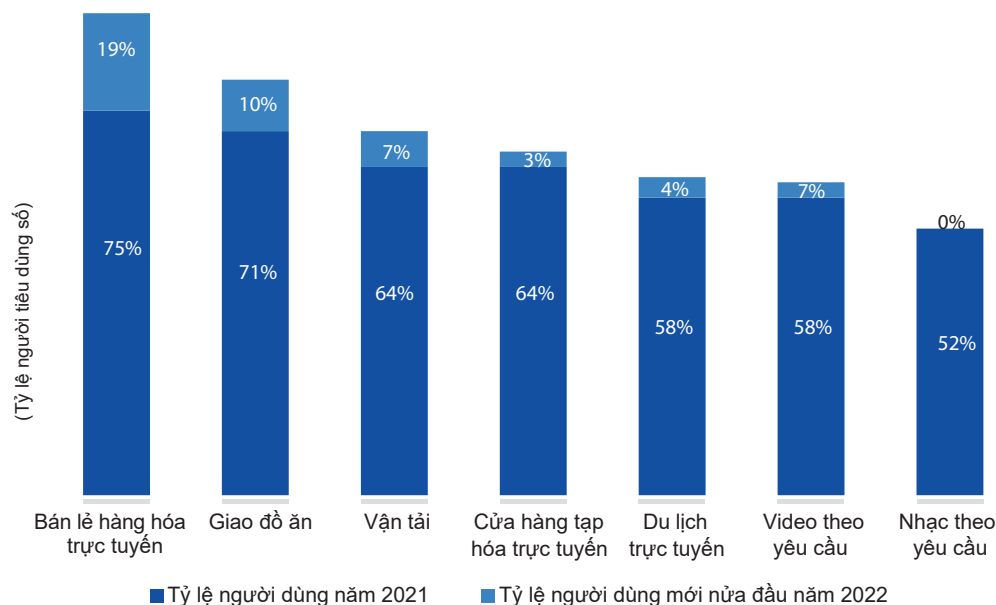
II. THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ ĐÔNG NAM Á

1. Tình hình sử dụng Internet và tham gia TMĐT khu vực Đông Nam Á⁵

1.1. Số lượng người sử dụng Internet



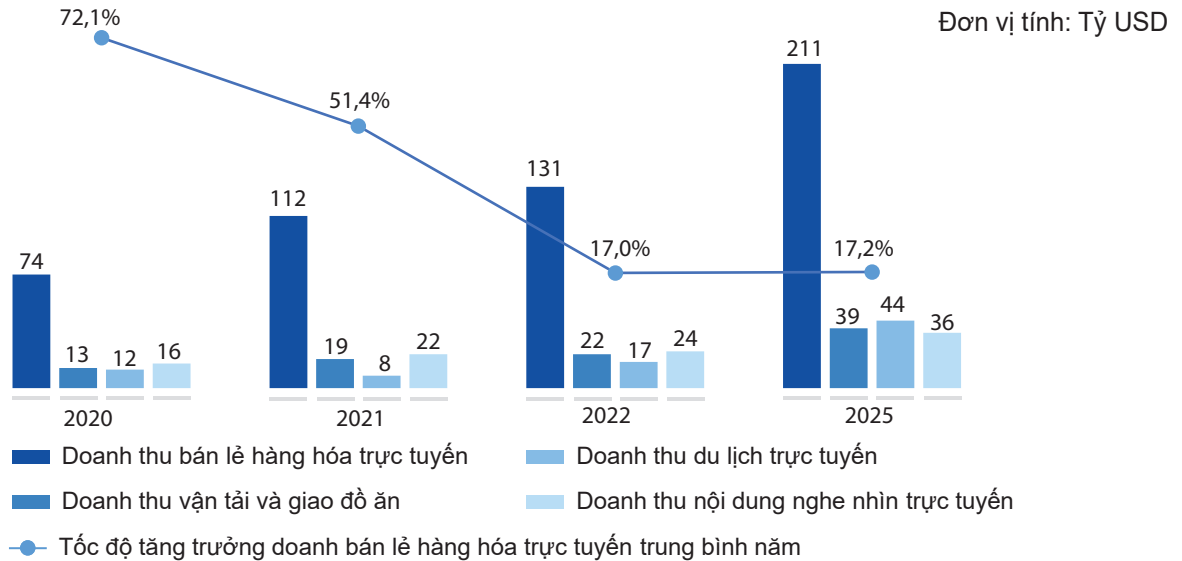
1.2. Người tiêu dùng số theo lĩnh vực



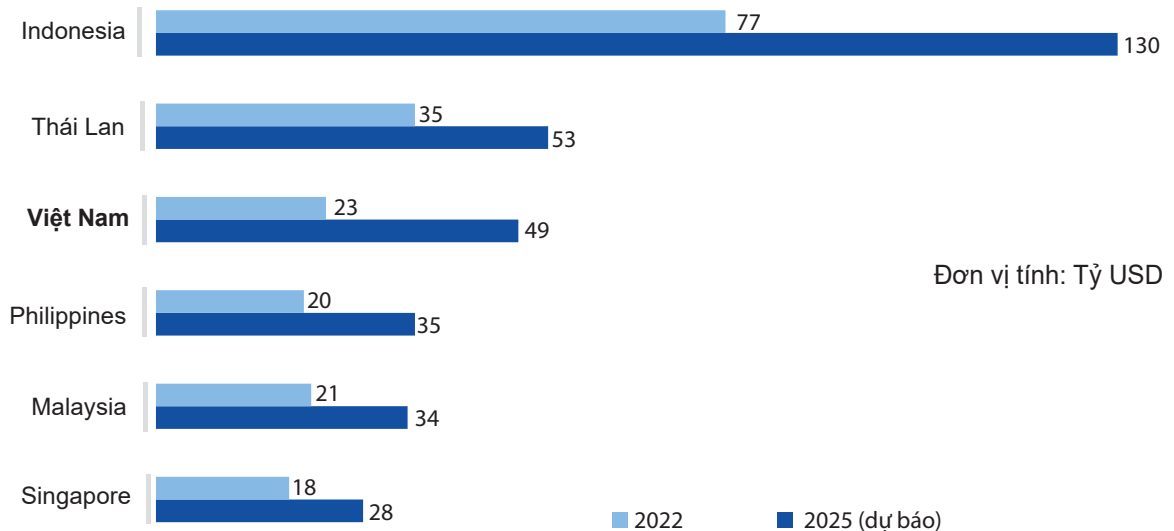
⁵ Số liệu được tổng hợp từ Báo cáo e-Economy SEA 2022 – Google, Temasek, Bain & Company

2. Quy mô nền kinh tế Internet khu vực Đông Nam Á⁶

2.1. Quy mô nền kinh tế Internet phân theo lĩnh vực

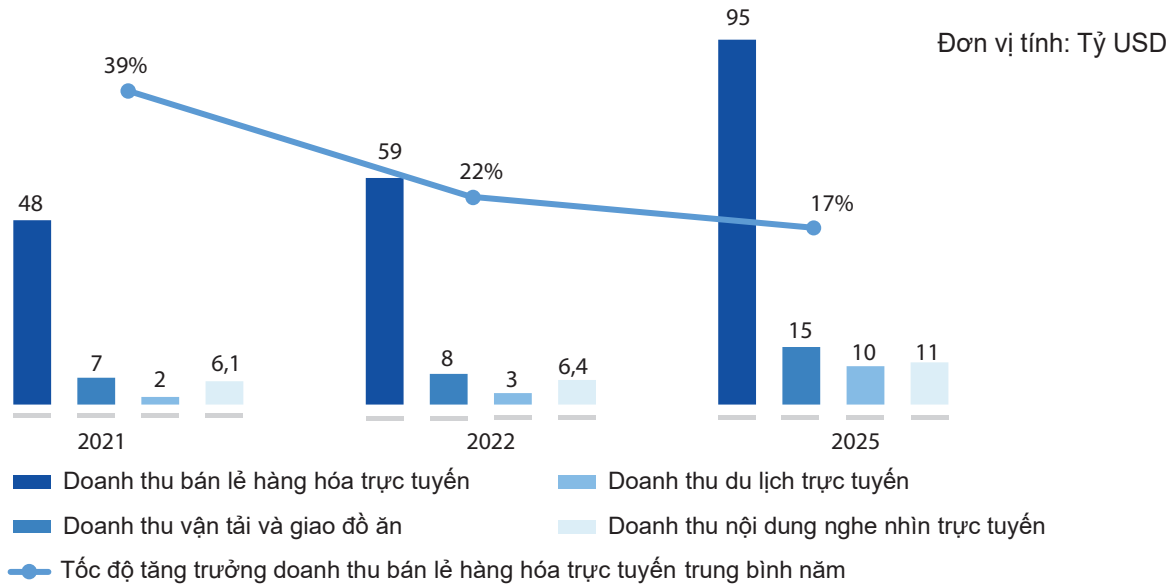


2.2. Quy mô nền kinh tế Internet phân theo quốc gia năm 2022

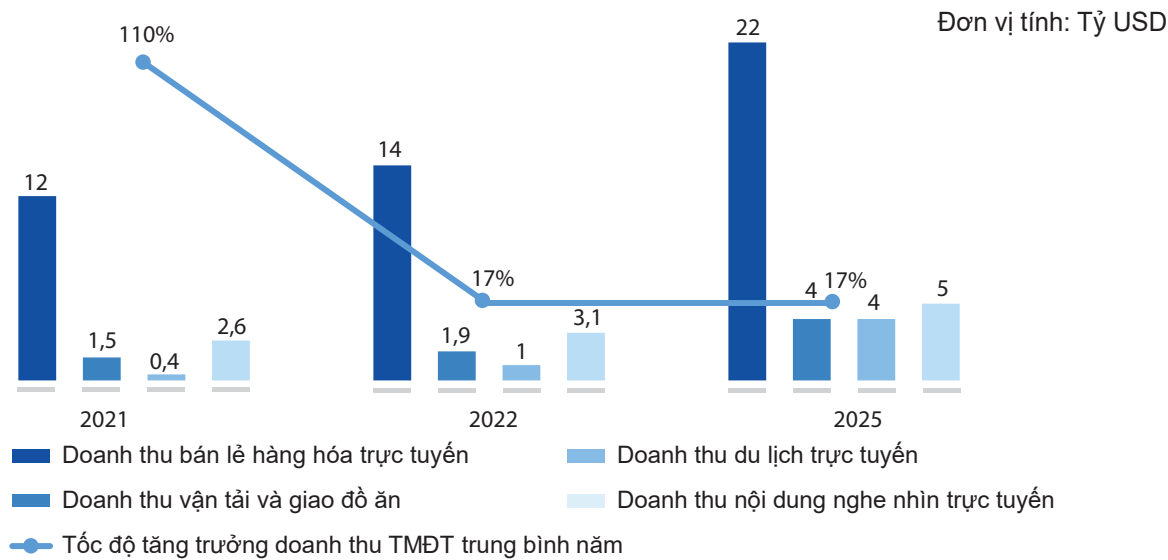


⁶ Số liệu được tổng hợp từ Báo cáo e-Economy SEA 2022 – Google, Temasek, Bain & Company

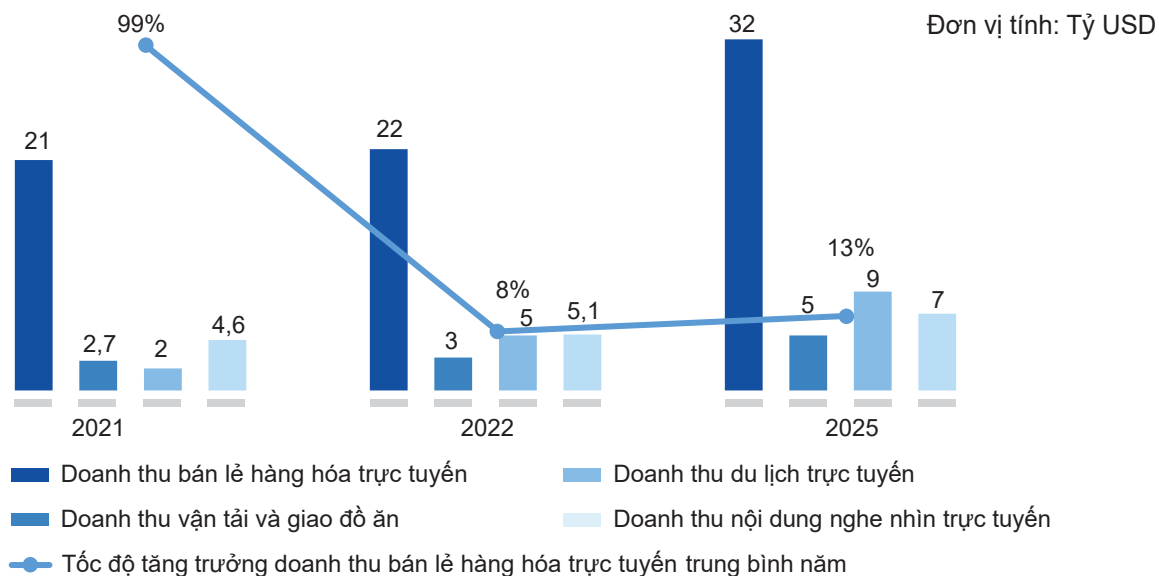
2.3. Indonesia



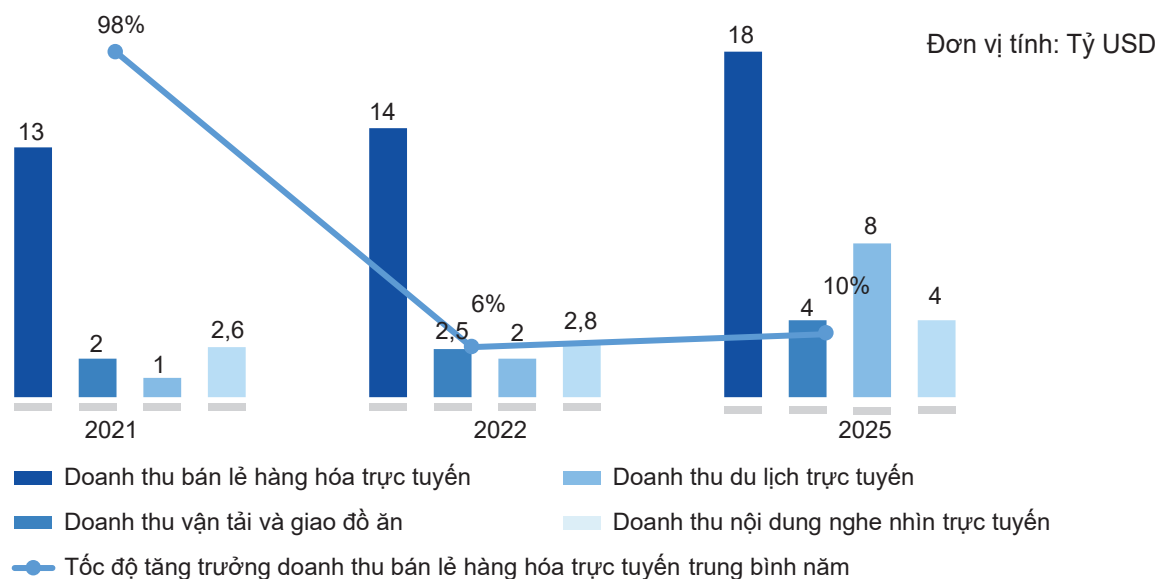
2.4. Philippines



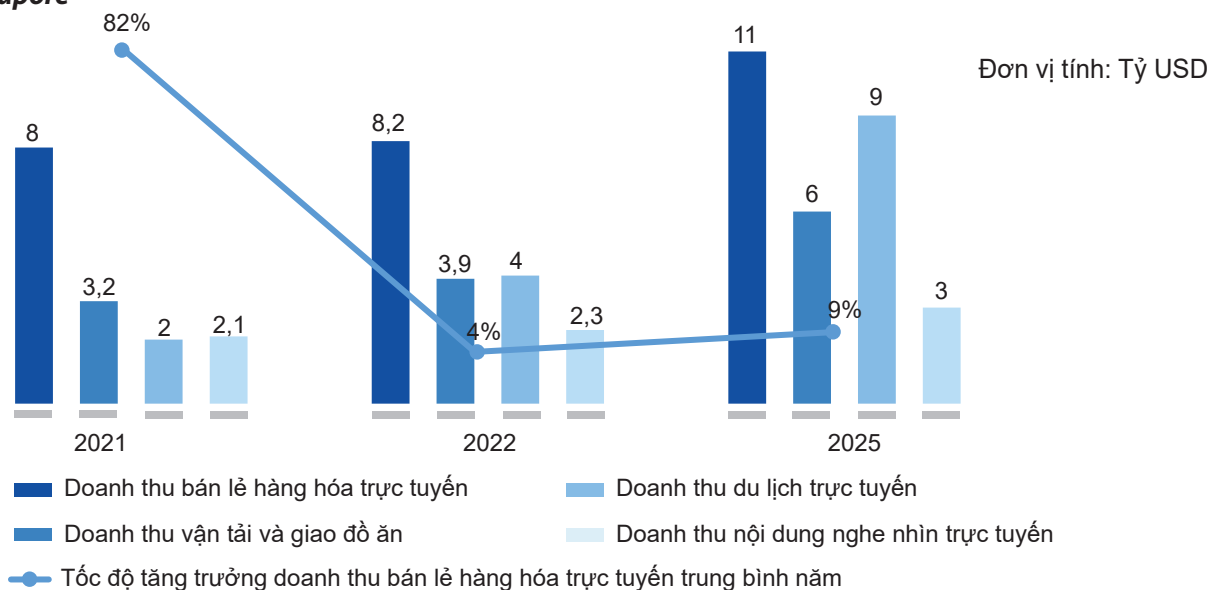
2.5. Thái Lan



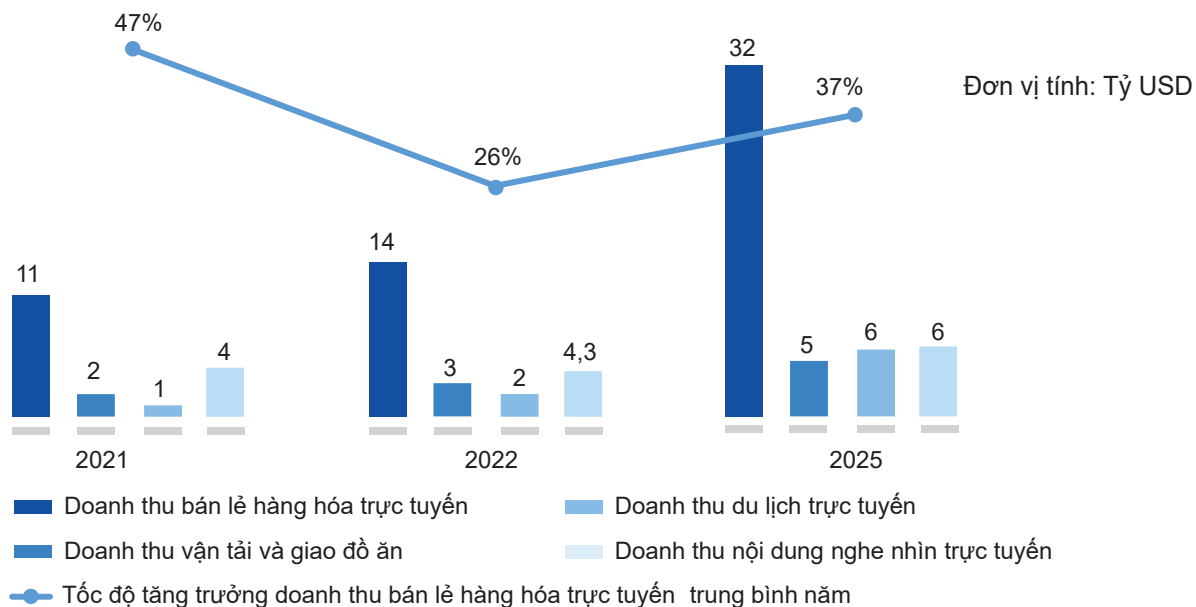
2.6. Malaysia



2.7. Singapore



2.8. Việt Nam

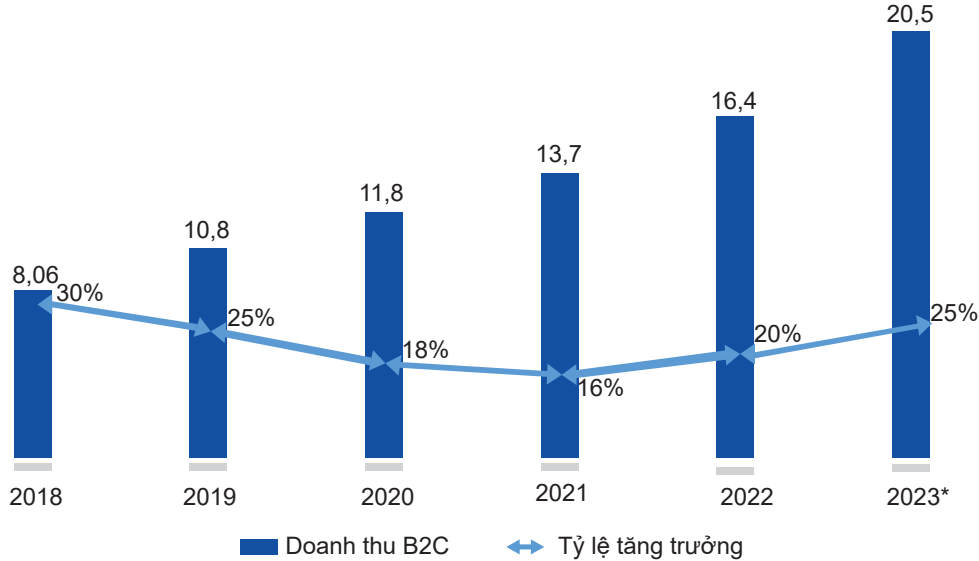


CHƯƠNG III

NGƯỜI TIÊU DÙNG THAM GIA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ



I. QUY MÔ THỊ TRƯỜNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ BÁN LẺ TẠI VIỆT NAM



Doanh thu TMĐT B2C Việt Nam năm 2018 - 2023 (tỷ USD)⁷

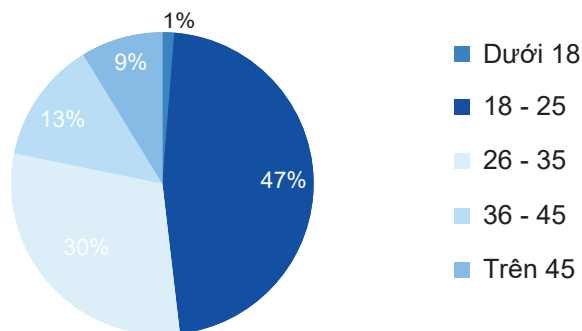
	2018	2019	2020	2021	2022	Dự báo 2023
Ước tính số lượng người tiêu dùng mua sắm trực tuyến (triệu người)	39,9	44,8	49,3	54,6	57,0	59 – 62
Ước tính giá trị mua sắm trực tuyến của một người (USD)	202	225	240	251	288	300 – 320
Tỷ trọng doanh thu TMĐT B2C so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước	4,2%	4,9%	5,5%	7%	7,5%	7,8% - 8%
Tỷ lệ người dân sử dụng Internet ⁸	60%	66%	70%	73%	73,2%	74%

⁷ Doanh thu TMĐT B2C Việt Nam bao gồm doanh thu tất cả hàng hóa, dịch vụ bán qua kênh TMĐT (loại trừ các giao dịch liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm, trò chơi trực tuyến).

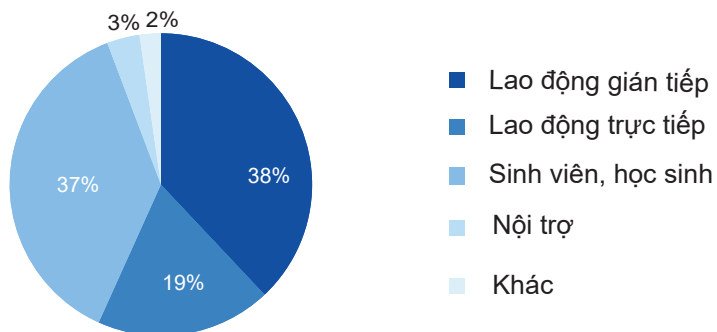
⁸ Số liệu được công bố trong Báo cáo tài nguyên Internet Việt Nam.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ KHẢO SÁT CỘNG ĐỒNG NGƯỜI TIÊU DÙNG⁹

1. Độ tuổi người tham gia khảo sát



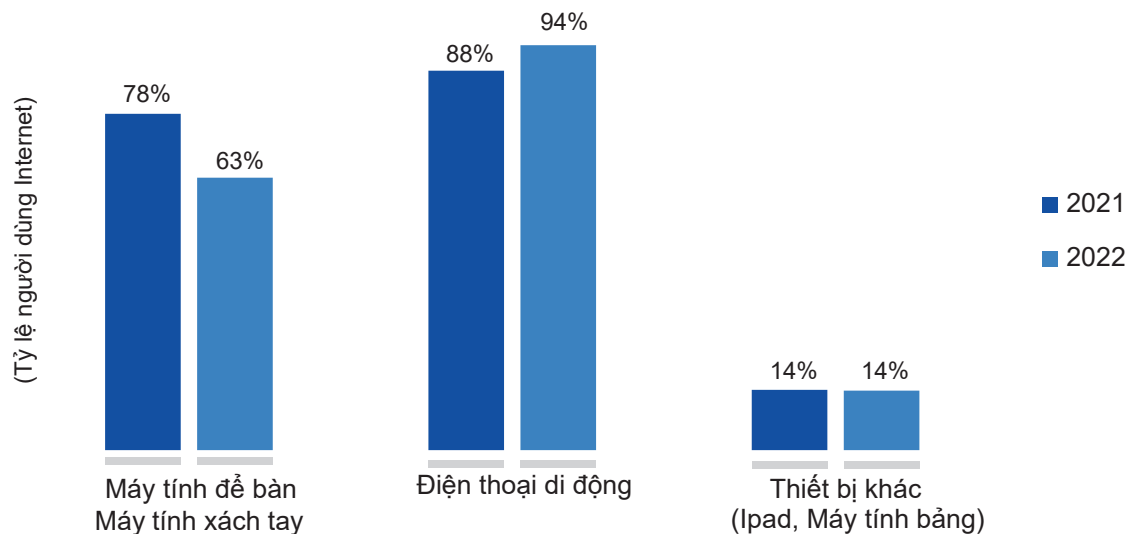
2. Nhóm nghề nghiệp của người tham gia khảo sát



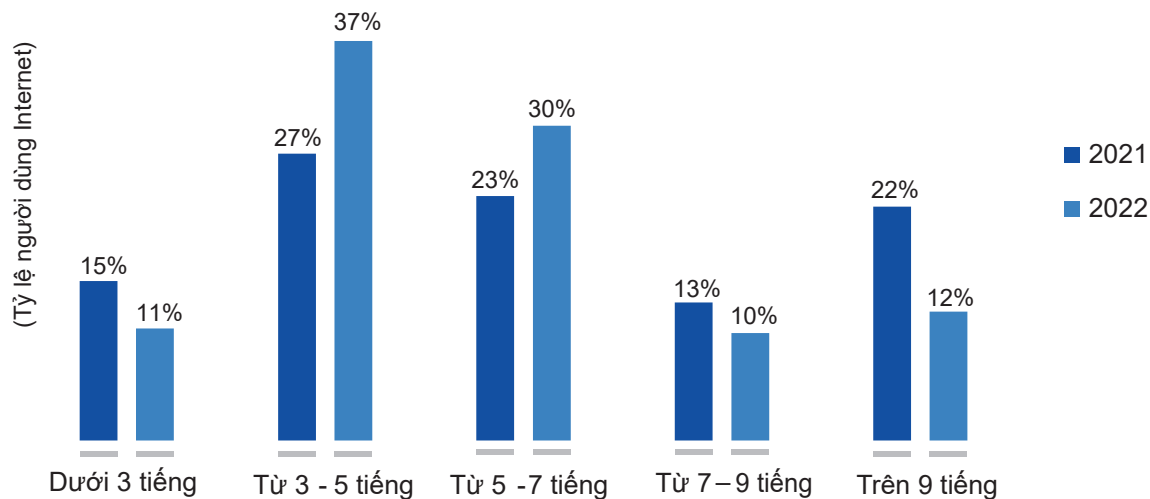
⁹ Số liệu được tổng hợp từ kết quả khảo sát 5.951 cá nhân trên phạm vi toàn quốc

III. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG INTERNET

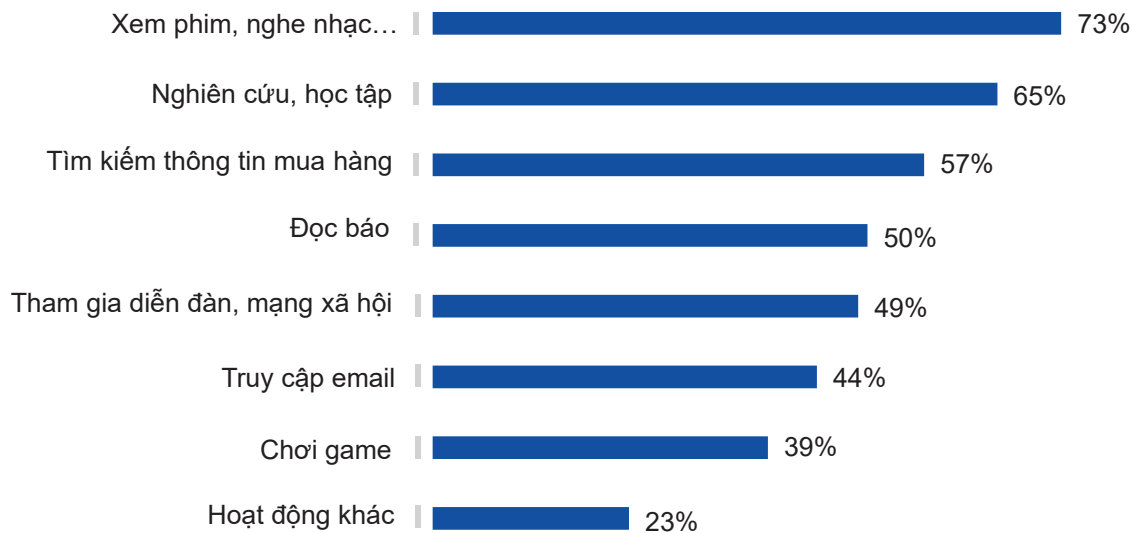
1. Phương tiện truy cập Internet của người dân



2. Thời gian truy cập Internet trung bình mỗi ngày



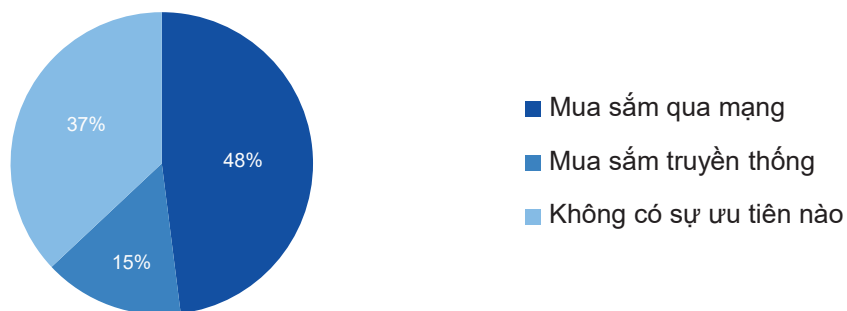
3. Mục đích sử dụng Internet



(Tỷ lệ người dùng Internet)

IV. TÌNH HÌNH THAM GIA MUA SẮM TRỰC TUYẾN

1. Phương thức mua sắm người tiêu dùng ưu tiên lựa chọn



2. Tỷ lệ người dùng Internet tham gia mua sắm trực tuyến



Trải nghiệm mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng

77%

Tham gia trải nghiệm hoạt động mua sắm kết hợp giải trí (livestream, game tương tác,...)

70%

Ưu tiên mua hàng hóa/dịch vụ được các cá nhân nổi tiếng trên mạng (KOLs) giới thiệu

83%

Thường xuyên so sánh giá bán trên mạng (online) và giá bán trực tiếp (offline)

76%

Dành nhiều thời gian mua sắm trực tuyến vào những diễn ra chương trình khuyến mãi

72%

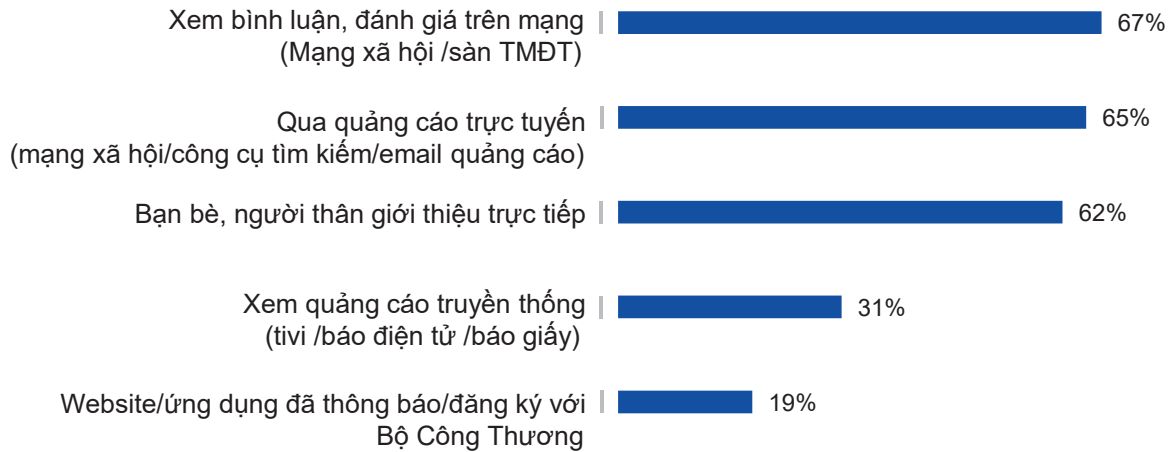
Muốn trải nghiệm hình thức thanh toán Mobile Money khi mua sắm trực tuyến

93%

Sẽ tiếp tục tham gia mua sắm qua mạng trong tương lai

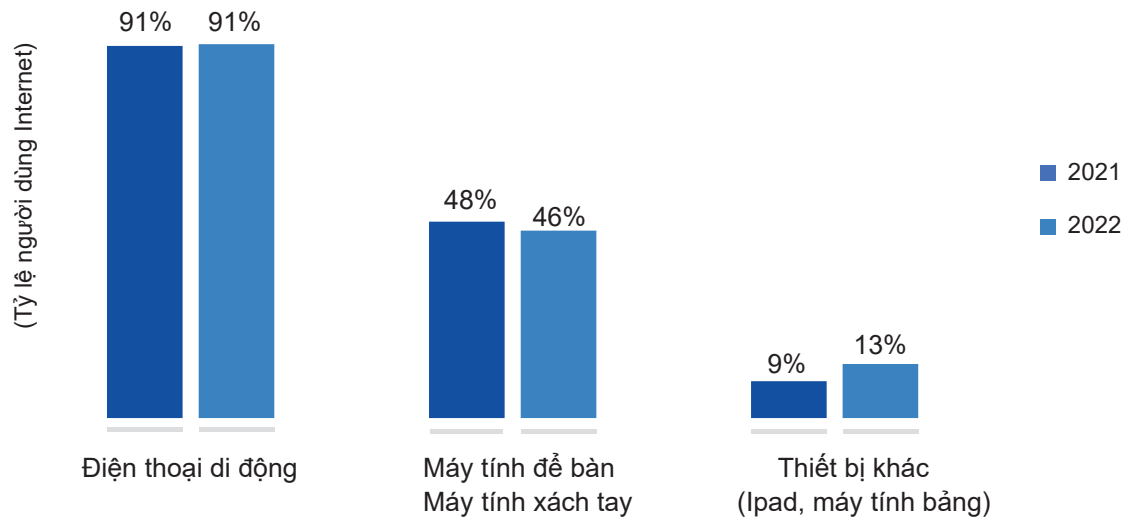


3. Cách thức tìm kiếm thông tin khi mua hàng trực tuyến

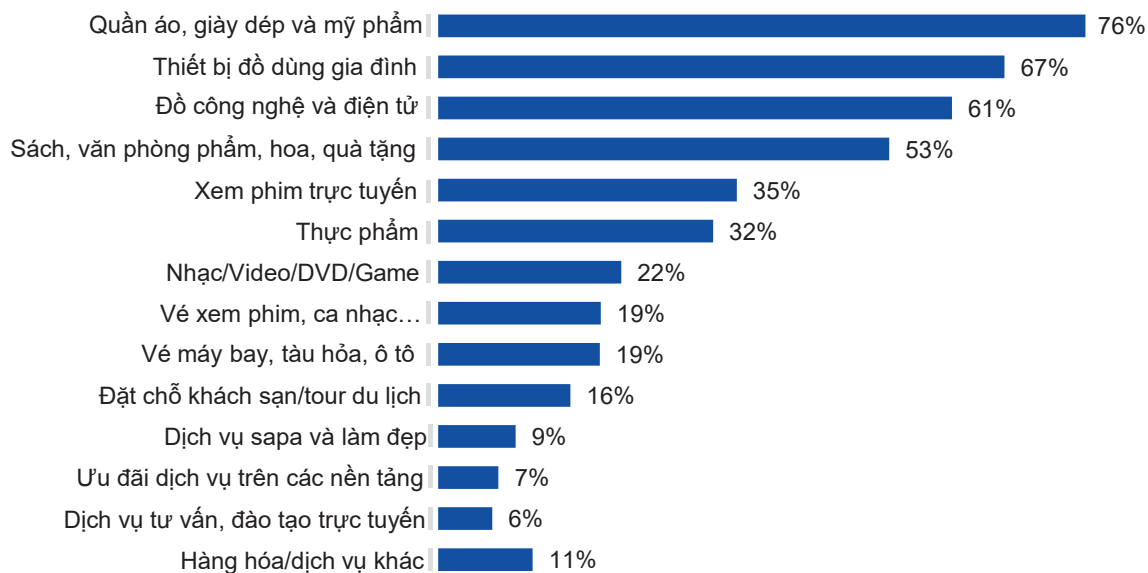


(Tỷ lệ người tiêu dùng trực tuyến)

4. Phương tiện điện tử thường được sử dụng để đặt hàng trực tuyến

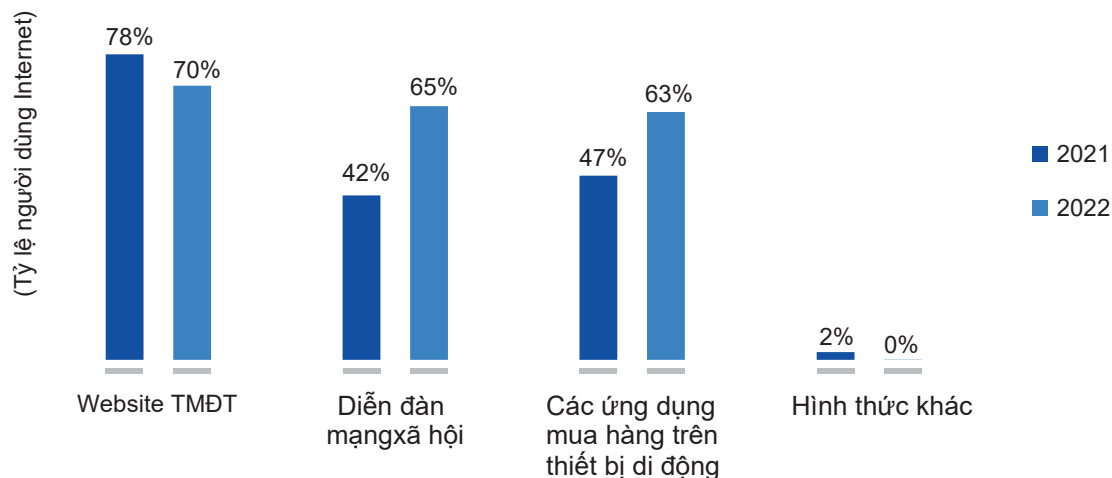


5. Loại hàng hóa, dịch vụ thường được mua trên mạng

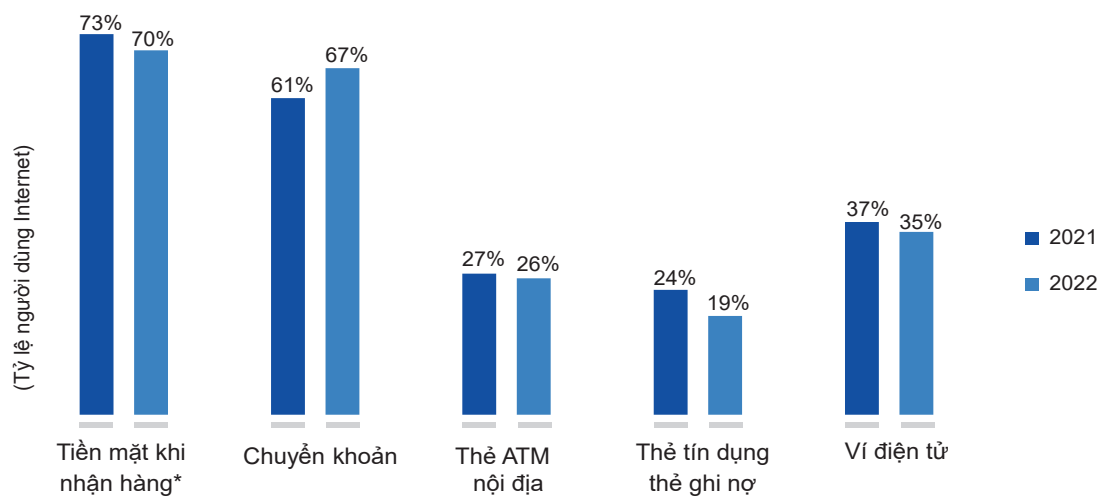


(Tỷ lệ người tiêu dùng trực tuyến)

6. Các kênh mua sắm trực tuyến

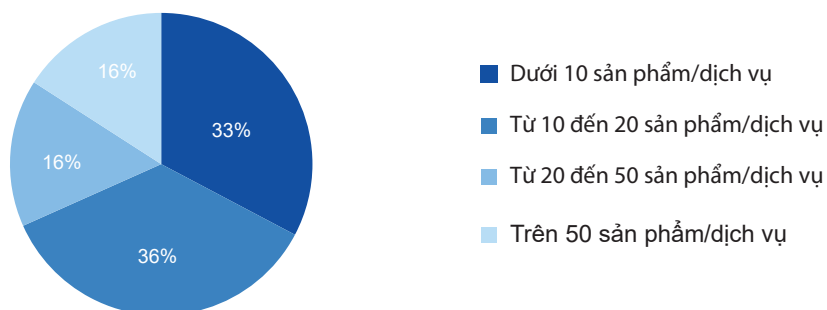


7. Hình thức thanh toán được ưu tiên lựa chọn

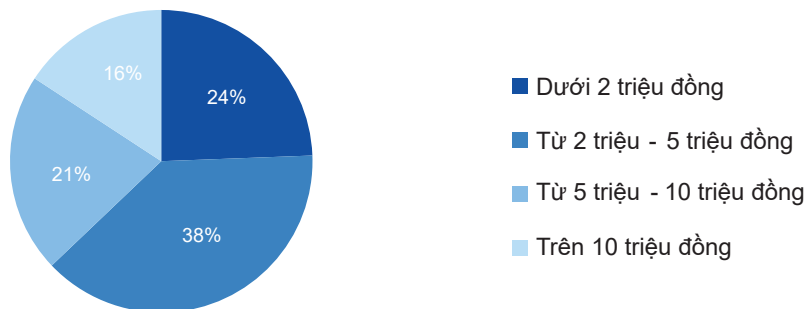


* Tỷ lệ người tiêu dùng trực tuyến thanh toán bằng tiền mặt khi nhận hàng năm 2019 và 2020 lần lượt là 86% và 78%.

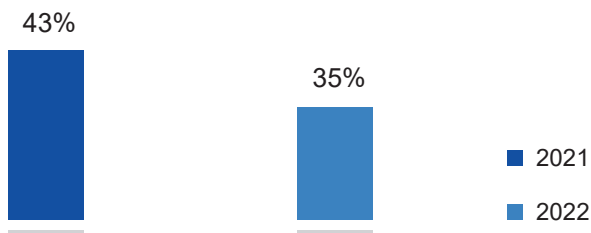
8. Số lượng hàng hóa/dịch vụ mua sắm trực tuyến trung bình của một người trong năm



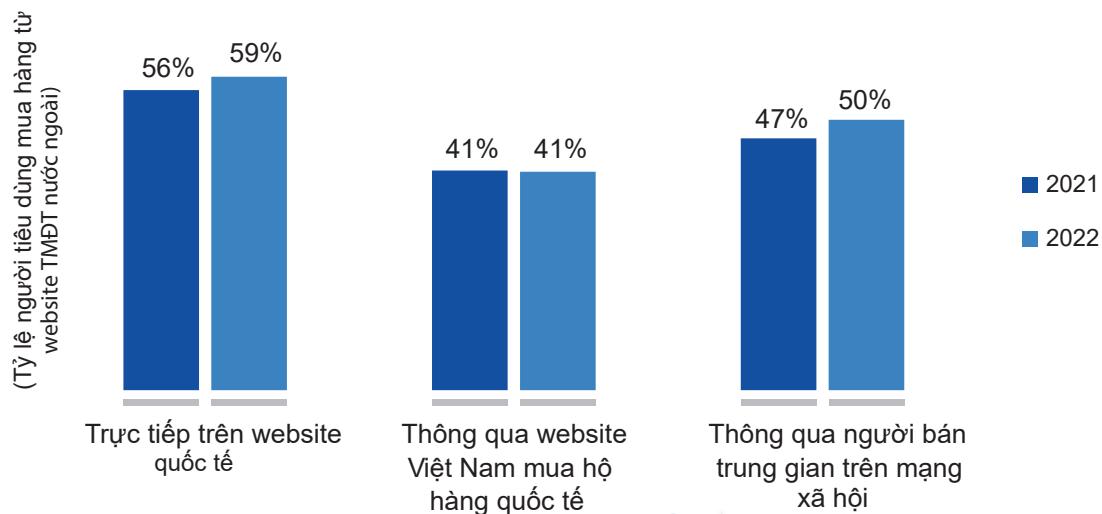
9. Giá trị hàng hóa mua sắm trực tuyến của một người trong năm



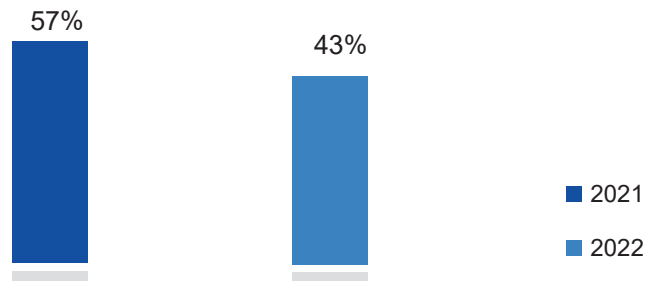
10. Tỷ lệ người tiêu dùng đã từng mua hàng qua các website TMĐT nước ngoài



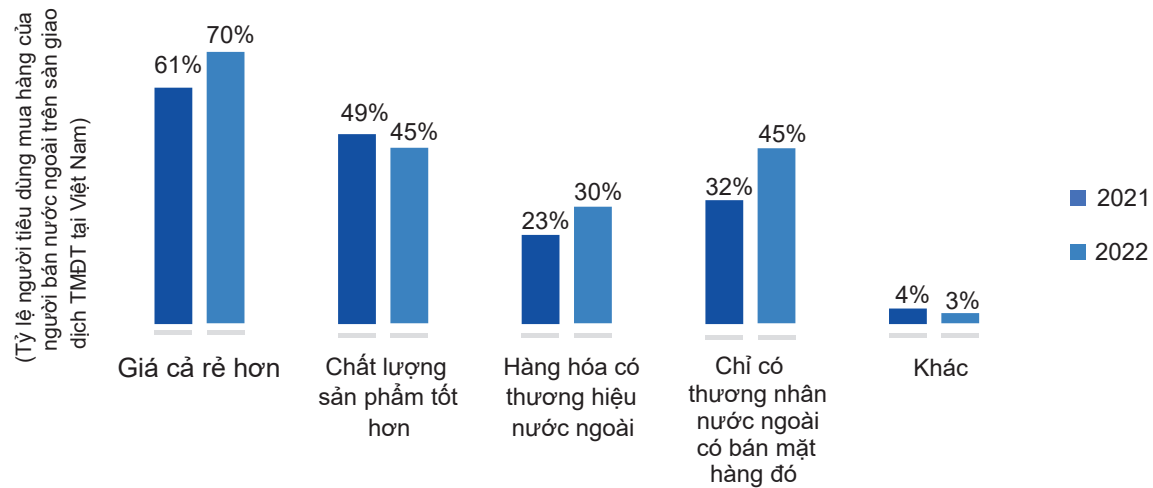
10.1. Các hình thức mua hàng từ website TMĐT nước ngoài



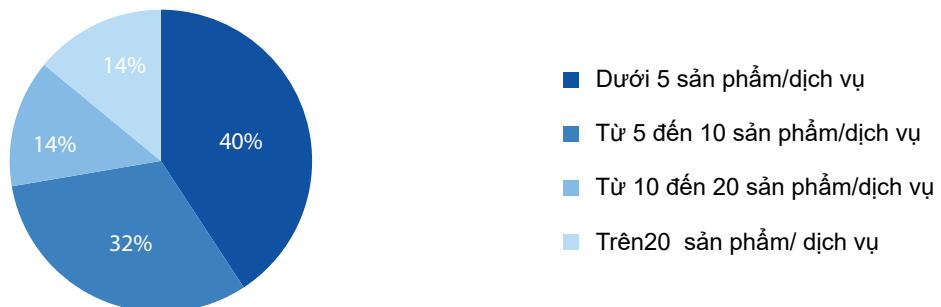
11. Tỷ lệ người tiêu dùng mua hàng của người bán nước ngoài trên sàn giao dịch TMĐT Việt Nam



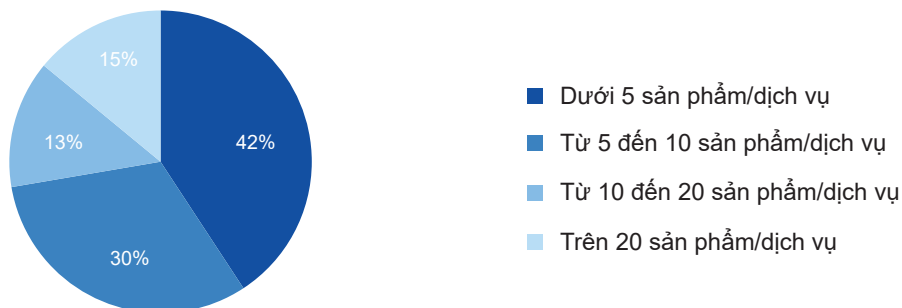
12. Lý do chọn mua hàng của người bán nước ngoài trên sàn giao dịch TMĐT



13. Ước tính số lượng hàng hóa/dịch vụ người tiêu dùng đã mua qua mạng từ thương nhân nước ngoài

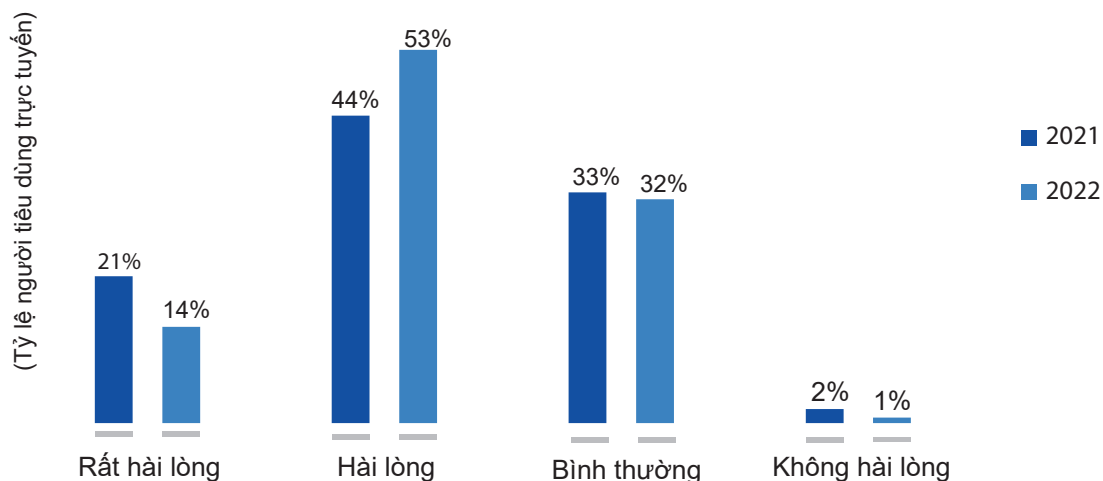


14. Ước tính giá trị hàng hóa/người tiêu dùng đã mua qua mạng từ thương nhân nước ngoài trong năm



V. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG VỀ HOẠT ĐỘNG MUA SẴM TRỰC TUYẾN

1. Mức độ hài lòng của người tiêu dùng trực tuyến

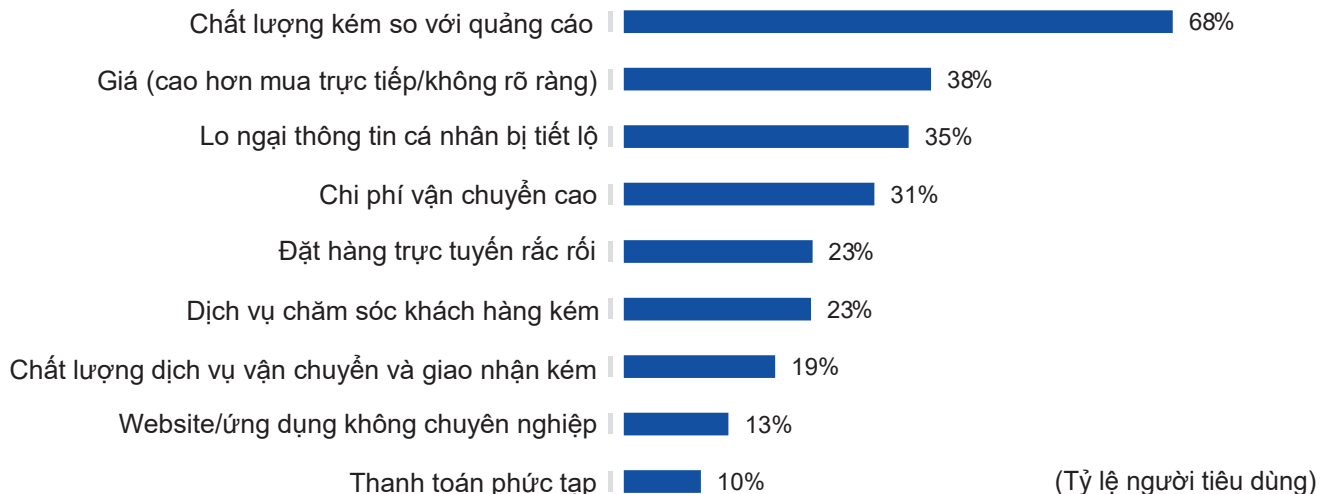


2. Tiêu chí người tiêu dùng trực tuyến quan tâm khi tham gia mua sắm

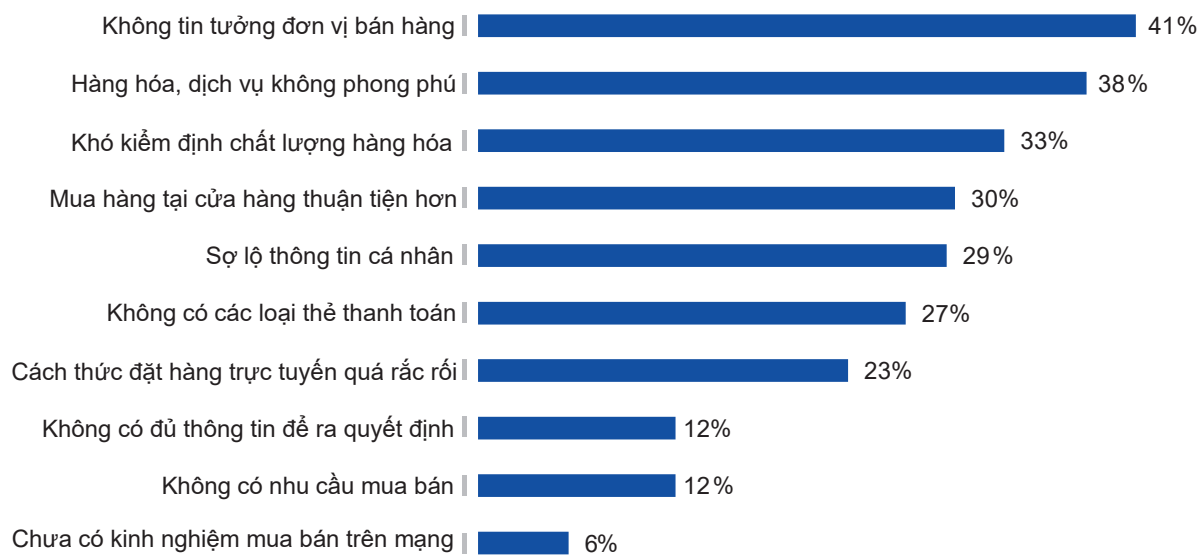


VI. TRỞ NGẠI KHI MUA HÀNG TRỰC TUYẾN

1. Các trở ngại khi mua hàng trực tuyến



2. Lý do chưa mua sắm trực tuyến



(Tỷ lệ người tiêu dùng chưa mua sắm trực tuyến)



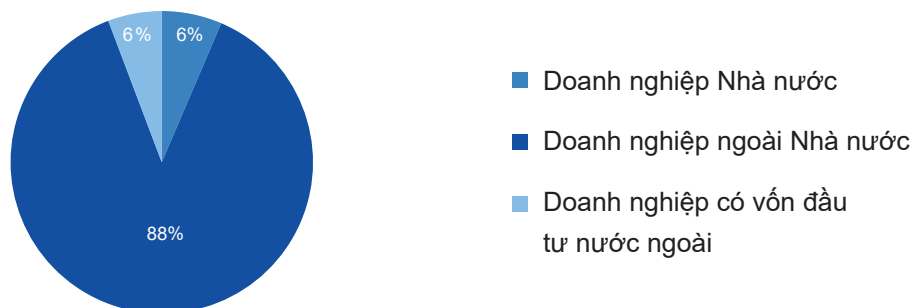
CHƯƠNG IV

TÌNH HÌNH ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TRONG DOANH NGHIỆP

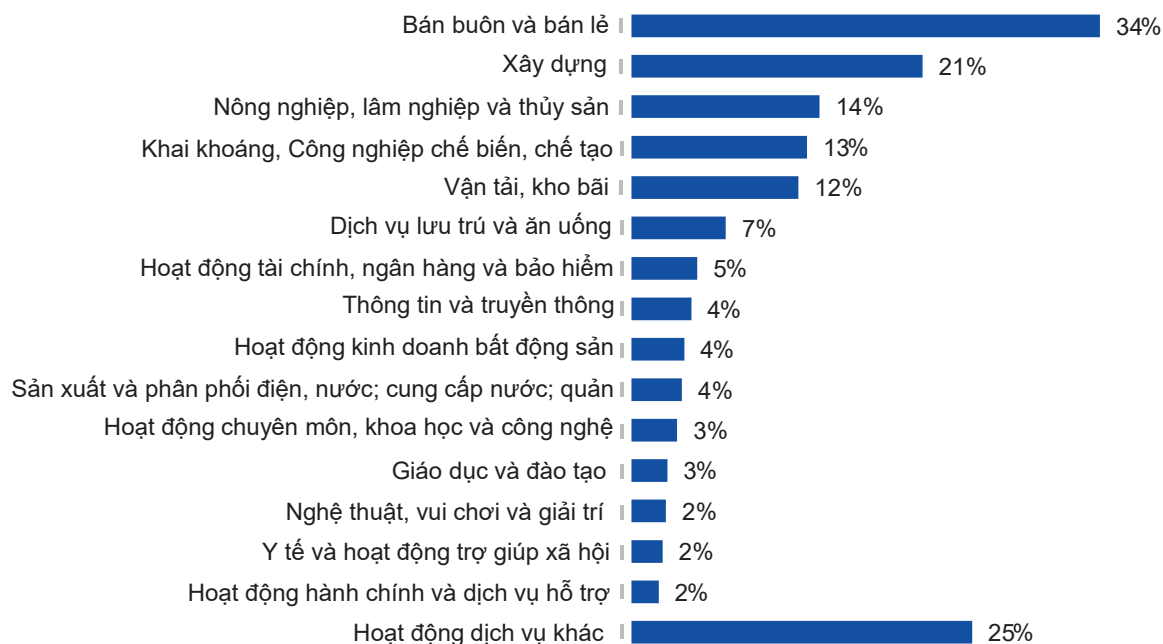


I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP THAM GIA KHẢO SÁT¹⁰

1. Loại hình doanh nghiệp tham gia khảo sát¹¹



2. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của doanh nghiệp

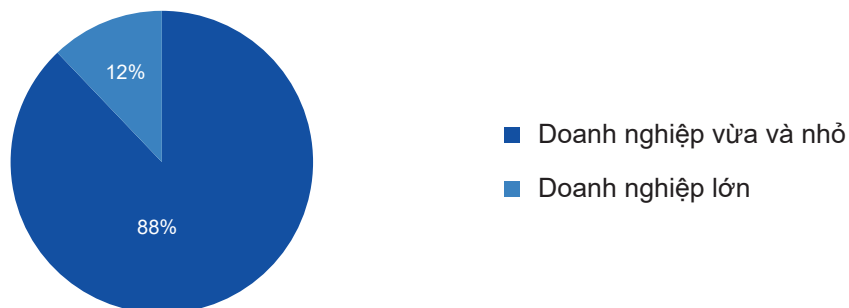


(Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia khảo sát)

¹⁰ Số liệu trong chương này được tổng hợp từ kết quả khảo sát 6.879 doanh nghiệp. Hình thức khảo sát là điển phiếu trực tiếp

¹¹ Đối với Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, 28% doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài nắm quyền chi phối

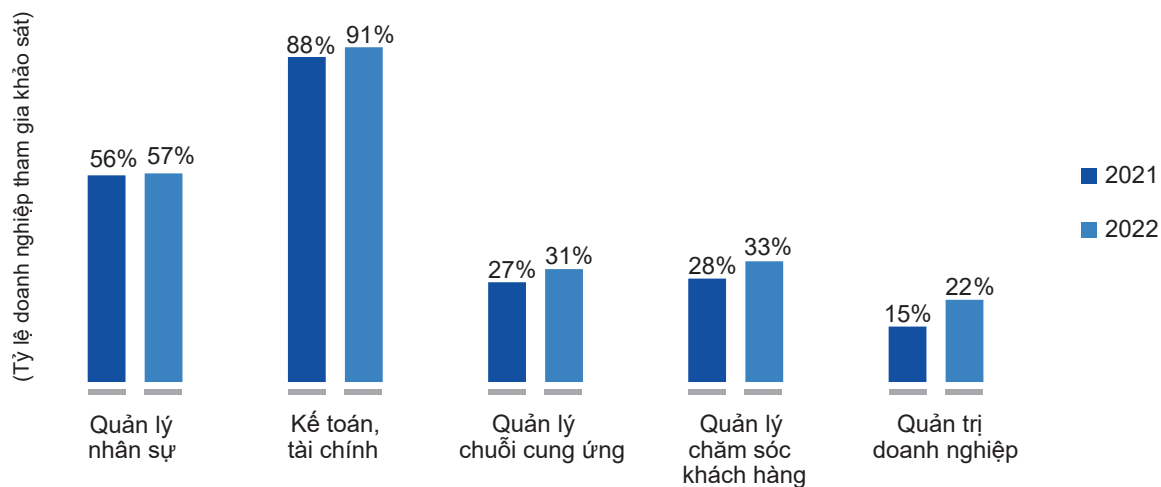
3. Quy mô của doanh nghiệp tham gia khảo sát



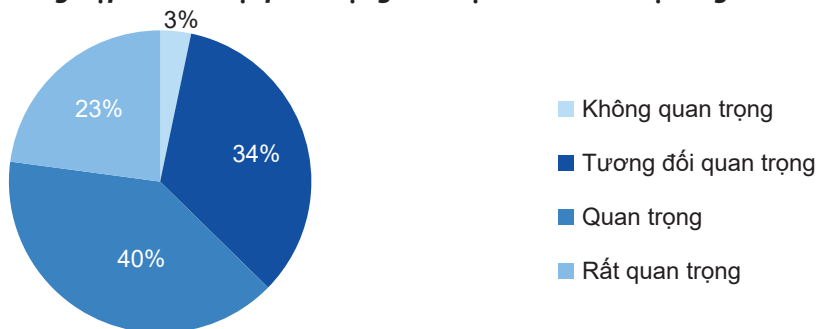
II. MỨC ĐỘ SẴN SÀNG ỨNG DỤNG TMĐT CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hạ tầng công nghệ thông tin

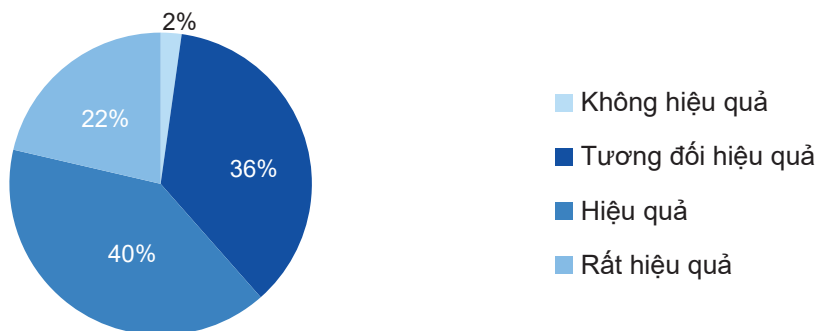
1.1. Các phần mềm phổ biến được doanh nghiệp sử dụng



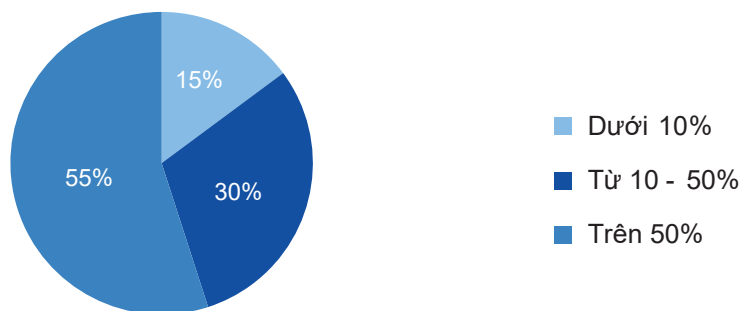
1.2. Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ quan trọng của việc đầu tư vào hạ tầng CNTT và TMĐT



1.3. Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả của việc đầu tư vào hạ tầng CNTT và TMĐT trong hoạt động sản xuất, kinh doanh



1.4. Tình hình sử dụng các ứng dụng hỗ trợ trực tuyến OTT¹² trong công việc của năm 2022



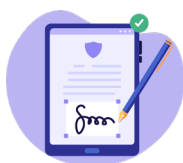
¹² Zalo, Skype, Viber, Whatsapp, Telegram,...

2. Nguồn nhân lực cho thương mại điện tử

69%

doanh nghiệp ưu tiên tuyển dụng nhân sự được đào tạo về CNTT và TMĐT

3. Tình hình sử dụng chữ ký số, hợp đồng và hóa đơn điện tử năm 2022 ¹³

**84%**

doanh nghiệp có sử dụng chữ ký điện tử (tăng 13%)

**45%**

doanh nghiệp có sử dụng hợp đồng điện tử trong giao dịch (tăng 6%)

**90%**

doanh nghiệp có sử dụng hóa đơn điện tử (tăng 17%)

¹³ So sánh với năm 2021

III. DOANH NGHIỆP ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

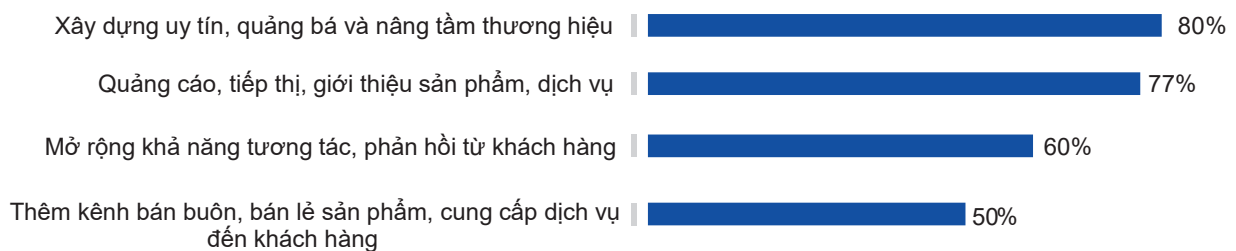
1. Thương mại điện tử trên nền tảng website

1.1. Website của doanh nghiệp

44%

doanh nghiệp sở hữu website (tăng 1% so với năm 2021)

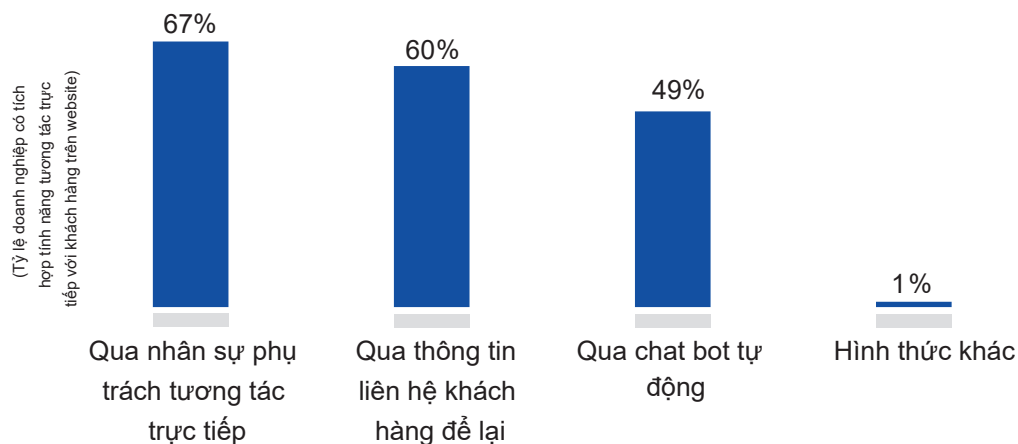
1.2. Mục đích xây dựng website của doanh nghiệp



(Tỷ lệ doanh nghiệp sở hữu website)

1.3. Website tương tác trực tuyến với khách hàng

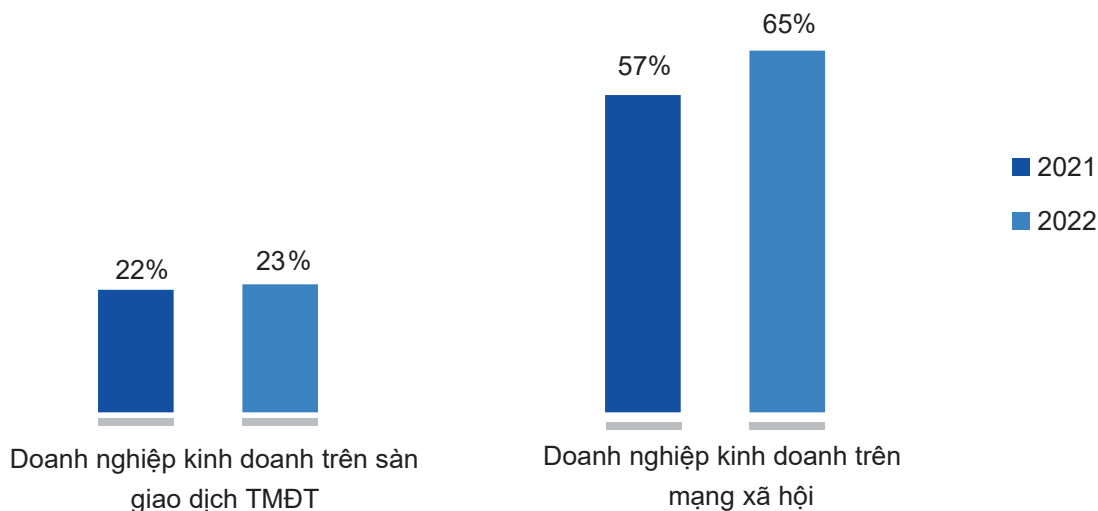
80%

website của doanh nghiệp có tính năng tương tác trực tuyến¹⁴ với khách hàng


(Hình thức phản hồi trực tuyến với khách hàng)

¹⁴ Facebook Messenger, Zalo, Viber, Whatsapp,...

1.4. Doanh nghiệp tham gia kinh doanh trên sàn giao dịch TMĐT và mạng xã hội¹⁵



2. Thương mại điện tử trên nền tảng di động

2.1. Doanh nghiệp có website phiên bản di động và ứng dụng kinh doanh di động¹⁶

22%

Doanh nghiệp có website phiên bản di động (tăng 6%)

22%

Có ứng dụng kinh doanh di động (tăng 5%)

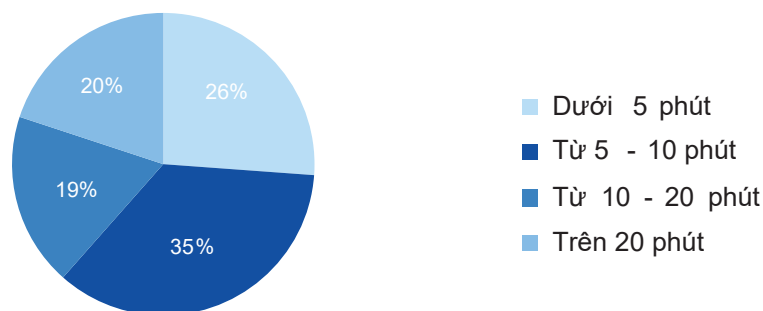
43%

doanh nghiệp tự xây dựng website phiên bản di động/ứng dụng kinh doanh di động

¹⁵ Facebook, Zalo, Instagram,...

¹⁶ So sánh với năm 2021

2.2. Trải nghiệm của khách hàng trên website phiên bản di động/ứng dụng kinh doanh di động của doanh nghiệp



Thời gian trung bình lưu lại của khách hàng khi truy cập vào website phiên bản di động/ứng dụng di động của doanh nghiệp

71%

doanh nghiệp cho phép người mua thực hiện toàn bộ quá trình mua sắm trên thiết bị di động



61%

doanh nghiệp triển khai chương trình khuyến mại dành riêng cho khách hàng trên ứng dụng di động



73%

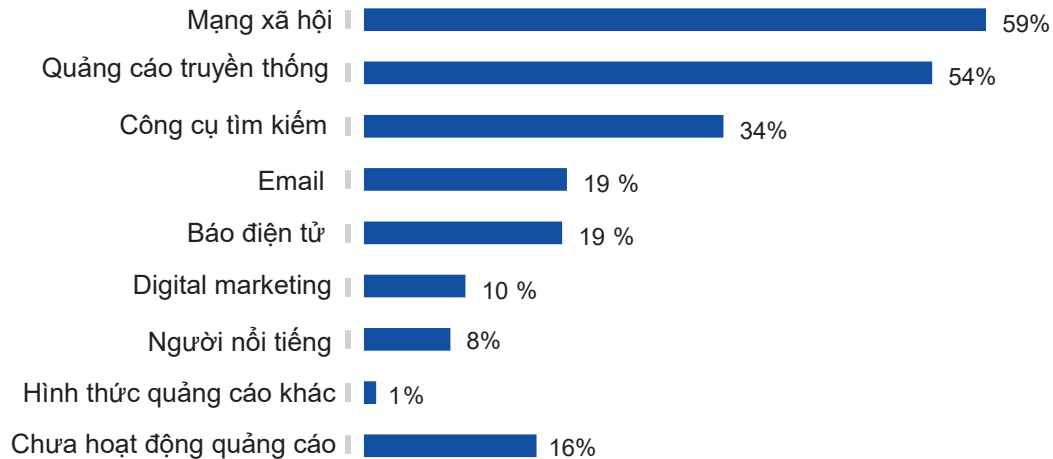
doanh nghiệp nhận đơn đặt hàng qua ứng dụng di động



IV. TÌNH HÌNH VẬN HÀNH WEBSITE, ỨNG DỤNG TMĐT DI ĐỘNG

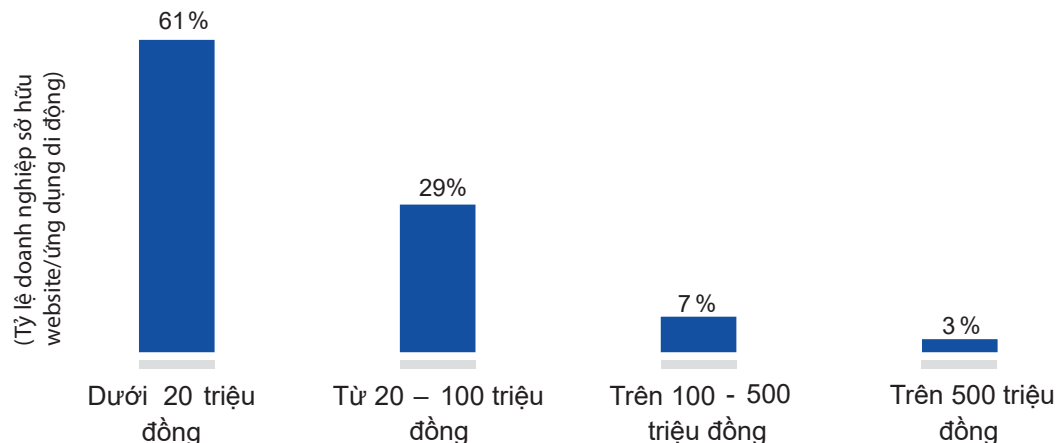
1. Quảng cáo website, ứng dụng di động TMĐT

1.1 Hình thức quảng cáo website, ứng dụng TMĐT



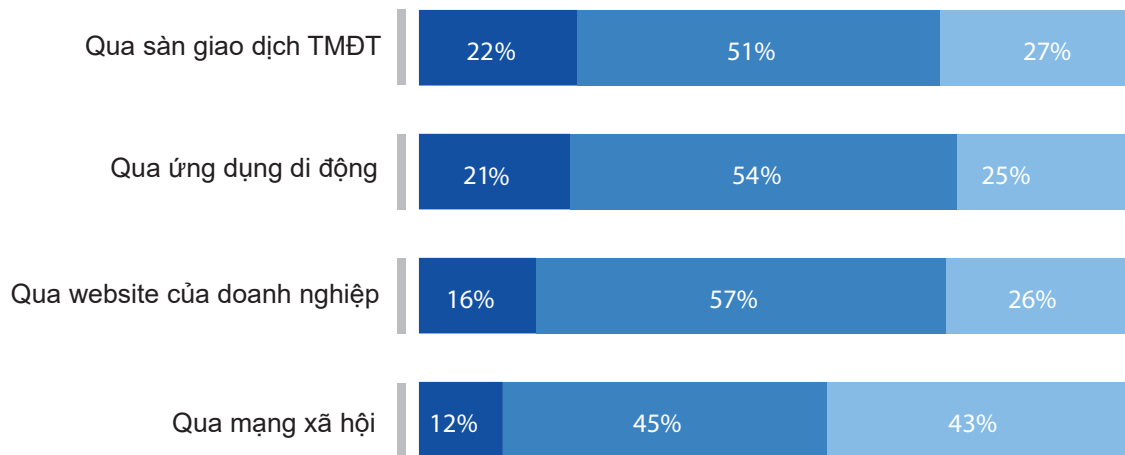
(Tỷ lệ doanh nghiệp sở hữu website/ứng dụng di động)

1.2. Ước tính chi phí quảng cáo trung bình của doanh nghiệp trong năm



2. Tình hình vận hành website, ứng dụng di động TMĐT

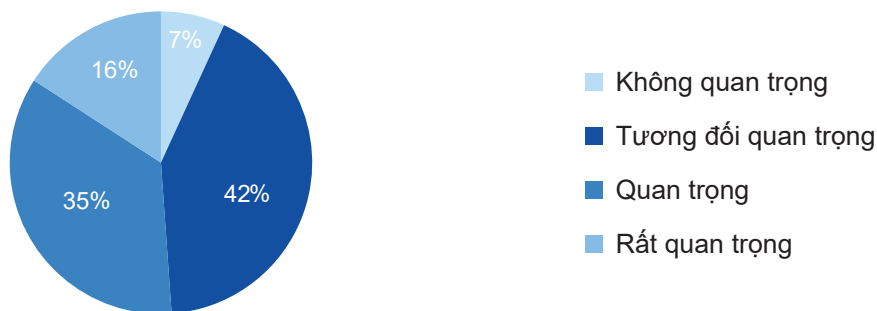
2.1. Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ hiệu quả của các hình thức bán hàng



(Tỷ lệ doanh nghiệp sở hữu website/ứng dụng di động)

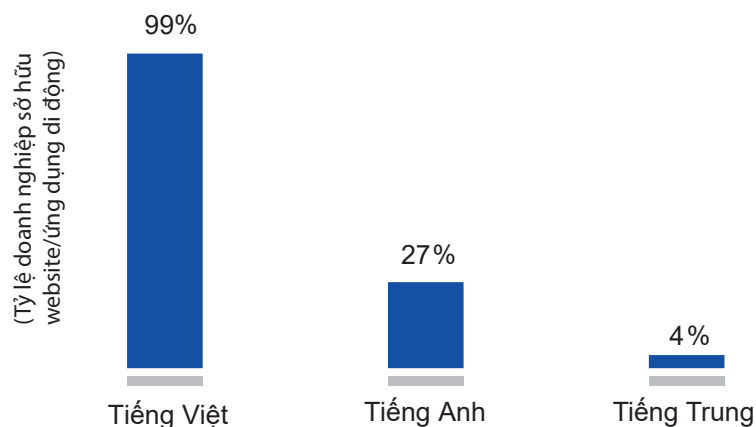
■ Thấp ■ Trung bình ■ Cao

2.2. Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ quan trọng của TMĐT trong hoạt động sản xuất, kinh doanh

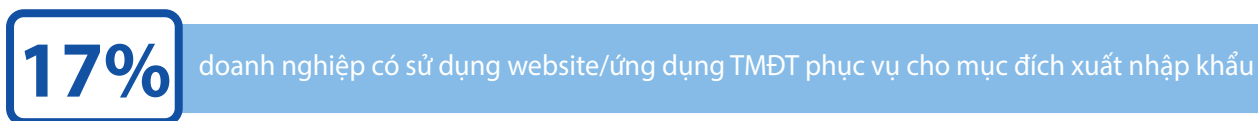


■ Không quan trọng
■ Tương đối quan trọng
■ Quan trọng
■ Rất quan trọng

2.3. Ngôn ngữ hiển thị trên website, ứng dụng TMĐT



2.4. Hoạt động xuất nhập khẩu thông qua TMĐT

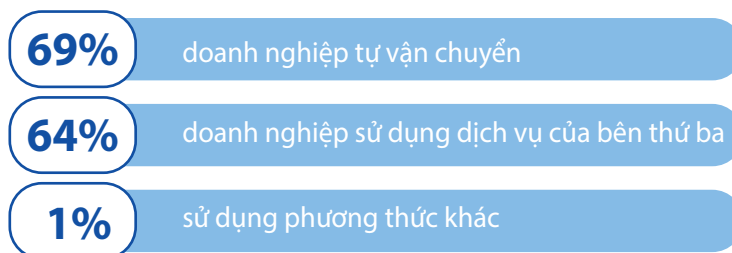


2.5. Đánh giá mức độ hiệu quả của doanh nghiệp về hoạt động xuất nhập khẩu qua TMĐT



V. CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

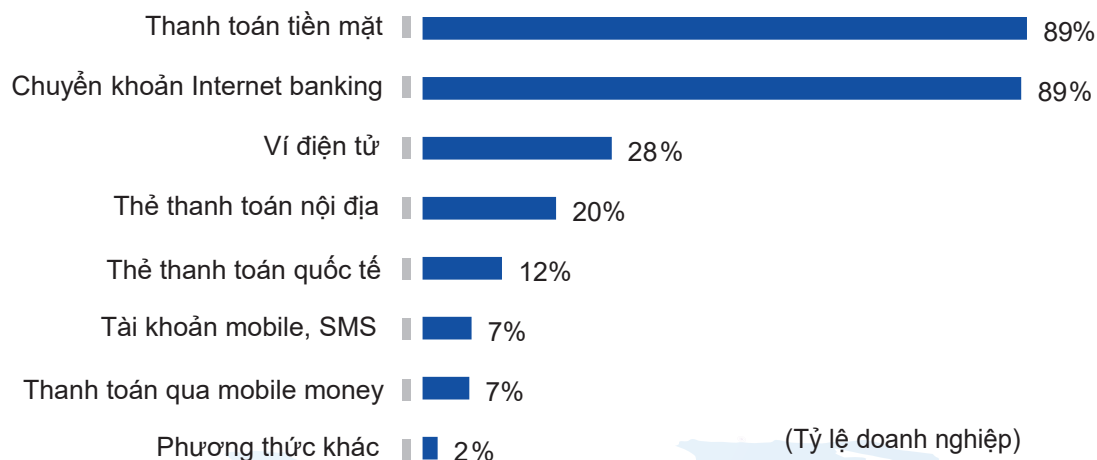
1. Phương thức vận chuyển hàng hóa mà doanh nghiệp đang sử dụng



2. Tỷ lệ chi phí hoàn tất đơn hàng và giao hàng chặng cuối so với doanh thu từ hoạt động TMĐT của doanh nghiệp

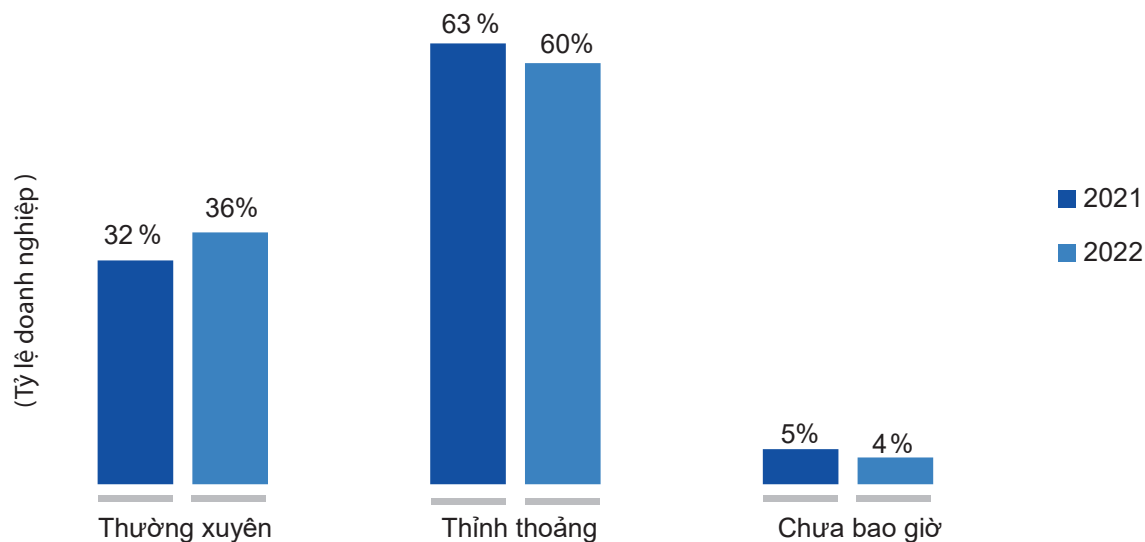


3. Phương thức thanh toán mà doanh nghiệp đang sử dụng

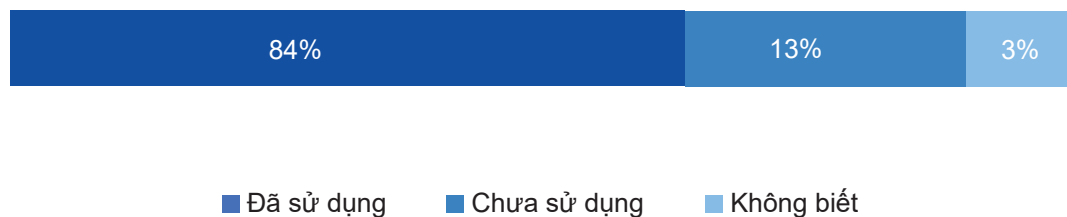


VI. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CỦA DOANH NGHIỆP

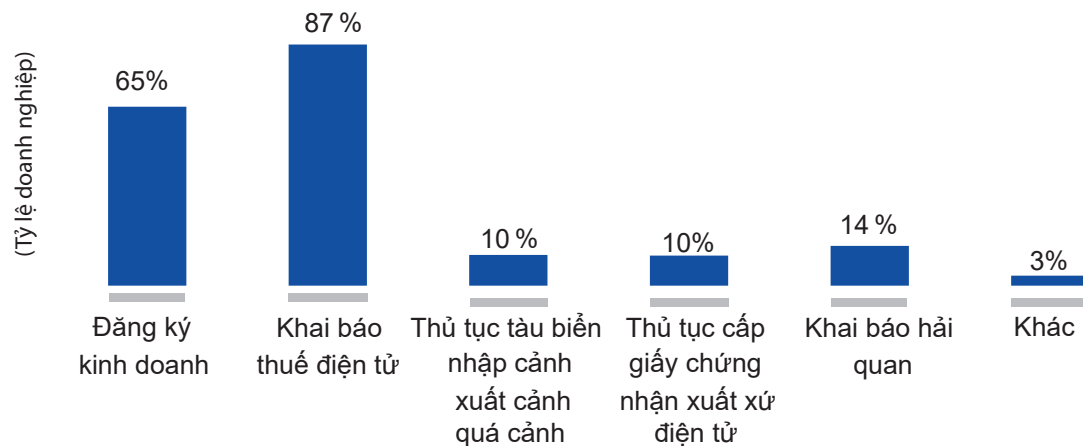
1. Tỷ lệ doanh nghiệp có tra cứu thông tin trên website của cơ quan nhà nước



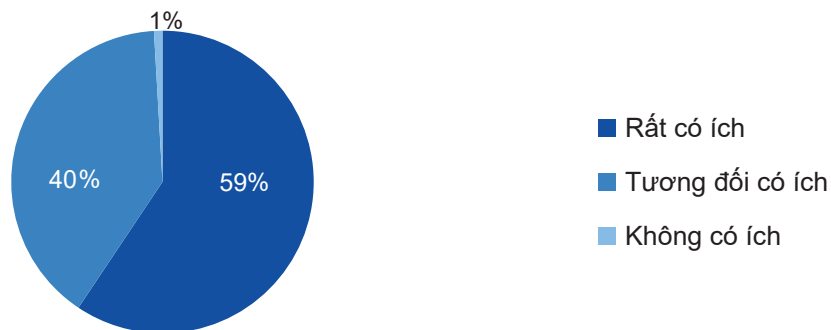
2. Tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ công trực tuyến được cung cấp trên website của cơ quan nhà nước năm 2022



3. Các loại dịch vụ công trực tuyến mà doanh nghiệp đã sử dụng



4. Đánh giá của doanh nghiệp về lợi ích của dịch vụ công trực tuyến



- Rất có ích
- Tương đối có ích
- Không có ích

CHƯƠNG V

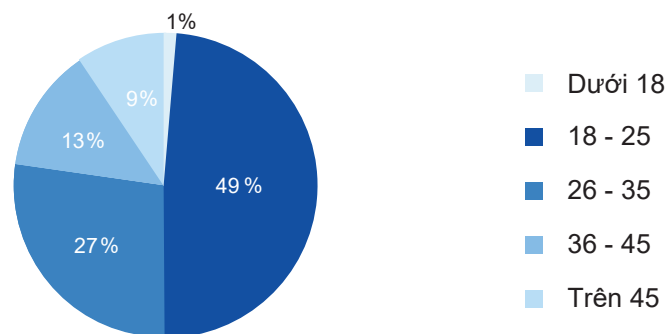
TIÊU THỤ NÔNG SẢN QUA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ



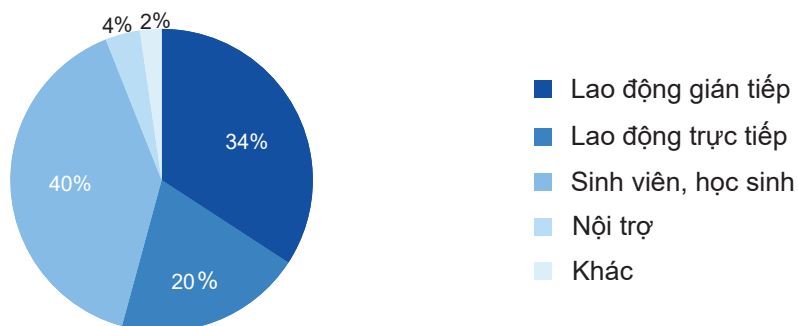
I. CÁ NHÂN TIÊU THỤ NÔNG SẢN QUA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ¹⁷

1. Thông tin chung về người tiêu dùng điển hình

1.1. Độ tuổi người tham gia khảo sát



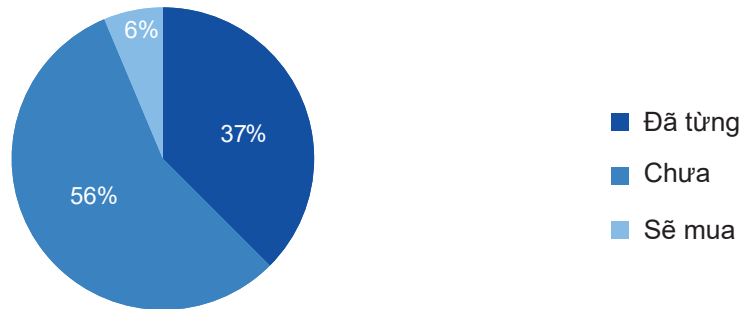
1.2. Nhóm nghề nghiệp của người tham gia khảo sát



¹⁷ Số liệu phần này được tổng hợp từ kết quả khảo sát 5.491 cá nhân. Hình thức khảo sát là điền phiếu trực tiếp.

2. Tình hình tiêu thụ nông sản qua thương mại điện tử

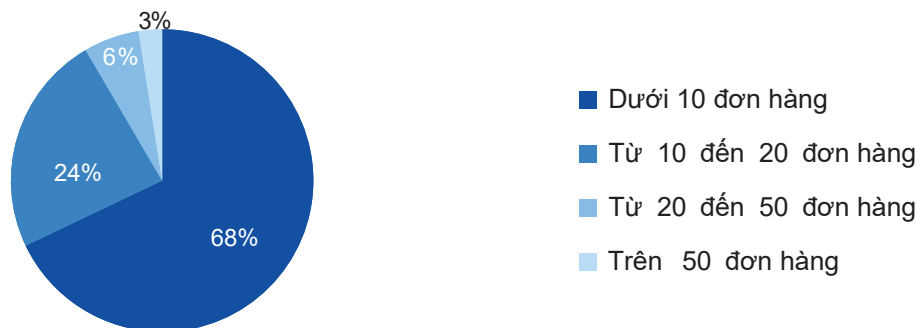
2.1. Tỷ lệ người tiêu dùng từng mua nông sản qua TMĐT



2.2. Lý do người tiêu dùng chưa mua nông sản qua TMĐT



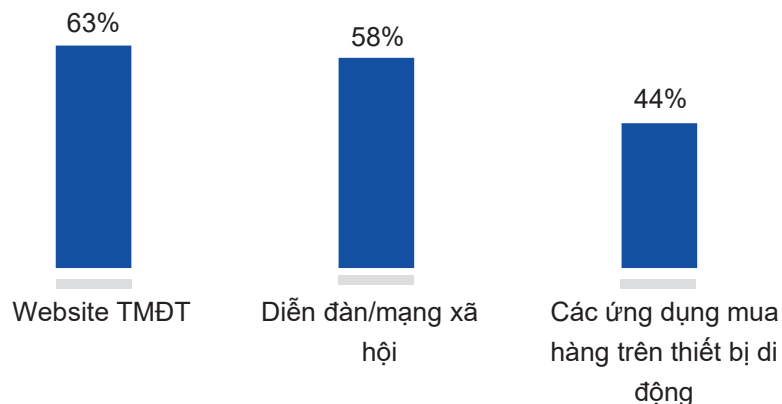
2.3. Ước tính số lượng đơn hàng nông sản người tiêu dùng mua qua TMĐT trong năm 2022



2.4. Loại nông sản thường được người tiêu dùng mua qua TMĐT¹⁸



2.5. Hình thức TMĐT người tiêu dùng thường dùng để mua nông sản

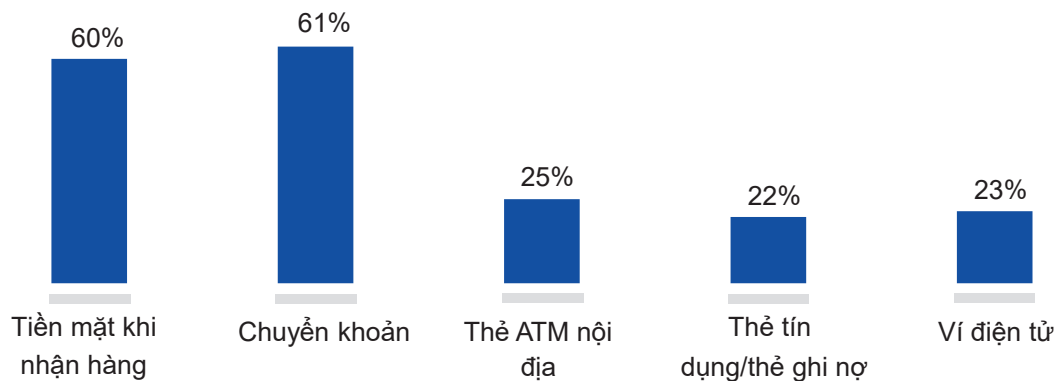


¹⁸ Sản phẩm nông nghiệp cơ bản: các loại sản phẩm tươi sống được con người sử dụng hàng ngày như gạo, lúa mì, bột mì, sữa, rau quả tươi,...

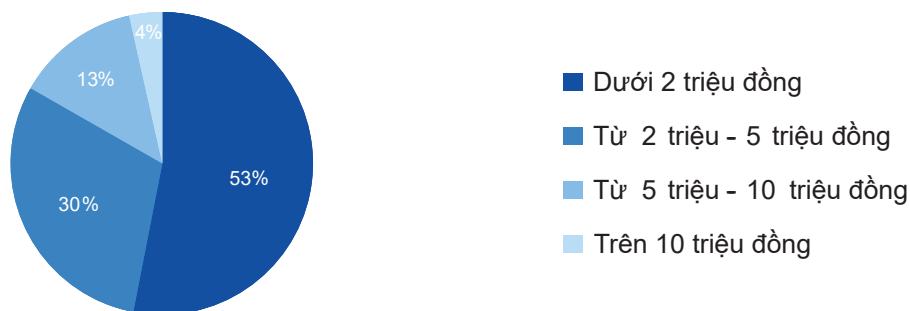
Sản phẩm được chế biến từ sản phẩm nông nghiệp: những mặt hàng đã trải qua nhiều giai đoạn chế biến khác nhau, thành phần và cấu trúc của nông sản đã bị thay đổi so với trạng thái ban đầu như bánh kẹo, nước ngọt, bia, bông xơ.

Sản phẩm phái sinh: các loại sản phẩm được con người sử dụng để bổ sung dưỡng chất để cơ thể phát triển, tăng sức đề kháng chống lại bệnh tật, bao gồm bánh mì, bơ, dầu ăn,...

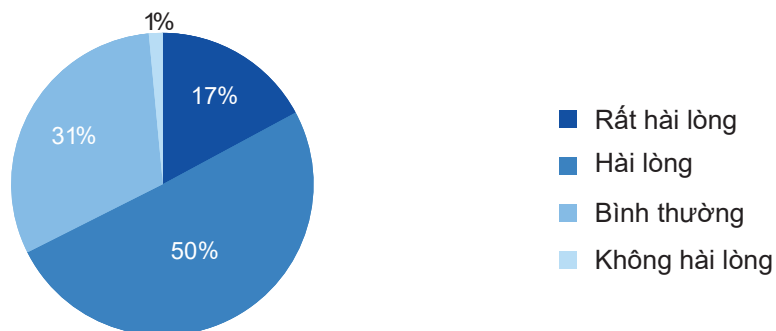
2.6. Hình thức thanh toán người tiêu dùng thường sử dụng khi mua nông sản qua TMĐT



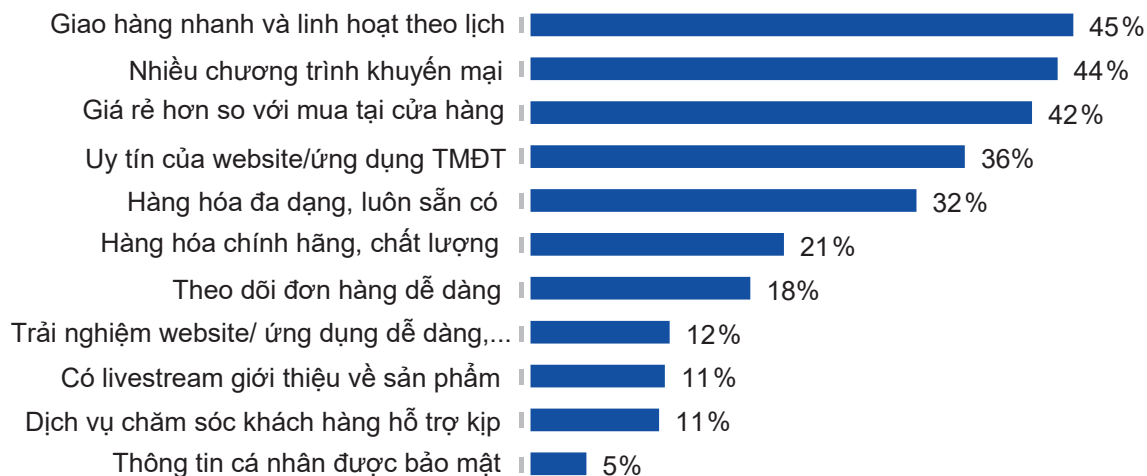
2.7. Ước tính giá trị nông sản người tiêu dùng mua qua TMĐT năm 2022



2.8. Người tiêu dùng đánh giá mức độ hài lòng khi mua nông sản qua TMĐT



2.9. Người tiêu dùng đánh giá ưu điểm của việc mua nông sản qua TMĐT



(Tỷ lệ người tiêu dùng mua nông sản qua TMĐT)

2.10. Người tiêu dùng đánh giá nhược điểm của việc mua nông sản qua TMĐT



(Tỷ lệ người tiêu dùng mua nông sản qua TMĐT)

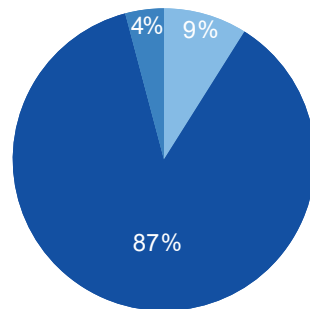
2.11. Tỷ lệ người tiêu dùng tiếp tục mua nông sản qua TMĐT



II. TÌNH HÌNH KINH DOANH NÔNG SẢN QUA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CỦA DOANH NGHIỆP¹⁹

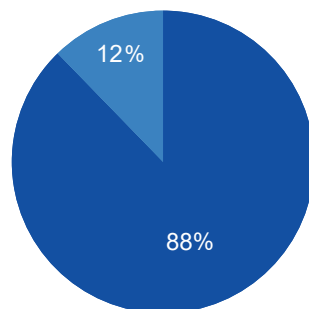
1. Thông tin chung về doanh nghiệp

1.1. Loại hình doanh nghiệp tham gia khảo sát



- Doanh nghiệp Nhà nước
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1.2. Quy mô doanh nghiệp tham gia khảo sát

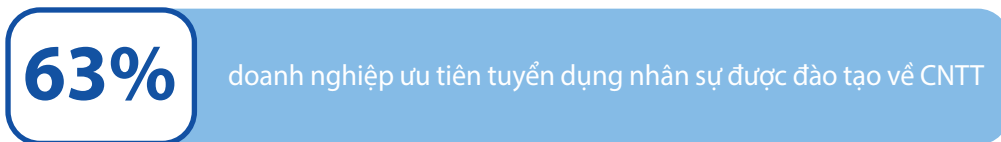


- Doanh nghiệp vừa và nhỏ
- Doanh nghiệp lớn

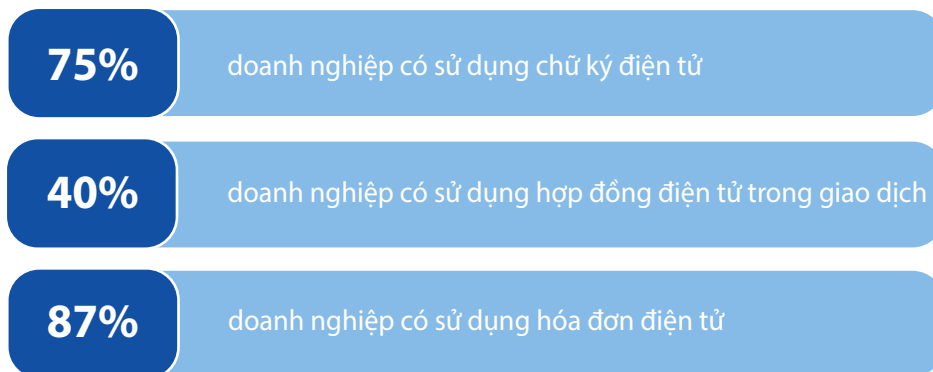
¹⁹ Số liệu phần này được tổng hợp từ kết quả khảo sát 2.619 doanh nghiệp. Hình thức khảo sát là điền phiếu trực tiếp.

2. Hạ tầng công nghệ thông tin và nguồn nhân lực

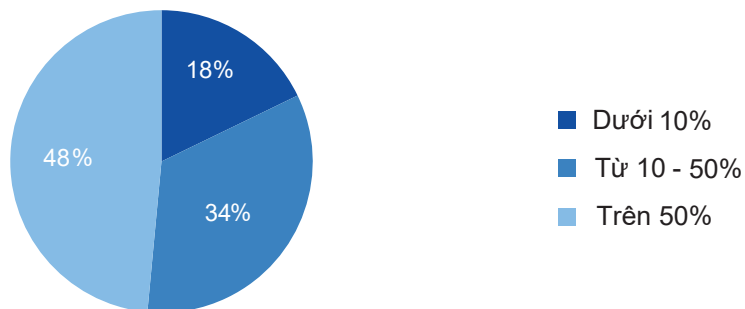
2.1. Nguồn nhân lực cho thương mại điện tử



2.2. Tình hình sử dụng chữ ký số, hợp đồng và hóa đơn điện tử

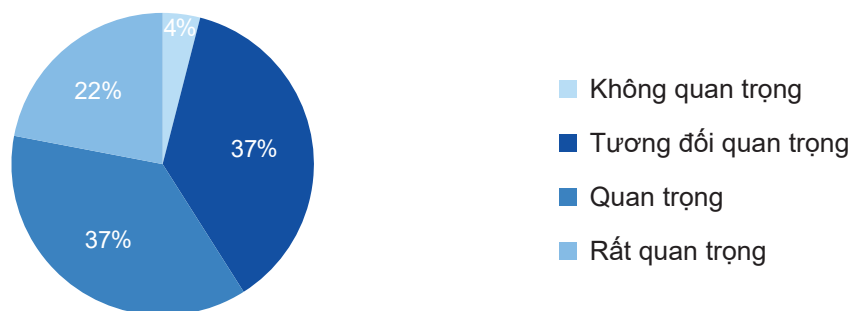


2.3. Tình hình sử dụng các ứng dụng OTT²⁰ hỗ trợ hoạt động kinh doanh năm 2022

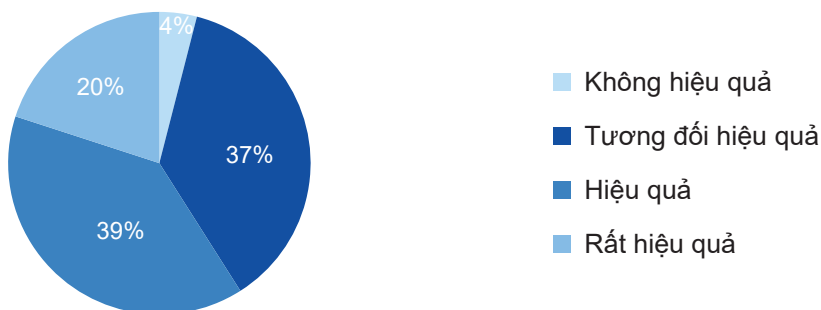


²⁰ Viber, Whatsapp, Skype, Facebook Messenger,...

2.4. Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ quan trọng của việc đầu tư vào hạ tầng CNTT và TMĐT

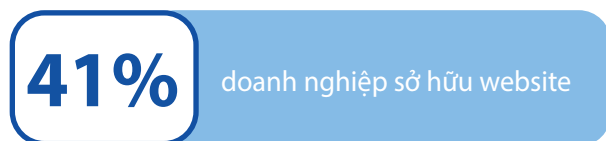


2.5. Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả của việc đầu tư vào hạ tầng CNTT và TMĐT trong hoạt động sản xuất, kinh doanh

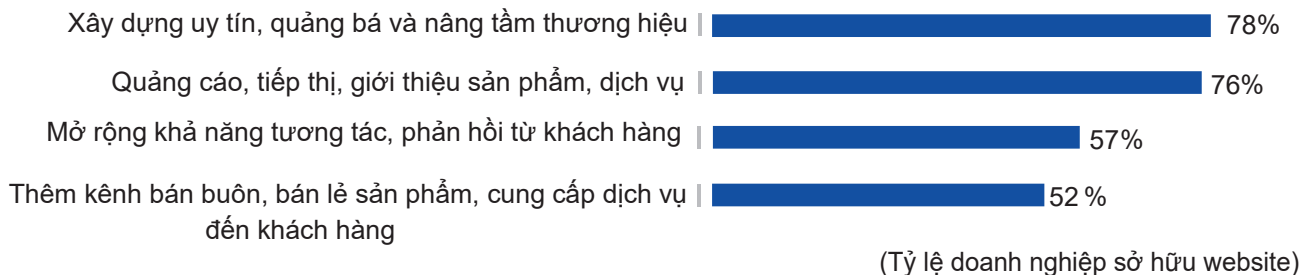


3. Hình thức thương mại điện tử của doanh nghiệp

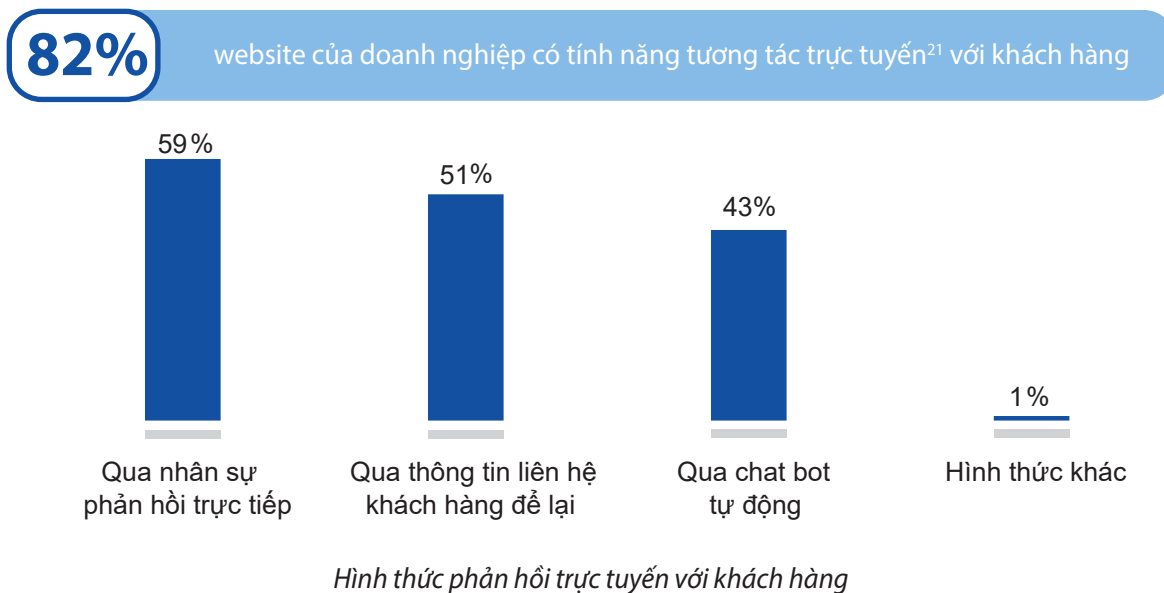
3.1. Website của doanh nghiệp



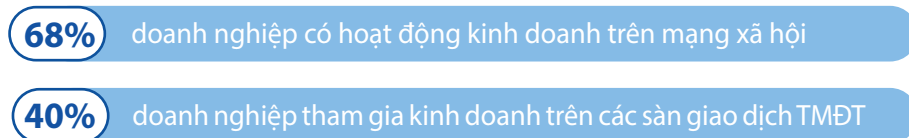
3.2. Mục đích xây dựng website của doanh nghiệp



3.3. Website tương tác trực tuyến với khách hàng



3.4. Doanh nghiệp tham gia kinh doanh trên các nền tảng



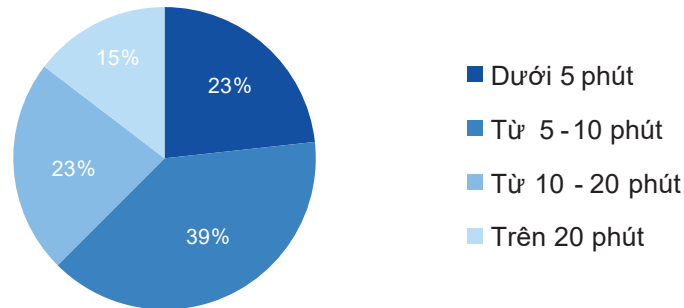
²¹ Facebook Messenger, Zalo, Viber, Whatsapp,...

3.5. TMĐT trên nền tảng di động

26% doanh nghiệp sở hữu ứng dụng TMĐT trên thiết bị di động

26% doanh nghiệp sở hữu website phiên bản di động, trong đó 47% doanh nghiệp tự xây dựng website

3.6. Trải nghiệm của khách hàng trên website phiên bản di động/ứng dụng kinh doanh di động của doanh nghiệp



Thời gian trung bình lưu lại của khách hàng khi truy cập vào website phiên bản di động/ứng dụng TMĐT di động của doanh nghiệp

69% doanh nghiệp cho phép người mua thực hiện toàn bộ quá trình mua sắm trên thiết bị di động

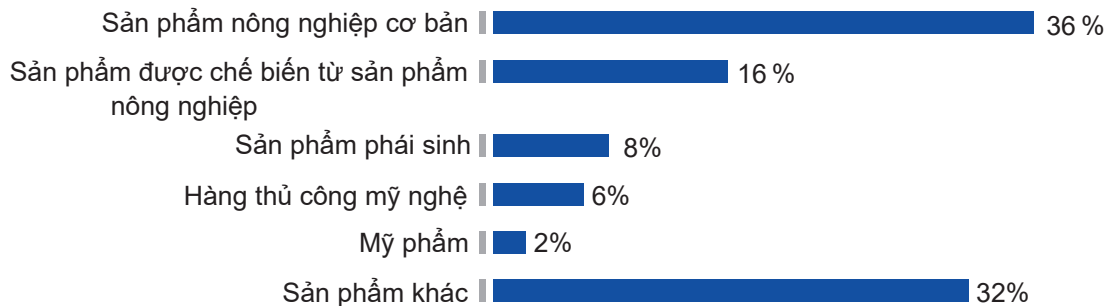
64% doanh nghiệp triển khai chương trình khuyến mại dành riêng cho khách hàng trên ứng dụng TMĐT di động

75% doanh nghiệp nhận đơn đặt hàng qua ứng dụng TMĐT di động



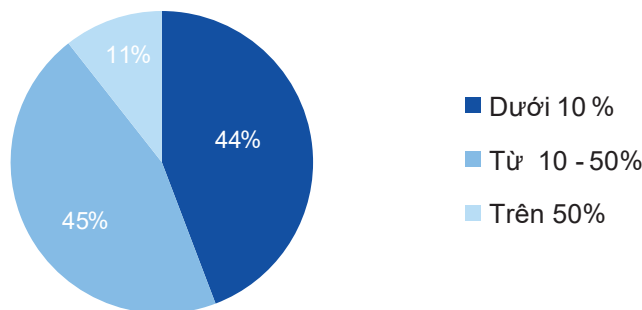
4. Tình hình sản xuất, kinh doanh nông sản qua website/ứng dụng TMĐT của doanh nghiệp

4.1. Mặt hàng kinh doanh chính ²²



4.2. Tỷ lệ doanh thu nông sản tiêu thụ trên sàn giao dịch TMĐT trong tổng doanh thu của doanh nghiệp

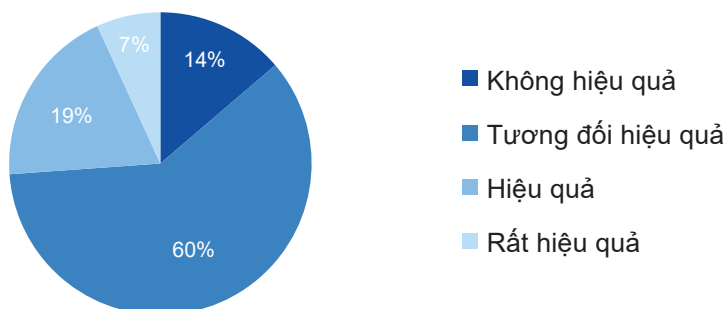
(Tỷ lệ doanh nghiệp)



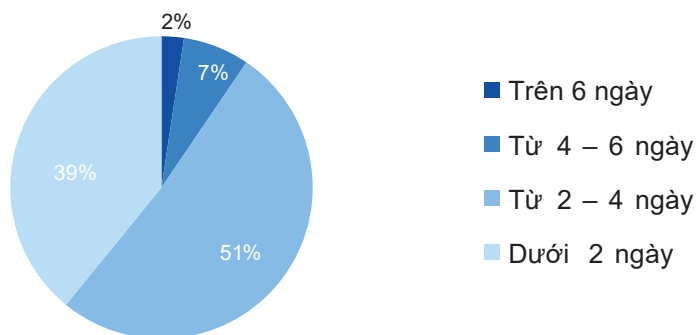
4.3. Tỷ lệ doanh nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước hỗ trợ tiêu thụ nông sản trên sàn giao dịch TMĐT	55%
4.4. Tỷ lệ doanh nghiệp có sản phẩm là sản phẩm OCOP	35%
4.5. Tỷ lệ doanh nghiệp biết về chương trình phát triển TMĐT ở địa phương	73%
4.6. Tỷ lệ doanh nghiệp từng được hướng dẫn, tập huấn triển khai kinh doanh nông sản trên sàn giao dịch TMĐT	66%
4.7. Tỷ lệ doanh nghiệp có nhân sự chuyên trách vận hành hoạt động trên sàn giao dịch TMĐT	41%

²² Sản phẩm nông nghiệp cơ bản: các loại sản phẩm tươi sống được con người sử dụng hàng ngày như gạo, lúa mì, bột mì, sữa, rau quả tươi,...
Sản phẩm được chế biến từ sản phẩm nông nghiệp: những mặt hàng đã trải qua nhiều giai đoạn chế biến khác nhau, thành phần và cấu trúc của nông sản đã bị thay đổi so với trạng thái ban đầu như bánh kẹo, nước ngọt, bia, bông xơ
Sản phẩm phái sinh: các loại sản phẩm được con người sử dụng để bổ sung dưỡng chất để cơ thể phát triển, tăng sức đề kháng chống lại bệnh tật, bao gồm bánh mì, bơ, dầu ăn,...

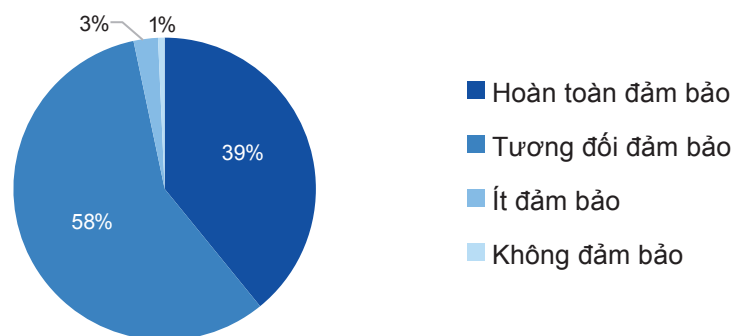
4.8. Doanh nghiệp đánh giá hiệu quả của việc tiêu thụ nông sản trên sàn giao dịch TMĐT



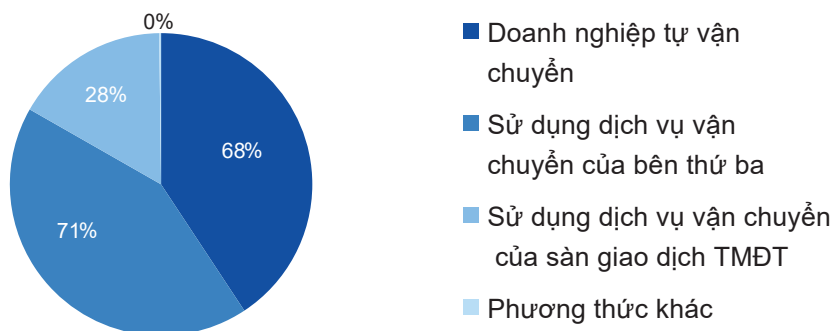
4.9. Thời gian hoàn tất đơn hàng trung bình của doanh nghiệp



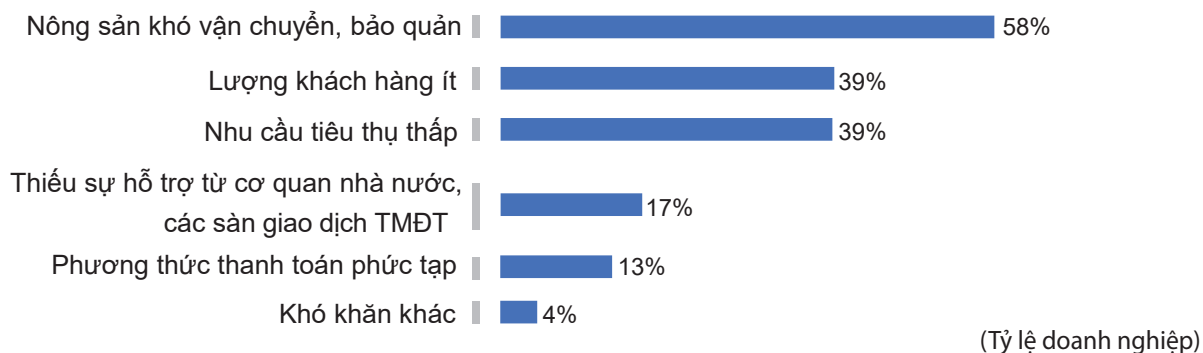
4.10. Doanh nghiệp đánh giá chất lượng hàng hóa khi vận chuyển



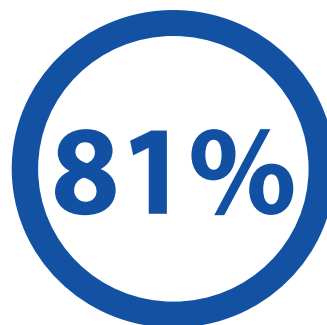
4.11. Phương thức vận chuyển hàng hóa được doanh nghiệp sử dụng



4.12. Khó khăn của doanh nghiệp khi đưa nông sản lên sàn giao dịch TMĐT



4.13. Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp tục triển khai đưa nông sản lên sàn giao dịch TMĐT trong tương lai

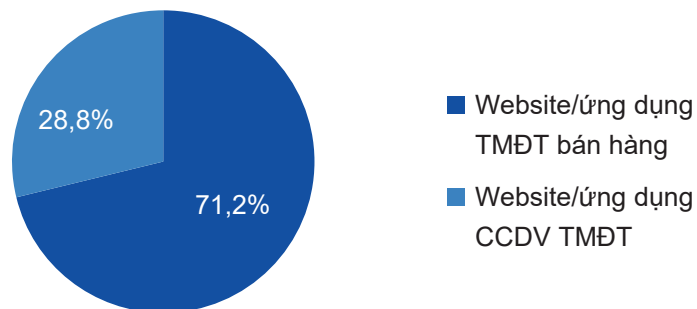


CHƯƠNG VI

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC WEBSITE, ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

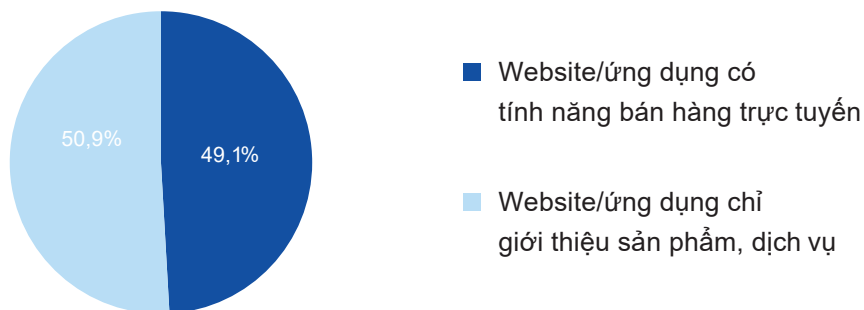


I. THÔNG TIN CHUNG²³

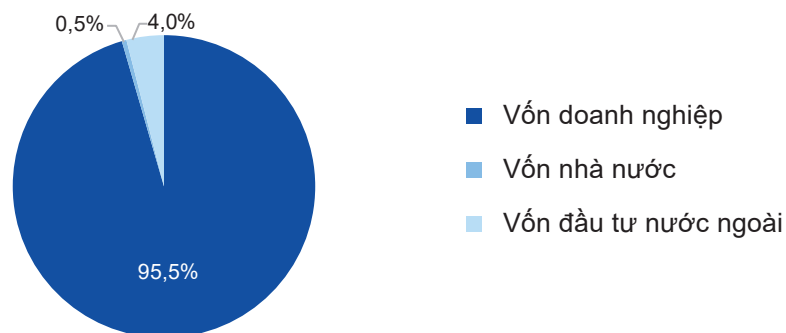


1. Website/ứng dụng TMĐT bán hàng

1.1. Mô hình hoạt động



1.2. Nguồn vốn đầu tư chính của doanh nghiệp

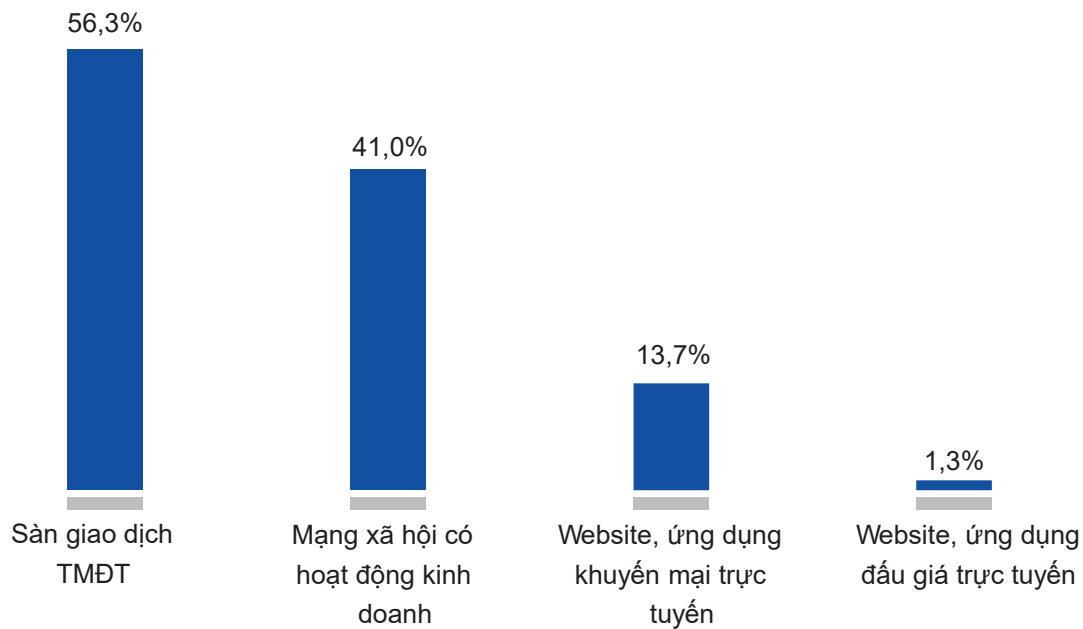


Tỷ lệ góp vốn trung bình của nhà đầu tư nước ngoài tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: **84,5%**

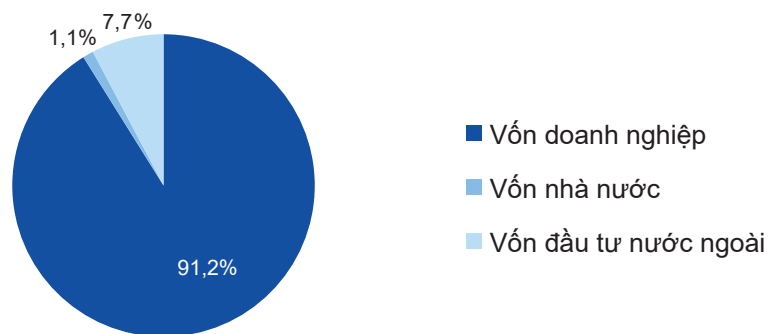
²³ Dữ liệu thu thập từ báo cáo về hoạt động cung cấp dịch vụ của thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ TMĐT gửi Bộ Công Thương.

2. Website/ứng dụng cung cấp dịch vụ TMĐT

2.1. Mô hình hoạt động



2.2. Nguồn vốn đầu tư chính của doanh nghiệp



II. CÁC TIỆN ÍCH HỖ TRỢ ĐƯỢC CUNG CẤP TRÊN WEBSITE, ỨNG DỤNG DI ĐỘNG TMĐT

1. Tỷ lệ website, ứng dụng TMĐT yêu cầu người dùng đăng ký thành viên khi mua hàng



17,3%

website, ứng dụng TMĐT bán hàng

36,4%

website, ứng dụng CCDV TMĐT

2. Tỷ lệ website, ứng dụng TMĐT tích hợp mạng xã hội



Mạng xã hội phổ biến nhất được tích hợp trên website/ứng dụng TMĐT



Facebook
91,8%



Instagram
10,4%



Zalo
50,1%



Telegram
0,9%



TikTok
5,0%



Twitter
7,8%



Viber
1,3%



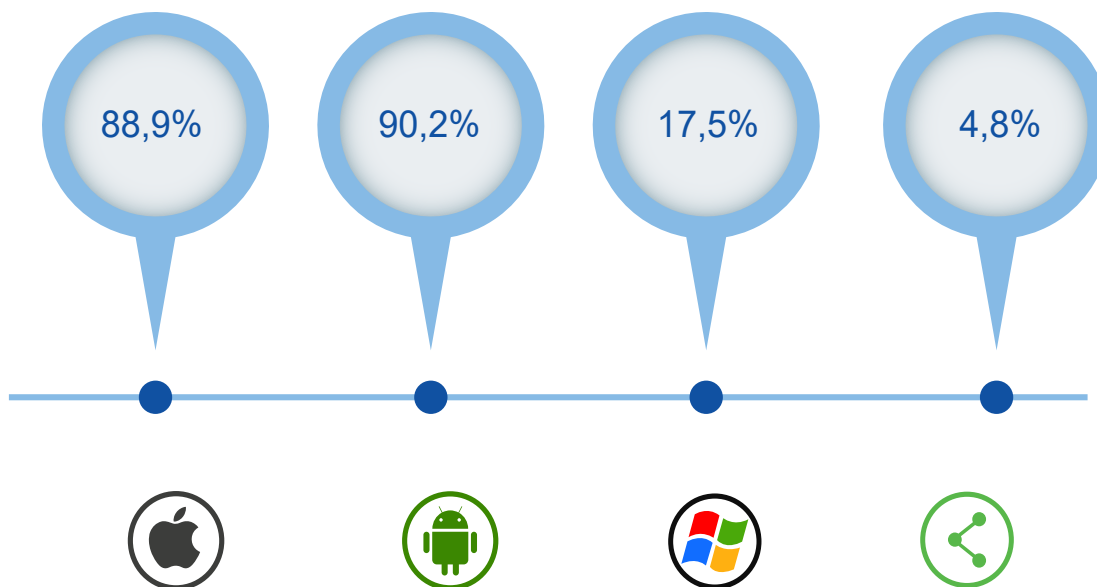
Khác
7,1%



3. Triển khai xây dựng ứng dụng di động

20,8% website có ứng dụng cho phép tải về từ các kho ứng dụng

21,8% ứng dụng có triển khai các tính năng/chương trình khuyến mại riêng khác với website



Tỷ lệ ứng dụng TMĐT được xây dựng trên các nền tảng/hệ điều hành



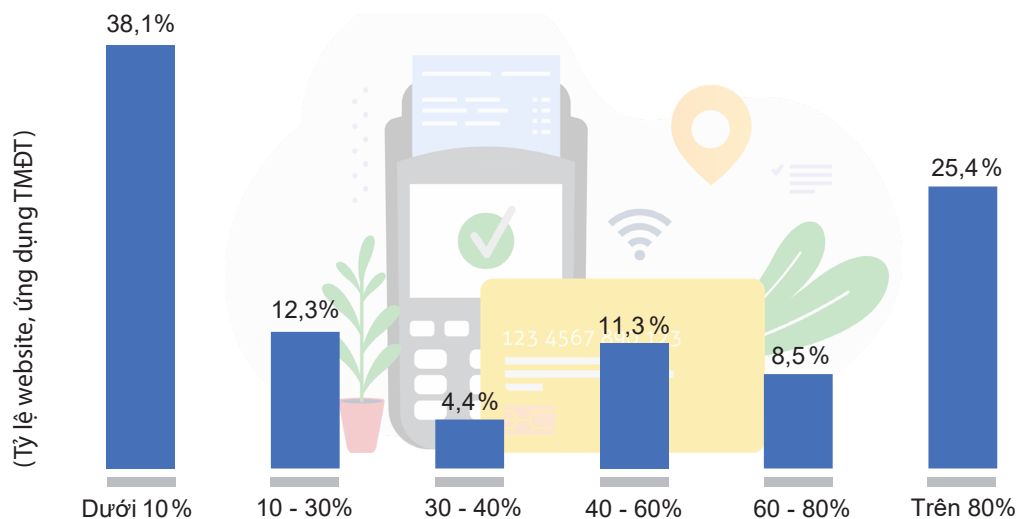
4. Thanh toán

4.1. Tỷ lệ đơn hàng được thanh toán qua các hình thức

	Tiền mặt (COD)	Internet banking	Ví điện tử	Thẻ thanh toán nội địa	Thẻ thanh toán quốc tế	Mobile Money	Hình thức khác
Website, ứng dụng TMĐT bán hàng	50,6%	34,1%	2,8%	3,1%	2,8%	1,4%	5,2%
Website, ứng dụng CCDV TMĐT	46,3%	31,7%	7,5%	4,6%	3,6%	0,7%	5,6%



4.2. Doanh thu thanh toán không dùng tiền mặt trong tổng doanh thu



5. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ

5.1. Tính năng hỗ trợ trực tuyến

92,1%

website, ứng dụng TMĐT có tính năng hỗ trợ trực tuyến

Các hình thức hỗ trợ người dùng trên website, ứng dụng di động



93,2%

Hỗ trợ qua
điện thoại, hotline



59,0%

Hỗ trợ qua
tư vấn trực tuyến



59,1%

Hỗ trợ qua
e-mail



3,7%

Hỗ trợ qua
hình thức khác

5.2. Phương thức giao hàng được sử dụng phổ biến

	Website, ứng dụng TMĐT bán hàng	Website, ứng dụng CCDV TMĐT
Nhân viên công ty giao hàng	50,6%	46,3%
Thuê dịch vụ giao hàng	34,1%	31,7%
Kết hợp cả hai	2,8%	7,5%
Không hỗ trợ	3,1%	4,6%



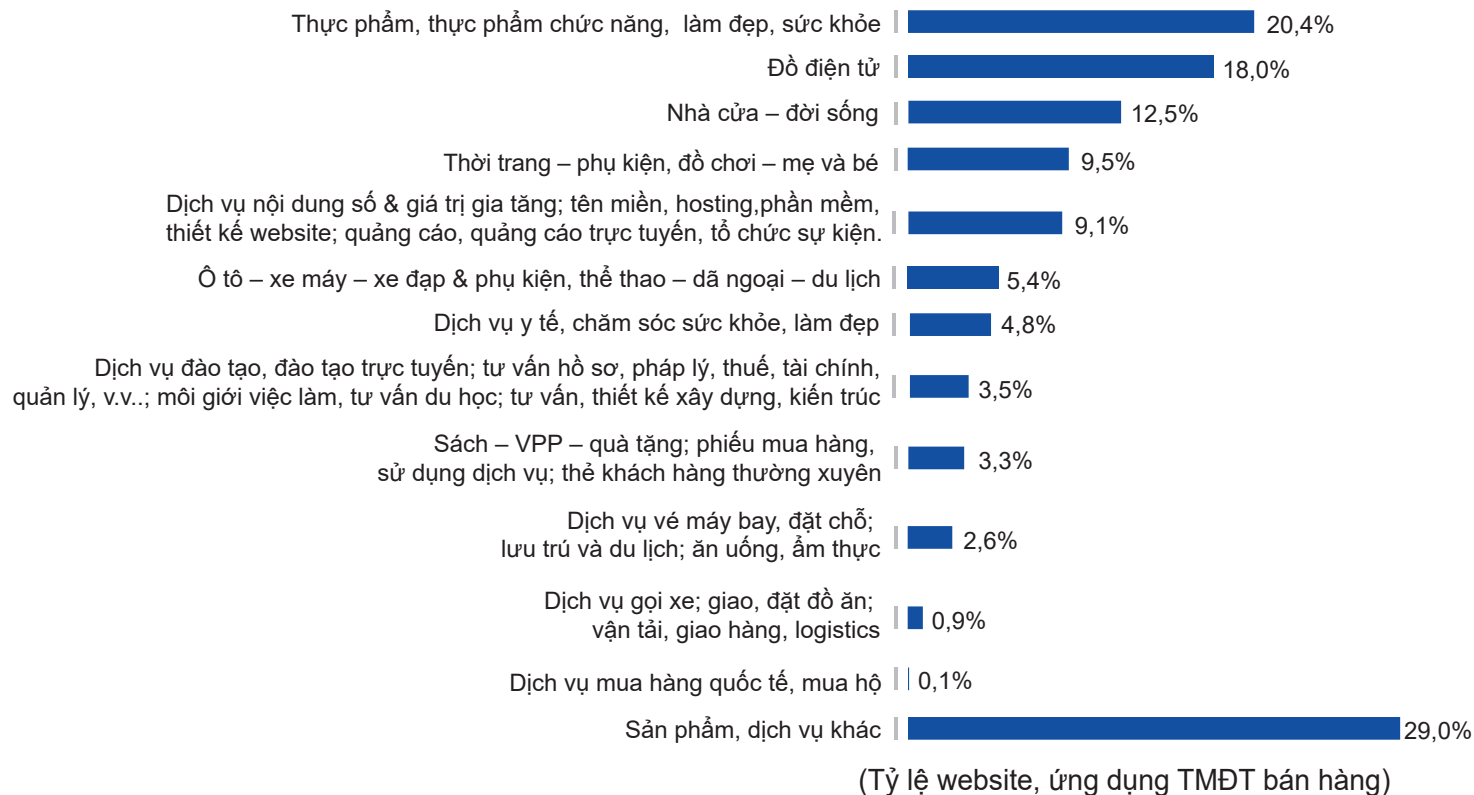
5.3. Các chính sách, cơ chế hỗ trợ khách hàng

	Website, ứng dụng TMĐT bán hàng	Website, ứng dụng CCDV TMĐT
Chính sách bảo hành, bảo trì sản phẩm, dịch vụ	77,3%	74,1%
Chính sách đổi trả hàng và hoàn tiền	77,1%	77,5%
Chính sách giải quyết tranh chấp, khiếu nại	81,0%	85,9%
Chính sách bảo vệ thông tin cá nhân	91,5%	93,4%
Cơ chế và quy trình rà soát và kiểm duyệt thông tin	79,0%	86,5%
Cơ chế cho phép khách hàng kiểm hàng trước khi nhận hàng	69,8%	71,9%

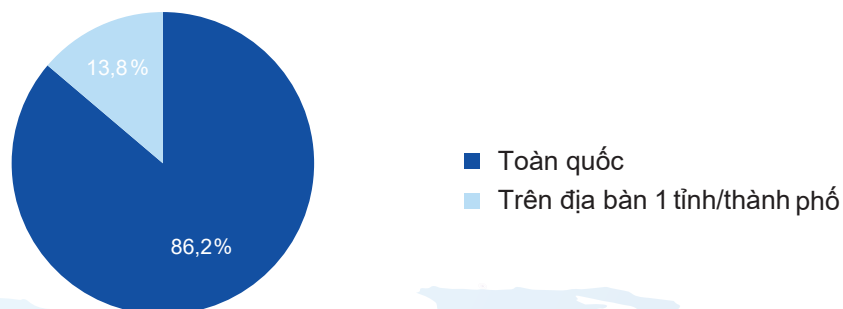


III. TÌNH HÌNH KINH DOANH TRÊN WEBSITE, ỨNG DỤNG TMĐT BÁN HÀNG

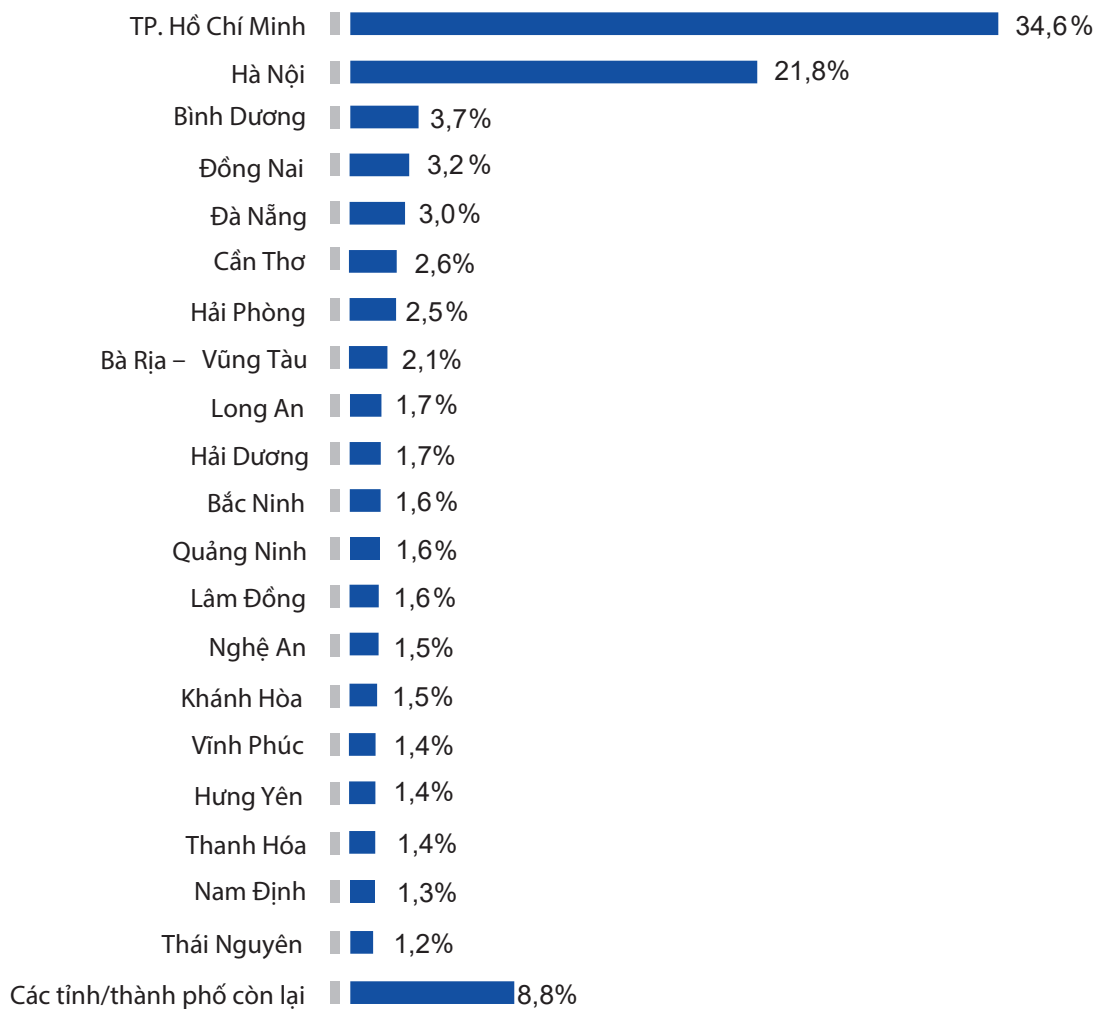
1. Hàng hóa, dịch vụ được mua, sử dụng nhiều nhất trên website, ứng dụng TMĐT bán hàng



2. Phạm vi hoạt động của website, ứng dụng TMĐT bán hàng



3. Tỷ lệ số lượng đơn hàng thành công của website, ứng dụng TMĐT bán hàng tại một số tỉnh/thành phố



4. Thị phần TMĐT bán hàng²⁴

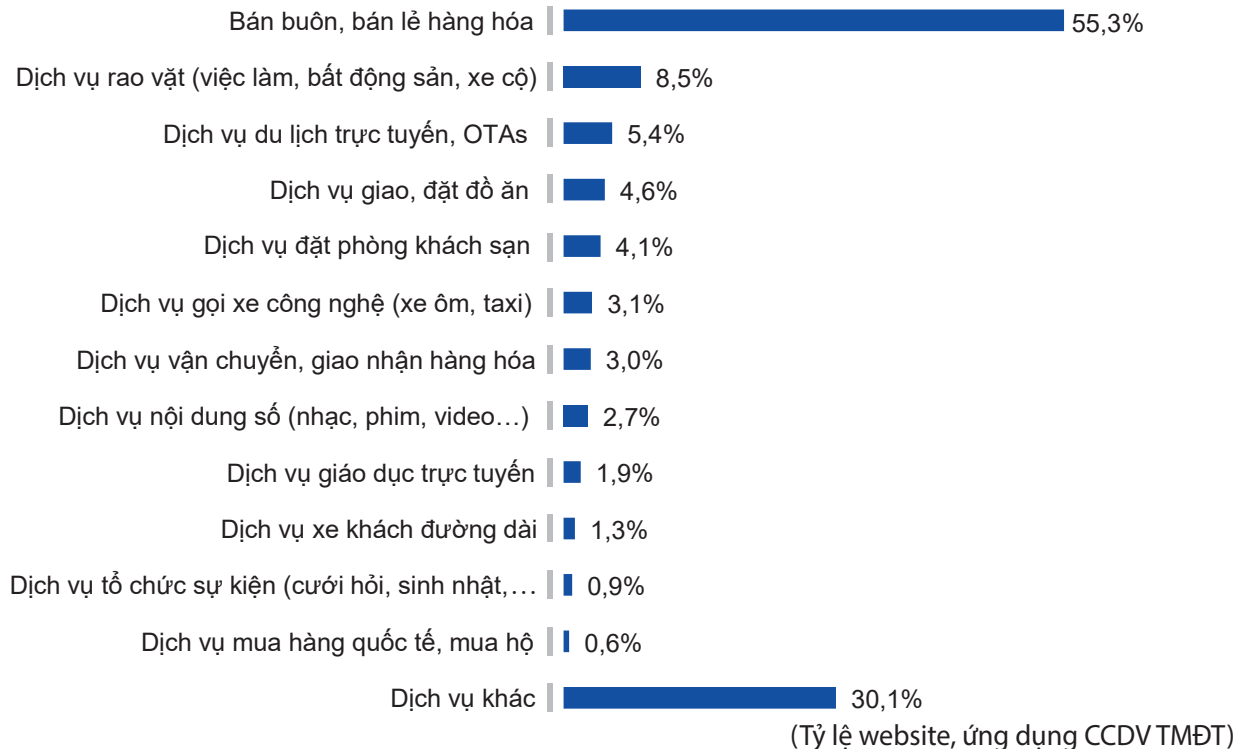
4.1. Danh sách website TMĐT bán hàng có chức năng đặt hàng trực tuyến dẫn đầu về doanh thu

STT	Website/ứng dụng	Tên doanh nghiệp
1	abay.vn	Công ty TNHH Vé máy bay trực tuyến Abay
2	AhaMove	Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tức Thời
3	amway.com.vn	Công ty TNHH Amway Việt Nam
4	bachhoaxanh.com	Công ty Cổ phần Thương Mại Bách Hoá Xanh
5	Con Cưng	Công ty Cổ Phần Con Cưng
6	dienmayxanh.com	Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động
7	dsvn.vn	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
8	esale.zing.vn	Công ty Cổ phần VNG
9	hanoicomputer.vn	Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ HACOM
10	iNET.vn	Công ty TNHH Phần mềm INET
11	Karavan	Công ty Cổ phần KARAVAN Việt Nam
12	mygbvs.groz-beckert.com	Công ty TNHH Bán hàng & Dịch vụ GROZ-BECKERT Tại Việt Nam
13	nuskin.com	Công ty TNHH Nu Skin Enterprises Việt Nam
14	oriflame.vn	Công ty TNHH ORIFLAME Việt Nam
15	Telio	Công ty TNHH Telio Việt Nam
16	thegioididong.com	Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động
17	ushop.unicity.com	Công ty TNHH Unicity Marketing Việt Nam
18	viettelpost.com.vn	Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel
19	vn.myherbalife.com	Công ty TNHH MTV Herbalife Việt Nam
20	wework.com	Công ty TNHH WeWork Việt Nam

²⁴ Dữ liệu được tổng hợp từ báo cáo tình hình hoạt động TMĐT năm 2022 của 2.030 doanh nghiệp gửi về Bộ Công Thương.

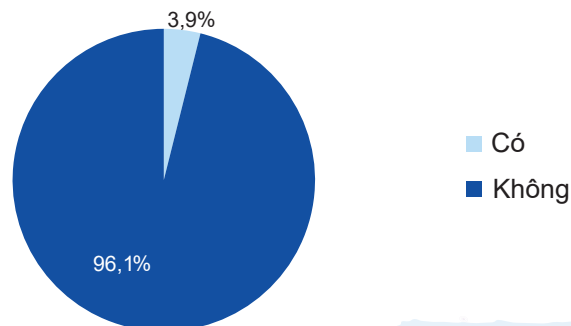
IV. TÌNH HÌNH KINH DOANH TRÊN WEBSITE, ỨNG DỤNG CUNG CẤP DỊCH VỤ TMĐT

1. Lĩnh vực hoạt động của website, ứng dụng TMĐT



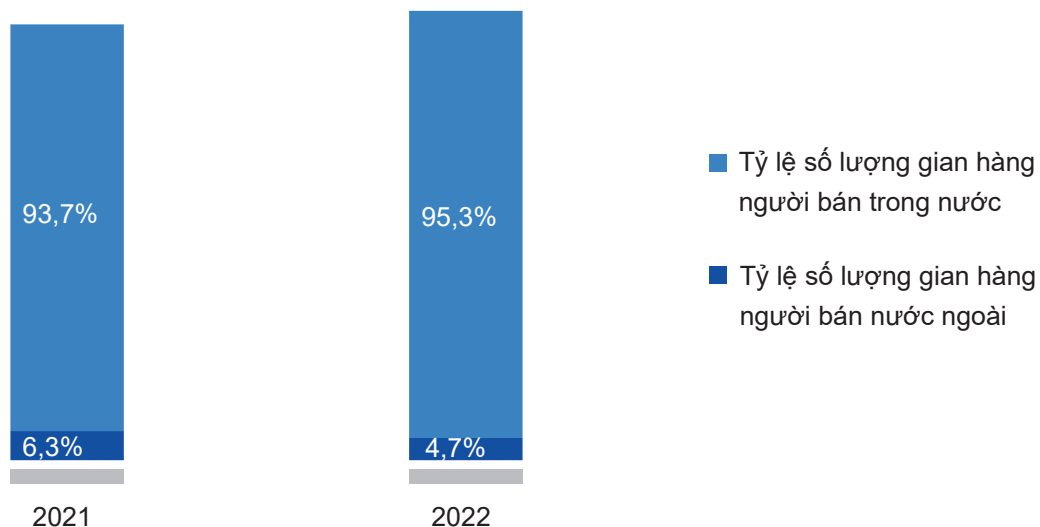
2. Hoạt động của người bán nước ngoài trên website/ứng dụng TMĐT ²⁵

2.1. Tỷ lệ website/ứng dụng cung cấp dịch vụ TMĐT có gian hàng của người bán nước ngoài

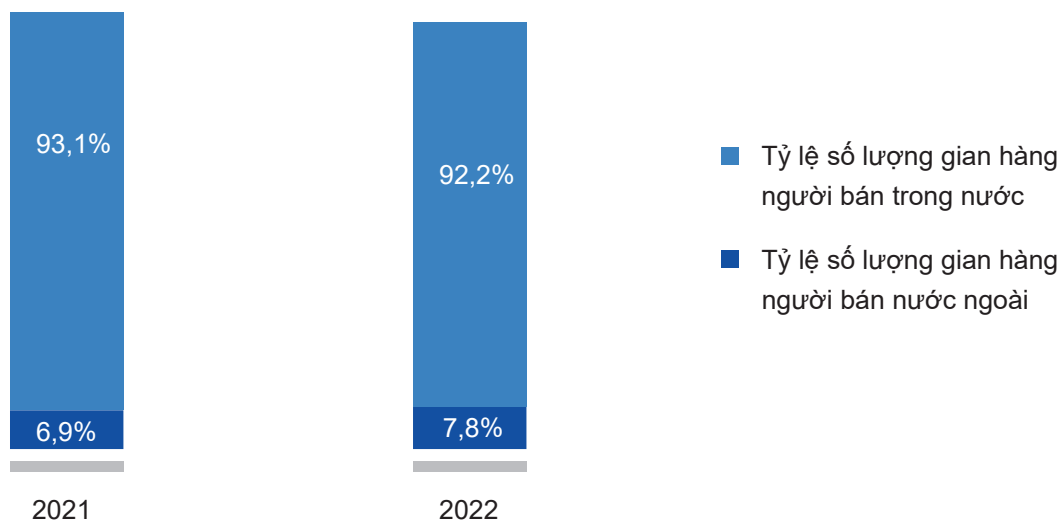


²⁵ Số liệu phần này tổng hợp từ các website, ứng dụng CCDV TMĐT có người bán nước ngoài hoạt động

2.2. Lượng gian hàng của người bán nước ngoài trên website, ứng dụng TMĐT

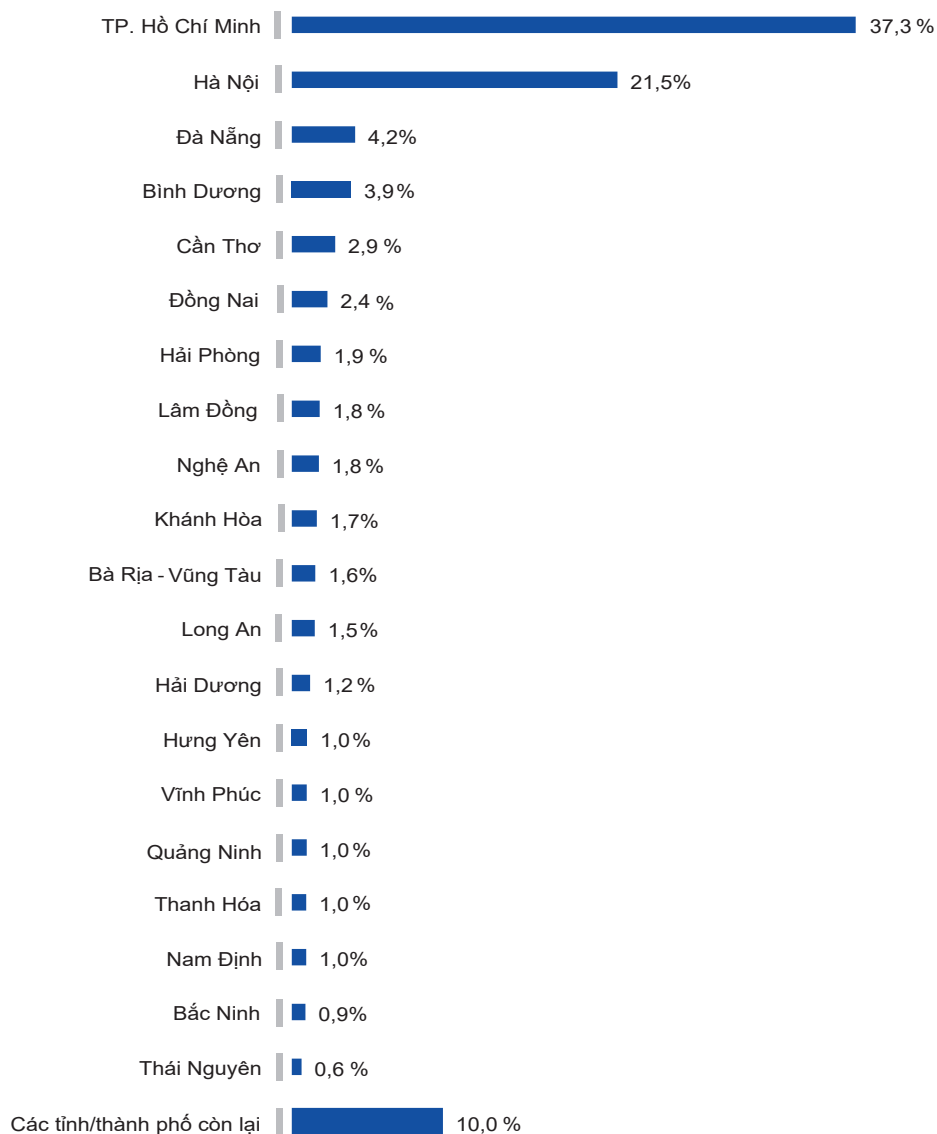


2.3. Lượng đơn hàng thành công của người bán nước ngoài trên website, ứng dụng TMĐT

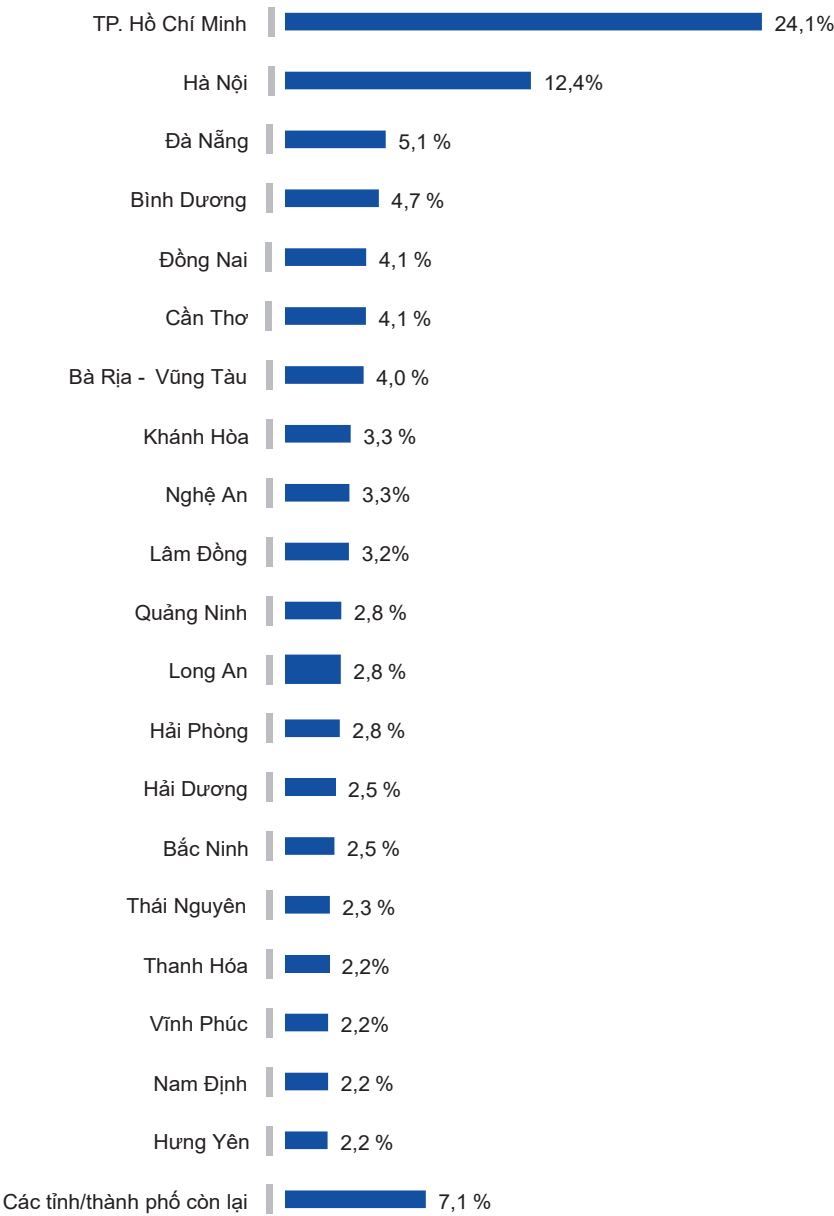


3. Tình hình hoạt động của website/ứng dụng cung cấp dịch vụ TMĐT theo địa phương

3.1. Tỷ lệ người bán theo địa phương



3.2. Tỷ lệ số lượng đơn hàng thành công theo địa phương



4. Thị phần dịch vụ TMĐT²⁶

4.1. Nhóm doanh nghiệp dẫn đầu thị trường cung cấp dịch vụ TMĐT

STT	Website/ứng dụng	Tên doanh nghiệp
1	Baemin	Công ty TNHH Woowa Brothers Việt Nam
2	Be	Công ty Cổ phần BE GROUP
3	GoJek	Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ Go Viet
4	Grab	Công ty TNHH Grab
5	Lazada	Công ty TNHH Recess
6	Shopee	Công ty TNHH Shopee
7	ShopeeFood	Công ty Cổ phần Foody
8	Tiki	Công ty TNHH TI KI
9	TIKTOK	TIKTOK PTE. LTD.
10	Traveloka	Công ty TNHH Traveloka Việt Nam

4.2. Nhóm doanh nghiệp dẫn đầu thị trường cung cấp dịch vụ TMĐT bán buôn bán lẻ

STT	Website/ứng dụng	Tên doanh nghiệp
1	Lazada	Công ty TNHH Recess
2	samsung.com.vn	Công Ty TNHH Điện Tử Samsung Vina
3	Selly	Công ty TNHH Selly
4	Sendo	Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sen Đỏ
5	Shopee	Công ty TNHH Shopee
6	thuocsi.vn	Công ty TNHH Buymed
7	Tiki	Công ty TNHH TI KI
8	TIKTOK	TIKTOK PTE. LTD.
9	VinShop	Công ty cổ phần One Mount Distribution
10	Voso	Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu Chính VIETTEL

²⁶ Dữ liệu được tổng hợp từ báo cáo tình hình hoạt động TMĐT năm 2022 của 797 doanh nghiệp CCDVTMĐT gửi về Bộ Công Thương.

4.3. Nhóm doanh nghiệp dẫn đầu thị trường cung cấp dịch vụ TMĐT gọi xe ²⁷

STT	Website/ứng dụng	Tên doanh nghiệp
1	Be	Công ty Cổ phần BE GROUP
2	GoJek	Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ Go Viet
3	Grab	Công ty TNHH Grab
4	GV Ship	Công Ty Cổ Phần GV ASIA
5	HeyU	Công ty Cổ phần công nghệ HeyU Việt Nam

4.4. Nhóm doanh nghiệp dẫn đầu thị trường cung cấp dịch vụ TMĐT giao đồ ăn

STT	Website/ứng dụng	Tên doanh nghiệp
1	Baemin	Công ty TNHH Woowa Brothers Việt Nam
2	Be	Công ty Cổ phần BE GROUP
3	Grab	Công ty TNHH Grab
4	ShopeeFood, Foody	Công ty Cổ phần Foody
5	Utop	Công ty Cổ phần Công nghệ UTOP

²⁷ Taxi, xe ôm

4.5. Nhóm doanh nghiệp dẫn đầu thị trường cung cấp dịch vụ TMĐT du lịch trực tuyến

STT	Website/ứng dụng	Tên doanh nghiệp
1	Traveloka	Công ty TNHH Traveloka Việt Nam
2	Gotadi	Công ty Cổ phần Công nghệ du lịch Gotadi
3	Tripi Partner	Công ty Cổ phần du lịch Việt Nam Vntravel
4	Travellink.vn	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông VNLINK
5	Onedanang.vn	Công ty TNHH Truyền Thông và Công nghệ One Office

V. KHÓ KHĂN, TRỞ NGẠI KHI VẬN HÀNH WEBSITE, ỨNG DỤNG DI ĐỘNG

Doanh nghiệp đánh giá về khó khăn, trở ngại khi vận hành website, ứng dụng di động theo thang điểm từ 0 - 2 (không cản trở: 0, cản trở nhiều: 2).

Khó khăn, trở ngại khi vận hành website, ứng dụng TMĐT	Mức độ khó khăn
Vận chuyển, giao nhận	0,64
Thu hút khách hàng (marketing, khuyến mại....)	1,06
Vận hành website (nguồn nhân lực, an ninh mạng...)	0,89
Đầu tư cho công nghệ	0,93
Chi phí khác	0,68



PHỤ LỤC



PHỤ LỤC: BẢNG CẬP NHẬT KHUNG PHÁP LÝ CƠ BẢN VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Thời gian ban hành	Luật	Trạng thái hiệu lực	
22/6/2023	Luật Giao dịch điện tử (sửa đổi)	01/7/2024	
20/6/2023	Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (sửa đổi)	01/7/2024	
16/6/2022	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ	01/03/2022	
11/01/2022	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự	01/03/2022	
18/06/2020	Luật Đầu tư	Hết hiệu lực một phần	
17/06/2020	Luật Doanh nghiệp	Hết hiệu lực một phần	
14/6/2019	Luật Phòng, Chống tác hại của rượu, bia (PCTHRB)		
14/6/2019	Luật Thi hành án hình sự		
13/6/2019	Luật Quản lý Thuế		
12/6/2018	Luật An ninh mạng		
12/06/2018	Luật Cạnh tranh		
20/6/2017	Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật hình sự		
12/6/2017	Luật Quản lý ngoại thương (QLNT)		
12/6/2017	Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hết hiệu lực một phần	
06/04/2016	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế		
27/11/2015	Bộ Luật Hình sự	Hết hiệu lực một phần	
24/11/2015	Bộ Luật Dân sự		
19/11/2015	Luật An toàn thông tin mạng (ATTTM)	Hết hiệu lực một phần	
21/06/2012	Luật Quảng cáo	Hết hiệu lực một phần	

23/11/2009	Luật Viễn Thông	Hết hiệu lực một phần	
29/6/2006	Luật Công nghệ thông tin (CNTT)	Hết hiệu lực một phần	
29/11/2005	Luật Giao dịch điện tử (GDĐT)		
14/06/2005	Luật Thương mại	Hết hiệu lực một phần	
	Nghị định hướng dẫn Luật		Văn bản bên trên
26/4/2023	Nghị định số 17/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan		Luật Sở hữu trí tuệ
17/4/2023	Nghị định số 13/2023/NĐ-CP bảo vệ dữ liệu cá nhân		
30/10/2022	Nghị định 91/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế		Luật Quản lý thuế
01/10/2022	Nghị định số 71/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình		
25/09/2021	Nghị định 85/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử		Luật GDĐT
26/08/2021	Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa		Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
20/07/2021	Nghị định 70/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo		Luật quảng cáo
01/4/2021	Nghị định 47/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp		Luật Doanh nghiệp
26/3/2021	Nghị định 31/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư		Luật Đầu tư
04/01/2021	Nghị định 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp		Luật Doanh nghiệp



19/10/2020	Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế		Luật Quản lý thuế
14/8/2020	Nghị định 91/2020/NĐ-CP chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác		Luật Quảng cáo
08/4/2020	Nghị định 45/2020/NĐ-CP về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử		Luật GDĐT
24/02/2020	Nghị định 24/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia		Luật PCTHRB
17/01/2020	Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô		Luật Đầu tư
24/12/2018	Nghị định 165/2018/NĐ-CP về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính		Luật GDĐT
27/9/2018	Nghị định 130/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số		Luật GDĐT
12/9/2018	Nghị định 119/2018/NĐ-CP quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		Luật GDĐT
11/3/2018	Nghị định 39/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa		Luật HTDNNVV
01/3/2018	Nghị định số 28/2018/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương		Luật QLNT
01/3/2018	Nghị định 27/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng		Luật CNTT
15/01/2018	Nghị định 09/2018/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		Luật Thương mại,
15/01/2018	Nghị định 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	Hết hiệu lực một phần	Luật Thương mại
24/4/2017	Nghị định 49/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện		Luật Viễn thông
24/12/2016	Nghị định 166/2016/NĐ-CP quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	Hết hiệu lực một phần	

21/11/2016	Nghị định 156/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính		Luật GDĐT
1/7/2016	Nghị định 80/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt		Luật CNTT
1/7/2016	Nghị định 81/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông		Luật Viễn thông
14/11/2013	Nghị định 181/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo	Hết hiệu lực một phần	Luật Quảng cáo
08/11/2013	Nghị định 154/2013/NĐ-CP quy định về khu công nghệ thông tin tập trung		Luật CNTT
15/7/2013	Nghị định 72/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng		Luật CNTT
16/5/2013	Nghị định 52/2013/NĐ-CP về Thương mại điện tử	Hết hiệu lực một phần	Luật GDĐT
22/11/2012	Nghị định 101/2012/NĐ-CP về thanh toán không dùng tiền mặt (thay thế Nghị định số 64/2001/NĐ-CP về hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán)		Luật CNTT
13/6/2011	Nghị định 43/2011/NĐ-CP quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước		Luật CNTT
06/4/2011	Nghị định 25/2011/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông		Luật Viễn thông
08/3/2007	Nghị định 35/2007/NĐ-CP về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng		Luật GDĐT
23/02/2007	Nghị định 27/2007/NĐ-CP về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính		Luật GDĐT
	Xử lý vi phạm		Văn bản bên trên
31/01/2022	Nghị định số 17/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí		

27/01/2022	Nghị định 14/2022/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính viễn thông tần số vô tuyến điện công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và NĐ 119/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020	27/01/2022	
26/8/2020	Nghị định số 98/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng		
18/5/2020	Nghị định 54/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương	07/7/2020	
03/02/2020	Nghị định 15/2020/NĐ-CP quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử	Hết hiệu lực một phần	Luật Viễn thông, Luật CNTT, Luật GDĐT, Luật ATTTM
24/4/2017	Nghị định 49/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện		
20/3/2017	Nghị định 28/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 131/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan và Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo		
14/12/2015	Nghị định 127/2015/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương		
07/4/2014	Nghị định 25/2014/NĐ-CP quy định về phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác có sử dụng công nghệ cao		
13/11/2013	Nghị định 174/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện		
12/11/2013	Nghị định 158/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao du lịch và quảng cáo		



	Thông tư hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định		
18/01/2022	Thông tư 01/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05/12/2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử và Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động	08/03/2022	Nghị định số 52/2013/NĐ-CP
13/12/2021	Thông tư 22/2021/TT-BTTTT quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 của Chính phủ về chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác	01/03/2022	Nghị định số 91/2020/NĐ-CP
08/12/2021	Thông tư 21/2021/TT-BTTTT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18/8/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet	07/02/2022	Nghị định số 72/2013/NĐ-CP
15/11/2021	Thông tư 100/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	01/01/2022	
29/09/2021	Thông tư 80/2021/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	01/01/2022	Nghị định 126/2020/NĐ-CP
01/6/2021	Thông tư 40/2021/TT-BTC hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	01/8/2021	
18/3/2021	Thông tư 19/2021/TT-BTC hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế		Nghị định 126/2020/NĐ-CP
30/10/2020	Thông tư 88/2020/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Điều 26 Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		Nghị định số 119/2018/NĐ-CP
07/08/2020	Thông tư 73/2020/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 134/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán		Nghị định số 27/2007/NĐ-CP
18/12/2019	Thông tư 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành		



30/9/2019	Thông tư 68/2019/TT-BTC hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
31/8/2018	Thông tư 21/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia		
28/8/2018	Thông tư 19/2018/TT-NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động thương mại biên giới Việt Nam – Trung Quốc		
20/8/2018	Thông tư 21/2018/TT-BCT sửa đổi một số điều của Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05/12/2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử và Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động		
19/12/2017	Thông tư 134/2017/TT-BTC hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán		Nghị định số 27/2007/NĐ-CP
19/12/2017	Thông tư 41/2017/TT-BTTTT quy định sử dụng chữ ký số cho văn bản điện tử trong cơ quan nhà nước		Nghị định số 26/2007/NĐ-CP
27/4/2017	Thông tư 37/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính		
14/10/2016	Thông tư 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán	Hết hiệu lực một phần	
30/6/2016	Thông tư 20/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động và Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán		
06/6/2016	Thông tư 04/2016/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực	Hết hiệu lực một phần	



31/12/2015	Thông tư 59/2015/TT-BCT quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động	Hết hiệu lực một phần	Nghị định số 52/2013/NĐ-CP
18/8/2015	Thông tư 24/2015/TT-BTTTT quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet	Hết hiệu lực một phần	Nghị định số 72/2013/NĐ-CP
22/06/2015	Thông tư 96/2015/TT-BTC Hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính		Nghị định số 12/2015/NĐ-CP
27/02/2015	Thông tư 26/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ	Hết hiệu lực một phần	Nghị định số 12/2015/NĐ-CP
31/12/2014	Thông tư 46/2014/TT-NHNN hướng dẫn về dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt		Nghị định số 101/2012/NĐ-CP
05/12/2014	Thông tư số 47/2014/TT-BCT quy định về quản lý website thương mại điện tử (thay thế Thông tư số 12/2013/TT-BCT quy định thủ tục thông báo, đăng ký và công bố thông tin liên quan đến website thương mại điện tử)	Hết hiệu lực một phần	Nghị định số 52/2013/NĐ-CP
25/08/2014	Thông tư 119/2014/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế	Hết hiệu lực một phần	
06/8/2014	Thông tư hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam		



06/12/2013	Thông tư 10/2013/TT-BVHTTDL Quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quảng cáo và Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo		Nghị định số 181/2013/NĐ-CP
28/6/2013	Thông tư 87/2013/TT-BTC hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán		
10/07/2012	Thông tư 10/2012/TT-BTTTT Ban hành Danh mục dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 điều 3 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông		Nghị định số 25/2011/NĐ-CP
10/9/2012	Thông tư liên tịch số 10/2012/TTLT-BCA-BQP-BTP-BTTTT-VKSNDTC-TANDTC hướng dẫn áp dụng quy định của Bộ Luật hình sự về một số tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông		Bộ Luật Hình sự
31/3/2011	Thông tư 08/2011/TT-BTTTT sửa đổi thông tư 37/2009/TT-BTTTT quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành		
14/3/2011	Thông tư 32/2011/TT-BTC hướng dẫn về khởi tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn điện tử bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ		Nghị định số 27/2007/NĐ-CP
15/11/2010	Thông tư 25/2010/TT-BTTTT quy định việc thu thập, sử dụng, chia sẻ, đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước		Nghị định số 64/2007/NĐ-CP
14/12/2009	Thông tư 37/2009/TT-BTTTT quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số	Hết hiệu lực một phần	Nghị định số 26/2007/NĐ-CP
02/03/2009	Thông tư 03/2009/TT-BTTTT quy định về mã số quản lý và mẫu giấy chứng nhận mã số quản lý đối với nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo bằng thư điện tử, tin nhắn; nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn qua mạng Internet		Nghị định số 90/2008/NĐ-CP
15/09/2008	Thông tư 78/2008/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 27/2007/NĐ-CP về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính		Nghị định số 27/2007/NĐ-CP



THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VIỆT NAM NĂM 2023

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng Biên Tập

NGUYỄN MINH HUỆ

Biên tập viên

ĐỒNG THỊ THU THỦY

Chủ biên

LÊ HOÀNG OANH

Cục trưởng Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số

Biên soạn nội dung

LẠI VIỆT ANH - LÊ THỊ HÀ

NGUYỄN HỮU TUẤN - LÊ THỊ THU HẰNG - ĐỖ QUANG HUY

Bản quyền thuộc về

CỤC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ KINH TẾ SỐ

BỘ CÔNG THƯƠNG

www.idea.gov.vn



BỘ CÔNG THƯƠNG

CỤC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ KINH TẾ SỐ
25 NGÔ QUYỀN, HOÀN KIẾM, HÀ NỘI, VIỆT NAM
WWW.IDEA.GOV.VN